



CỤC THỐNG KÊ



Vital
Strategies

BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ VÀ THỐNG KÊ HỘ TỊCH GIAI ĐOẠN 2021 • 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



CỤC THỐNG KÊ



Vital
Strategies

BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ VÀ THỐNG KÊ HỘ TỊCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

Nguồn ảnh bìa 1: UNFPA Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Hệ thống đăng ký hộ tịch đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước, cung cấp thông tin cơ bản về các sự kiện dân số như khai sinh, khai tử, kết hôn và ghi nhận ly hôn. Dữ liệu từ hệ thống này không chỉ giúp xác định tình trạng pháp lý của công dân mà còn là nguồn thông tin thiết yếu phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách và nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong khuôn khổ Dự án VNMI0P04 hợp tác với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) và Tổ chức Y tế công cộng (Vital Strategies), Cục Thống kê đã chủ trì phối hợp với Cục Hộ tịch, Quốc tịch và Chứng thực (nay là Cục Hành chính Tư pháp, Bộ Tư pháp) biên soạn “**Báo cáo quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2021 - 2024**”.

Báo cáo dựa vào nguồn dữ liệu đăng ký khai sinh, khai tử và kết hôn để phân tích thực trạng đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn cũng như các chỉ tiêu thống kê quan trọng liên quan đến mức sinh, mức chết và tình trạng hôn nhân. Thông qua đó, báo cáo cung cấp bức tranh tổng thể về hiệu quả của hệ thống đăng ký hộ tịch, mức độ đầy đủ, kịp thời và chính xác của dữ liệu, đồng thời đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng quản lý và khai thác dữ liệu hộ tịch trong tương lai.

Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả của Cục Hành chính Tư pháp (Bộ Tư pháp), sự hợp tác góp ý của các chuyên gia đến từ Tổ chức Y tế Công cộng (Vital Strategies) và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA).

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế đã nỗ lực giúp Cục Thống kê hoàn thành báo cáo này.

Đây là Báo cáo quốc gia đầu tiên về đăng ký và thống kê hộ tịch, do vậy khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng trong các ấn phẩm tiếp theo.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Cục Thống kê (Ban Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-024-7304 6666, số máy lẻ: 6688; 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdsld@gso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH SÁCH BIỂU VÀ HÌNH PHÂN TÍCH	viii
1. Danh sách biểu	viii
2. Danh sách hình	viii
DANH SÁCH BIỂU TỔNG HỢP	x
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ ĐĂNG KÝ VÀ THỐNG KÊ HỘ TỊCH	3
I. Giới thiệu về hệ thống đăng ký hộ tịch của Việt Nam	3
II. Một số khái niệm và phương pháp tính	4
2.1. Quy định chung	4
2.2. Khái niệm và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê hộ tịch	6
2.3. Nguồn dữ liệu	9
Chương 2. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ	10
I. Tính đầy đủ	10
II. Tính kịp thời	12
III. Tính chính xác	13
Chương 3. THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI SINH VÀ CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SINH	19
I. Thực trạng đăng ký khai sinh	19
1.1. Đăng ký khai sinh đầy đủ và đăng ký khai sinh đúng hạn	19
1.2. Đăng ký khai sinh quá hạn	20
II. Các chỉ tiêu thống kê mức sinh	25
2.1. Tỷ suất sinh thô	26
2.2. Tổng tỷ suất sinh	26
2.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	27
2.4. Tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con	28
2.5. Tỷ số giới tính khi sinh	29

Chương 4. THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ VÀ CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ MỨC CHẾT	33
I. Thực trạng đăng ký khai tử	33
1.1. Đăng ký khai tử đầy đủ và đăng ký khai tử đúng hạn	33
1.2. Đăng ký khai tử quá hạn	34
II. Các chỉ tiêu thông kê mức chết	37
2.1. Tỷ suất chết thô	38
2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi	38
2.3. Tuổi khi chết	40
2.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	42
2.5. Nguyên nhân chết	43
Chương 5. THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ HÔN NHÂN	48
I. Đăng ký kết hôn	48
1.1. Đăng ký kết hôn	49
1.2. Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi	50
1.3. Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu	51
1.4. Chênh lệch tuổi khi đăng ký kết hôn	52
II. Kết hôn với người nước ngoài	52
2.1. Đăng ký kết hôn với người nước ngoài	52
2.2. Quốc tịch của người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam	53
2.3. Cơ cấu phân bố tuổi của người Việt Nam khi đăng ký kết hôn với người nước ngoài	54
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	57
BIỂU TỔNG HỢP	63

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
CDR	Tỷ suất chết thô
CRVS	Hệ thống đăng ký và thống kê hộ tịch
LHQ	Liên hợp quốc
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
TFR	Tổng tỷ suất sinh
TNGT	Tai nạn giao thông
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
VS	Tổ chức Y tế công cộng - Vital Strategies

DANH SÁCH BIỂU VÀ HÌNH PHÂN TÍCH

1. DANH SÁCH BIỂU

Biểu 2.1: Tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử

Biểu 2.2: Tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử dựa trên số liệu đăng ký hộ tịch và ước tính của Liên hợp quốc

Biểu 2.3: Thời gian trung bình sự kiện sinh, tử được thực hiện đăng ký

Biểu 2.4: Số trường hợp không hợp lệ của dữ liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn

Biểu 2.5: Số trường hợp dữ liệu sai logic

Biểu 2.6: Thống kê các biến khuyết thiếu thông tin

Biểu 3.1: Số lượng và cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ khi sinh ra theo tình trạng đăng ký giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 3.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi từ dữ liệu đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 3.3: Tỷ số giới tính khi sinh theo tỉnh/thành phố giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 4.1: Cơ cấu đăng ký khai tử theo tình trạng đăng ký giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 4.2: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm 5 độ tuổi giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 4.3: Tuổi chết trung bình và tuổi chết trung vị của dân số đăng ký khai tử giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 4.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) giai đoạn 2021 - 2024

Biểu 4.5: Tỷ trọng các trường hợp chết được đăng ký theo nguyên nhân chết và giới tính năm 2024

2. DANH SÁCH HÌNH

Hình 3.1: Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.2: Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh và tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh đúng hạn giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.3: Tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn (quá hạn) theo giới tính của trẻ em Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.4: Tỷ lệ đăng ký khai sinh quá hạn trong giai đoạn 2021 - 2024 của 54 dân tộc Việt Nam

Hình 3.5: Những dân tộc thiểu số có tỷ lệ đăng ký khai sinh rất muộn cao nhất

Hình 3.6: Tỷ lệ khai sinh quá hạn và khai sinh quá hạn từ 1 đến 5 năm giai đoạn 2021 - 2024 theo nhóm tuổi của người mẹ

Hình 3.7: Tỷ suất sinh thô dựa vào hồ sơ đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.8: Tổng tỷ suất sinh từ dữ liệu đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.9: Tuổi trung bình của mẹ khi sinh con giai đoạn 2021 - 2024

Hình 3.10: Tuổi trung bình của mẹ khi sinh con theo dân tộc của mẹ năm 2024

Hình 3.11: Tỷ số giới tính khi sinh giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.1: Tỷ lệ đăng ký khai tử và tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.2: 10 tỉnh có tỷ lệ đăng ký quá hạn cao nhất cả nước giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.3: Tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn của một số dân tộc giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.4: Tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn theo nhóm tuổi giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.5: Tỷ suất chết thô giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.6: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi giai đoạn 2021 - 2024

Hình 4.7: Phân bố các trường hợp chết vì tai nạn giao thông được đăng ký theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi năm 2024

Hình 4.8: Phân bố các trường hợp chết do tự tử được đăng ký theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi năm 2024

Hình 5.1: Số trường hợp đăng ký kết hôn và số trường hợp đăng ký kết hôn lại giai đoạn 2021 - 2023

Hình 5.2: Số cuộc kết hôn của các năm 2021, 2022, 2023 theo tháng

Hình 5.3: Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi của hai giới giai đoạn 2021 - 2023

Hình 5.4: Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu

Hình 5.5: Cơ cấu tỷ trọng kết hôn theo độ tuổi chênh lệch

Hình 5.6: Tỷ lệ kết hôn có yếu tố nước ngoài giai đoạn 2021 - 2023

Hình 5.7: Cơ cấu quốc tịch của người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam

Hình 5.8: Cơ cấu phân bố tuổi của người Việt Nam khi đăng ký kết hôn

Hình 5.9: Cơ cấu phân bố tuổi của phụ nữ Việt Nam theo quốc tịch của người chồng

DANH SÁCH BIỂU TỔNG HỢP

- Biểu 1. Số trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 2. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 3. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và dân tộc của trẻ năm 2021
- Biểu 4. Số trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022
- Biểu 5. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022
- Biểu 6. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và dân tộc của trẻ năm 2022
- Biểu 7. Số trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 8. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 9. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và dân tộc của trẻ năm 2023
- Biểu 10. Số trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2024
- Biểu 11. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2024
- Biểu 12. Cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh theo tình trạng đăng ký và dân tộc của trẻ năm 2024
- Biểu 13. Tỷ suất sinh thô theo hồ sơ đăng ký khai sinh của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2024
- Biểu 14. Tổng tỷ suất sinh theo hồ sơ đăng ký khai sinh của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2024
- Biểu 15. Tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con theo dân tộc của người mẹ giai đoạn 2021 - 2024

- Biểu 16. Tỷ số giới tính khi sinh theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2024
- Biểu 17. Số người chết được đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 18. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 19. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo dân tộc năm 2021
- Biểu 20. Số người chết được đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022
- Biểu 21. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022
- Biểu 22. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo dân tộc năm 2022
- Biểu 23. Số người chết được đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 24. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 25. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo dân tộc năm 2023
- Biểu 26. Số người chết được đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2024
- Biểu 27. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2024
- Biểu 28. Cơ cấu tình trạng đăng ký khai tử theo dân tộc năm 2024
- Biểu 29. Tỷ suất chết thô theo hồ sơ đăng ký khai sinh của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2024
- Biểu 30. Tuổi chết trung bình theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2024
- Biểu 31. Phân bố phần trăm sự kiện được đăng ký khai tử theo nguyên nhân tử vong và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2024
- Biểu 32. Số trường hợp đăng ký kết hôn, cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 33. Số trường hợp đăng ký kết hôn, cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022

- Biểu 34. Số trường hợp đăng ký kết hôn, cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn theo tình trạng đăng ký và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 35. Số trường hợp đăng ký kết hôn mới theo số lần đăng ký của nam, nữ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021
- Biểu 36. Số trường hợp đăng ký kết hôn mới theo số lần đăng ký của nam, nữ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2022
- Biểu 37. Số trường hợp đăng ký kết hôn mới theo số lần đăng ký của nam, nữ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2023
- Biểu 38. Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu theo giới và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2023

MỞ ĐẦU

Kể từ khi đất nước thống nhất năm 1975, Việt Nam đã đặc biệt quan tâm đến công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, bởi đây không chỉ là nguồn thông tin đầu vào cho các quyết định, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước mà còn góp phần bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp. Tính đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, thể chế pháp luật về công tác đăng ký và thống kê hộ tịch phù hợp với từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Từ năm 2014 đến nay, sau khi tham gia Hội nghị Bộ trưởng lần thứ nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch tổ chức tại Thái Lan từ ngày 24 đến ngày 28 tháng 11 năm 2014, Việt Nam đã giành rất nhiều ưu tiên và nguồn lực để thực hiện các tuyên bố chung của Hội nghị. Năm 2016, Việt Nam đã ban hành Luật Hộ tịch, tạo căn cứ pháp lý quan trọng, minh bạch và thống nhất cho Hệ thống đăng ký hộ tịch. Luật này quy định cụ thể về việc đăng ký các sự kiện quan trọng như khai sinh, kết hôn, ly hôn, nhận con nuôi và khai tử, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước cũng như quyền và nghĩa vụ của công dân trong quá trình thực hiện đăng ký hộ tịch. Bên cạnh Luật Hộ tịch, Chính phủ còn ban hành nhiều Nghị định và Thông tư hướng dẫn để thống nhất việc quản lý và đăng ký hộ tịch trên toàn quốc, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo cơ sở quan trọng để sử dụng dữ liệu hộ tịch trong quản lý hành chính nhà nước, hoạch định chính sách dân số và đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, ngày 28 tháng 7 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và đăng ký hộ tịch trực tuyến để hướng dẫn xây dựng, vận hành và quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, cũng như kết nối với các cơ sở dữ liệu khác, đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình số hóa công tác quản lý hộ tịch tại Việt Nam. Nhờ đó, Việt Nam đã có một hệ thống cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử khá đầy đủ, không chỉ giúp quản lý hộ tịch hiệu quả hơn mà còn đóng vai trò quan trọng trong công tác thống kê, đặc biệt là thống kê dân số và phát triển.

Theo Liên hợp quốc, dữ liệu đăng ký hộ tịch là nguồn dữ liệu tin cậy đối với công tác thống kê hộ tịch, đặc biệt thống kê các sự kiện sinh, chết, kết hôn, ly hôn vì nguồn dữ liệu này có tính liên tục, lâu dài, phổ quát và được pháp luật bảo hộ.

Báo cáo quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2021 - 2024 được biên soạn dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Việt Nam.

Đây là lần đầu tiên Việt Nam biên soạn và công bố Báo cáo thống kê quốc gia dựa trên cơ sở dữ liệu hành chính nên báo cáo cũng được coi là tài liệu tham chiếu quan trọng cho các báo cáo thống kê dựa trên dữ liệu hành chính trong nhiều lĩnh vực của ngành thống kê. Báo cáo cũng là bằng chứng góp phần khẳng định nỗ lực và tinh thần trách nhiệm của Việt Nam với khu vực và thế giới trong việc thực hiện các tuyên bố chung để đảm bảo “Mọi người đều được ghi nhận trong hệ thống - get every one in the picture”.

Kết cấu báo cáo gồm 5 chương chính:

Chương 1: Tổng quan về đăng ký và thống kê hộ tịch

Chương 2: Đánh giá chất lượng số liệu đăng ký

Chương 3: Thực trạng đăng ký khai sinh và các chỉ tiêu thống kê mức sinh

Chương 4: Thực trạng đăng ký khai tử và các chỉ tiêu thống kê mức chết

Chương 5: Thực trạng đăng ký kết hôn và các chỉ tiêu thống kê hôn nhân

Các sự kiện hộ tịch được tổng hợp và phân tích trong báo cáo gồm khai sinh, khai tử và đăng ký kết hôn. Việc thống kê ghi nhận ly hôn và các sự kiện hộ tịch khác không được trình bày trong báo cáo này.

Báo cáo được biên soạn ở phạm vi toàn quốc, các kết quả chủ yếu trình bày theo các năm dương lịch xảy ra sự kiện hộ tịch là 2021, 2022, 2023 và 2024. Số liệu biên soạn và công bố trong báo cáo sẽ không thay thế các số liệu do Cục Thống kê đã công bố hàng năm mà hướng đến mục tiêu là cung cấp thêm cơ sở để đánh giá khả năng sử dụng nguồn dữ liệu hộ tịch điện tử phục vụ công tác thống kê về lĩnh vực dân số trong tương lai.

Chương 1.

TỔNG QUAN VỀ ĐĂNG KÝ VÀ THÔNG KÊ HỘ TỊCH

I. GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CỦA VIỆT NAM

Hệ thống đăng ký hộ tịch ở Việt Nam được xây dựng trên một khung pháp lý vững chắc, đảm bảo sự minh bạch, chính xác và thống nhất trong quá trình ghi nhận các sự kiện hộ tịch.

Về mặt tổ chức, hệ thống đăng ký hộ tịch ở Việt Nam được triển khai theo nhiều cấp từ trung ương đến địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong quản lý dữ liệu hộ tịch. Ở cấp trung ương, Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm xây dựng chính sách, ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến hộ tịch và hướng dẫn thực hiện trên toàn quốc. Dưới sự chỉ đạo của Bộ Tư pháp, Cục Hộ tịch, Quốc tịch và Chứng thực (nay là Cục Hành chính tư pháp) đóng vai trò giám sát quá trình thực hiện và quản lý dữ liệu hộ tịch điện tử.

Ở cấp địa phương, hệ thống đăng ký hộ tịch được chia thành các cấp khác nhau. Sở Tư pháp cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động đăng ký hộ tịch trong phạm vi tỉnh, hỗ trợ các cơ quan cấp dưới trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Phòng Tư pháp cấp huyện có nhiệm vụ quản lý việc đăng ký hộ tịch của người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, cũng như thực hiện đăng ký lại khai sinh hoặc kết hôn có yếu tố nước ngoài. Ở cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn là đơn vị trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, thực hiện đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử và cấp giấy tờ hộ tịch cho người dân.

Một điểm đáng chú ý trong hệ thống đăng ký hộ tịch hiện nay là việc ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý. Theo Nghị định 87/2020/NĐ-CP, hệ thống đăng ký hộ tịch điện tử đang dần được triển khai và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc số hóa dữ liệu hộ tịch không chỉ giúp giảm bớt thủ tục hành chính, mà còn nâng cao hiệu suất làm việc của các cơ quan quản lý. Người dân hiện nay có thể đăng ký hộ tịch trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, giúp tiết kiệm thời gian và tạo sự thuận tiện tối đa trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính.

Hệ thống đăng ký hộ tịch ở Việt Nam bao gồm các sự kiện chính như: Đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, ghi nhận ly hôn; và các sự kiện hộ tịch khác nhằm xác định tình trạng nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết đi.

Việc thực hiện đăng ký hộ tịch kịp thời và chính xác đóng vai trò quan trọng trong quản lý nhân khẩu và đảm bảo quyền lợi của công dân. Theo quy định hiện tại, việc đăng ký các sự kiện về khai sinh, khai tử, kết hôn và ghi nhận ly hôn được thực hiện như sau:

(1). Đăng ký khai sinh: Đăng ký khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ sinh ra hoặc nơi cư trú của cha/mẹ. Theo quy định, cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh. Hồ sơ cần có giấy chứng sinh do cơ sở y tế cấp hoặc xác nhận việc sinh ngoài cơ sở y tế, giấy tờ tùy thân của cha/mẹ và tờ khai đăng ký khai sinh.

(2). Đăng ký khai tử: Đăng ký khai tử được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong 15 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện, với hồ sơ gồm giấy chứng tử do cơ sở y tế cấp hoặc xác nhận từ công an/pháp y nếu tử vong ngoài bệnh viện.

(3). Đăng ký kết hôn: Quy trình đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên. Hồ sơ đăng ký hôn nhân bao gồm giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy tờ tùy thân và tờ khai đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn sẽ được cấp trong vòng 3 ngày làm việc sau khi hồ sơ hợp lệ.

(4). Ghi nhận ly hôn:

- Nếu ly hôn được giải quyết bởi Tòa án Việt Nam, quyết định ly hôn sẽ được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của công dân Việt Nam để thực hiện việc ghi nhận ly hôn vào sổ hộ tịch.

- Nếu ly hôn được giải quyết ở nước ngoài, công dân Việt Nam phải thực hiện thủ tục ghi chú ly hôn tại Sở Tư pháp để được công nhận hợp pháp tại Việt Nam.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH

2.1. Quy định chung

Liên hợp quốc (LHQ) định nghĩa: “Đăng ký hộ tịch là việc ghi chép liên tục, thường xuyên, bắt buộc và phổ quát về sự xuất hiện và đặc điểm của các sự kiện quan trọng (sinh, tử, thai chết, kết hôn và ly hôn) và các sự kiện hộ tịch khác liên quan đến dân số theo quy định của sắc lệnh, luật hoặc quy định, phù hợp với các yêu cầu pháp lý của mỗi quốc gia”¹.

¹ Principles and recommendations for a vital statistics system, Statistical Papers (Ser. M), UN, 2014-10-16, pp. 209-210, retrieved 2021-07-02.

Ở Việt Nam, Luật Hộ tịch 2014 quy định:

- Hộ tịch: Là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết. Các sự kiện đó bao gồm: (a) Khai sinh; (b) Kết hôn; (c) Giám hộ; (d) Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; (e) Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; (f) Khai tử và (g) Các sự kiện hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

- Đăng ký hộ tịch: Là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư.

- Nội dung đăng ký hộ tịch, theo quy định của Luật Hộ tịch 2014, bao gồm:

+ Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch: Khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; khai tử.

+ Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

+ Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

+ Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử: Là cơ sở dữ liệu ngành, được lập trên cơ sở tin học hóa công tác đăng ký hộ tịch.

- Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung: Là nền tảng của Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, bao gồm phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch và các phần mềm ứng dụng, dịch vụ do Bộ Tư pháp xây dựng, thiết kế, cung cấp cho các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch để đăng ký hộ tịch, xây dựng, cập nhật, số hóa, chuẩn hóa và quản lý các dữ liệu hộ tịch, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

2.2. Khái niệm và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê hộ tịch

a. Chỉ tiêu thống kê mức sinh

(1). Số trẻ sinh sống được đăng ký khai sinh trong năm tham chiếu: Là những trẻ em sinh ra sống được đăng ký khai sinh trong năm tham chiếu và thời gian kể từ khi sinh đến khi được đăng ký khai sinh không vượt quá 365 ngày.

(2). Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh trong năm tham chiếu: Là tỷ số phần trăm so sánh giữa số trẻ sinh sống được đăng ký khai sinh năm tham chiếu so với tổng số trẻ sinh ra sống trong năm tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh năm } i (\%) = \frac{\text{Số trẻ sinh sống được đăng ký khai sinh trong năm } i}{\text{Số trẻ sinh sống trong năm } i}$$

(3). Số trẻ sinh sống được đăng ký khai sinh đúng hạn: Là số trẻ em sinh ra sống được đăng ký khai sinh trong năm và thời gian kể từ khi sinh đến khi được đăng ký khai sinh không vượt quá 60 ngày.

(4). Tỷ lệ đăng ký khai sinh đúng hạn: Là tỷ số phần trăm so sánh giữa số trẻ được đăng ký khai sinh đúng hạn (trong vòng 60 ngày kể từ khi sinh) so với tổng số trẻ sinh sống trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đăng ký khai sinh đúng hạn năm } i (\%) = \frac{\text{Số trẻ sinh sống được đăng ký khai sinh đúng hạn trong năm } i}{\text{Số trẻ sinh sống trong năm } i}$$

(5). Tỷ suất sinh thô (*Crude Birth Rate - CBR*) cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh thô (CBR) } (\%) = \frac{\text{Số trẻ sinh ra sống trong năm } i}{\text{Dân số trung bình trong năm } i} \times 1000$$

(6). Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (*Age Specific Fertility Rate - ASFR*) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong năm.

Công thức tính:

$$\text{ASFR}_x (\%) = \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

x: Là tuổi của người mẹ (x = 15, 16,... 49).

B_x : Tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ ở độ tuổi x trong năm i.

$\overline{W}_x$: Số phụ nữ trung bình ở độ tuổi x trong năm i.

(7). Tổng tỷ suất sinh (*Total Fertility Rate - TFR*) là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong năm.

Tổng tỷ suất sinh được xác định bằng tổng của các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (hoặc nhóm tuổi).

Công thức tính:

+ Công thức tính TFR theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong năm của những bà mẹ tuổi x ;

x : Các độ tuổi: 15, 16, 17... 49;

W_x : Số phụ nữ trung bình ở tuổi x có trong năm.

+ Công thức tính TFR theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh sống trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm 5 độ tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44, 45-49;

W_i : Số phụ nữ trung bình thuộc nhóm tuổi (i) trong năm.

(8). Tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con: Là chỉ tiêu thống kê thể hiện độ tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con} = \frac{\sum_{i=1}^7 \left(\frac{\text{Tuổi của người mẹ ở nhóm tuổi } i}{\text{Số ca sinh sống của phụ nữ nhóm tuổi } i} \right) \times \text{Tổng số ca sinh sống}}{\text{Tổng số ca sinh sống}}$$

(9). Tỷ số giới tính khi sinh (*Sex Ratio at Birth - SRB*) là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống trong năm } i}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống trong năm } i} \times 100$$

(bé trai/100 bé gái)

b. Chỉ tiêu thống kê mức chết

(1). Số người chết được đăng ký khai tử trong năm: Là những người chết (tử vong) được đăng ký khai tử trong năm và thời gian kể từ khi chết đến khi được đăng ký khai tử không vượt quá 365 ngày.

(2). Tỷ lệ đăng ký khai tử: Là tỷ số phần trăm so sánh giữa số người chết được đăng ký khai tử so với tổng số người chết trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đăng ký khai tử năm } i (\%) = \frac{\text{Số người chết được đăng ký khai tử trong năm } i}{\text{Số người chết trong năm } i}$$

(3). Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm: Là những người chết được đăng ký khai tử trong năm và thời gian kể từ khi chết đến khi được đăng ký khai tử không vượt quá 15 ngày.

(4). Tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn: Là tỷ số phần trăm so sánh giữa số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn (trong vòng 15 ngày kể từ khi chết) so với tổng số người chết trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn năm } i (\%) = \frac{\text{Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm } i}{\text{Số người chết trong năm } i}$$

(5). Tỷ suất chết thô (*Crude Dead Rate - CDR*) là tỷ số giữa số người chết và dân số trung bình trong một năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất chết thô (CDR) (‰)} = \frac{\text{Số người chết trong năm } i}{\text{Dân số trung bình trong năm } i} \times 1000$$

(6). Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (*Age Specific Death Rate - ASDR*) là tỷ suất chết của dân số tính cho một hoặc một khoảng tuổi nhất định trong năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) (\%)} = \frac{\text{Số người chết ở tuổi } x \text{ trong năm } i}{\text{Dân số trung bình độ tuổi } x \text{ trong năm } i} \times 1000$$

c. Chỉ tiêu thống kê hôn nhân

(1) Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo tuổi (*Age-Specific Marriage Rate - ASMR*) là một chỉ tiêu đo lường mức độ kết hôn của một nhóm dân số ở một độ tuổi cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo tuổi (ASMR) (\%)} = \frac{\text{Số người kết hôn độ tuổi } x \text{ trong năm } i}{\text{Dân số trung bình độ tuổi } x \text{ trong năm } i} \times 1000$$

(2) Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu là độ tuổi trung bình của những người kết hôn lần đầu trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) tại một quốc gia hoặc khu vực cụ thể.

2.3. Nguồn dữ liệu

Các số liệu về khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn được tính toán dựa trên dữ liệu hộ tịch điện tử do Bộ Tư pháp quản lý và chia sẻ cho Cục Thống kê. Đây là cơ sở dữ liệu được xây dựng dựa trên Luật Hộ tịch năm 2014 và Đề án “Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc” được Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2173/QĐ-BTP ngày 11/12/2015.

Các số liệu về số trường hợp sinh sống, số trường hợp tử vong (bao gồm cả trường hợp đã được đăng ký và chưa được đăng ký) được ước tính dựa trên Kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hằng năm. Đây là cuộc điều tra quốc gia do Cục Thống kê thực hiện với thời điểm tham chiếu là 0 giờ ngày 01 tháng 4 hằng năm.

Ngoài ra, báo cáo cũng sử dụng số liệu thống kê phản ánh mức sinh, mức chết và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam do Cục Thống kê công bố hằng năm trong Báo cáo kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình và Niên giám Thống kê giai đoạn 2021 - 2024 để tham chiếu, so sánh, đánh giá mức độ đầy đủ của các sự kiện hộ tịch đã đăng ký và quản lý trong dữ liệu hộ tịch điện tử.

Chương 2.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ

I. TÍNH ĐẦY ĐỦ

Tính đầy đủ phản ánh mức độ bao phủ của dữ liệu, tức là tỷ lệ các sự kiện hộ tịch được ghi nhận so với tổng số sự kiện thực tế xảy ra. Một hệ thống CRVS hiệu quả cần đảm bảo rằng mọi sự kiện như sinh, chết, kết hôn, ly hôn đều được đăng ký đầy đủ. Việc thiếu sót trong đăng ký dẫn đến dữ liệu không phản ánh đúng thực trạng, ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực.

Mức độ đầy đủ được phản ánh qua tỷ lệ đăng ký khai sinh và tỷ lệ đăng ký khai tử trong năm. Tỷ lệ này càng cao thì mức độ đầy đủ càng lớn. Số liệu phản ánh tính đầy đủ của hệ thống đăng ký khai sinh và khai tử của Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2024 được trình bày trên Biểu 2.1.

Số liệu trên Biểu 2.1 cho thấy, tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử của Việt Nam đạt mức khá cao và tăng dần qua các năm. Năm 2021, tỷ lệ đăng ký khai sinh của Việt Nam là 88,2%, khai tử là 87,1%; năm 2023, tỷ lệ này tăng lên là 94,8% đối với khai sinh và 94,0% đối với khai tử và năm 2024, tỷ lệ khai sinh và khai tử đạt tương ứng là 96,6% và 96,2%.

Biểu 2.1: Tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử

Năm	Số trường hợp đăng ký trên cơ sở dữ liệu hộ tịch*		Số liệu ước tính từ kết quả điều tra ²		Tỷ lệ đăng ký khai sinh (%)	Tỷ lệ đăng ký khai tử (%)
	Khai sinh (Người)	Khai tử (Người)	Số trẻ sinh sống (Người)	Số người chết (Người)		
2021	1.368.147	547.202	1.550.813	628.113	88,2	87,1
2022	1.181.550	607.440	1.478.832	692.030	79,9	87,8
2023	1.344.740	536.458	1.417.833	570.553	94,8	94,0
2024	1.317.966	548.774	1.364.324	570.537	96,6	96,2

* Bao gồm những trường hợp đăng ký trong năm nghiên cứu (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm nghiên cứu) và thời gian kể từ khi xảy ra sự kiện đến khi đăng ký không quá 365 ngày.

² Tìm hiểu về các cuộc điều tra dân số tại các báo cáo “Kết quả chủ yếu điều tra dân số và kế hoạch hóa gia đình 01/4” các năm từ 2021 đến năm 2023 và báo cáo “Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024” do Cục Thống kê công bố trên trang web:

<https://www.gso.gov.vn/an-pham-thong-ke/>

Cần lưu ý rằng, tỷ lệ đăng ký khai sinh và tỷ lệ đăng ký khai tử trình bày ở Biểu 2.1 khá cao, năm 2023 là trên 94%; năm 2024 đạt hơn 96% (cả tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử). Nguyên nhân có thể do công tác đăng ký khai sinh, khai tử đã được cải thiện nên tỷ lệ đăng ký này thật sự cao. Tuy nhiên, cũng có thể có nguyên nhân khác là do số trường hợp sinh sống hoặc số trường hợp chết (tính từ kết quả điều tra thống kê) bị ước lượng thấp hơn thực tế làm tỷ lệ đăng ký tăng ảo. Để việc đánh giá này được khách quan hơn, báo cáo đã thực hiện đánh giá mức độ đầy đủ của số liệu đăng ký khai sinh, khai tử dựa trên số liệu dự báo về quy mô dân số, tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô do LHQ ước tính và công bố cho tất cả các quốc gia trên trang web chính thức (UN data)³. Kết quả đánh giá được trình bày ở Biểu 2.2.

**Biểu 2.2: Tỷ lệ đăng ký khai sinh và khai tử
dựa trên số liệu đăng ký hộ tịch và ước tính của Liên hợp quốc**

Năm	Số trường hợp đăng ký trên cơ sở dữ liệu hộ tịch		Số liệu ước tính dựa trên số liệu về dân số, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô của LHQ		Tỷ lệ đăng ký khai sinh (%)	Tỷ lệ đăng ký khai tử (%)
	Khai sinh (Người)	Khai tử (Người)	Số trẻ sinh sống (Người)	Số người chết (Người)		
2021	1.368.147	547.202	1.457.809	658.215	93,8	83,1
2022	1.181.550	607.440	1.422.642	646.728	83,1	93,9
2023	1.344.740	536.458	1.387.971	660.016	96,9	81,3
2024	1.317.966	548.774	1.355.558	671.164	97,2	81,8

Số liệu trên Biểu 2.2 cho thấy, nếu mẫu số để tính tỷ lệ đăng ký là số liệu do Liên hợp quốc ước tính thì tỷ lệ đăng ký khai sinh trên phạm vi toàn quốc của Việt Nam vẫn rất cao, đạt đến 97,2% vào năm 2024, thậm chí còn cao hơn tính toán dựa vào số liệu từ kết quả điều tra thống kê (Biểu 2.1). Điều này có thể khẳng định, dữ liệu về đăng ký khai sinh ở Việt Nam đảm bảo mức độ đầy đủ cao. Đối với số liệu về tỷ lệ đăng ký khai tử, mức độ đầy đủ tính dựa trên ước tính của LHQ thấp hơn nhiều, tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn đạt khoảng gần 82% vào năm 2024. So với các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp trên thế giới thì tỷ lệ đầy đủ này là tỷ lệ có thể chấp nhận được. Các dữ liệu về đăng ký khai sinh và khai tử đảm bảo mức độ đầy đủ để phục vụ cho việc ước lượng các chỉ tiêu thống kê sinh và chết ở Việt Nam.

³ <https://data.un.org/Data.aspx?q=population&d=PopDiv&f=variableID%3a12>

II. TÍNH KỊP THỜI

Tính kịp thời của dữ liệu hộ tịch được đánh giá thông qua thời gian trung bình hoàn thành đăng ký. Tại Việt Nam, Luật Hộ tịch quy định thời gian đăng ký khai sinh là 60 ngày và khai tử là 15 ngày.

Qua dữ liệu đăng ký hộ tịch cho thấy, trong giai đoạn 2021 - 2024, nếu xét những trường hợp được đăng ký khai sinh trong vòng 1 năm kể từ ngày sinh, thời gian trung bình tính từ lúc sinh ra đến khi được đăng ký khai sinh là khoảng 33 ngày sau khi sinh. Nếu tham chiếu với quy định của pháp luật về khai sinh đúng hạn thì có thể nói, tỷ lệ trẻ được đăng ký khai sinh đúng hạn (trong vòng 60 ngày kể từ khi sinh) ở Việt Nam là khá cao.

Tương tự đối với dữ liệu đăng ký khai tử, trong giai đoạn 2021 - 2024, nếu xét những trường hợp được đăng ký khai tử trong vòng 1 năm kể từ ngày tử vong, thời gian trung bình tính từ lúc xảy ra sự kiện tử vong đến lúc sự kiện đó được thực hiện đăng ký là 15,4 ngày. Con số này của năm 2021 là 16,9 ngày, đến năm 2023 và 2024 chỉ còn khoảng 13 ngày. Với số liệu này, có thể nói việc đăng ký khai tử của Việt Nam đang được thực hiện tốt và ngày càng tốt lên với độ trễ trong đăng ký khai tử ngày càng giảm dần, từ gần 17 ngày trong năm 2021 xuống còn 13 ngày trong năm 2024.

Biểu 2.3: Thời gian trung bình sự kiện sinh, tử được thực hiện đăng ký*

Giai đoạn/Năm	Thời gian trung bình thực hiện khai sinh (Ngày)	Thời gian trung bình thực hiện khai tử (Ngày)
Giai đoạn 2021 - 2024	33,0	15,4
2021	23,1	16,9
2022	42,6	17,4
2023	32,9	13,6
2024	34,9	13,4

** Bao gồm những trường hợp đăng ký trong năm nghiên cứu và thời gian kể từ khi xảy ra sự kiện đến khi đăng ký không quá 365 ngày.*

Như vậy, các thông tin về sinh và chết được đăng ký trong hệ thống cơ sở dữ liệu hộ tịch nhìn chung được cập nhật kịp thời.

III. TÍNH CHÍNH XÁC

Nhìn chung, dữ liệu khai sinh, khai tử và kết hôn được đăng ký và quản lý trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử khá đầy đủ và chất lượng. Trong giai đoạn 2021 - 2024, có tới hơn 11,6 triệu sự kiện đăng ký khai sinh được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Đối với các sự kiện khai tử và kết hôn, số sự kiện phát sinh lần lượt là hơn 2,6 triệu và 2,2 triệu.

Đa số thông tin được ghi nhận chính xác, cập nhật theo thực tế phát sinh đăng ký. Tuy nhiên, phân tích chi tiết vẫn phát hiện một số thông tin quan trọng bị sai sót hoặc bị thiếu. Điều này có thể ảnh hưởng tới sự chính xác của số liệu thống kê cũng như tác động không tốt tới việc nghiên cứu và phân tích số liệu.

a. Lỗi dữ liệu không hợp lệ

Tình trạng dữ liệu không hợp lệ xảy ra khi một hoặc nhiều giá trị trong tập dữ liệu không đáp ứng được yêu cầu về phạm vi giá trị hoặc logic nghiệp vụ. Điều này có thể làm sai lệch phân tích và gây lỗi trong quá trình xử lý dữ liệu.

Việc xác định tình trạng dữ liệu không hợp lệ được thực hiện đối với một số trường thông tin quan trọng với quy định như sau:

- Đối với thông tin năm sinh và năm chết: Những trường hợp trong cơ sở dữ liệu đăng ký của các năm từ 2021 đến 2024 có năm sinh hoặc năm chết từ năm 1900 trở về trước hoặc sau năm 2024 được xác định là giá trị không hợp lệ.

- Đối với thông tin mã nơi sinh cấp tỉnh: Các giá trị không thuộc danh mục hành chính cấp tỉnh theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Cục Thống kê cập nhật đến thời điểm đăng ký, được xác định là giá trị không hợp lệ.

- Đối với thông tin về mã xã nơi đăng ký: Các giá trị không thuộc danh mục hành chính cấp xã theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Cục Thống kê cập nhật đến thời điểm đăng ký được xác định là giá trị không hợp lệ.

- Đối với thông tin về mã loại đăng ký kết hôn: Các giá trị khác 1 (đăng ký mới) và 2 (đăng ký lại) được xác định là không hợp lệ.

Số trường hợp dữ liệu không hợp lệ được thống kê trên Biểu 2.4.

Biểu 2.4: Số trường hợp không hợp lệ của dữ liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn*Đơn vị tính: Số trường hợp*

STT	Tên biến	Tổng số trường hợp	Chia ra	
			Hợp lệ	Không hợp lệ
I. Dữ liệu đăng ký khai sinh				
1	NAMSINH (Năm sinh)	11.618.637	11.618.558	79
2	MANOISINHCAPTINH* (Mã nơi sinh cấp tỉnh)	5.552.106	5.229.521	322.585
3	MAXANOIDANGKYKHAISINH* (Mã xã nơi đăng ký khai sinh)	5.552.106	2.109.562	3.442.544
II. Dữ liệu đăng ký khai tử				
1	MAGIOITINH (Mã giới tính)	2.687.511	2.687.456	55
2	NAMSINH (Năm sinh)	2.687.511	2.658.752	28.759
3	NAMCHET (Năm chết)	2.687.511	2.687.384	127
4	MAXA (Mã xã)	2.687.511	2.559.051	128.460
III. Dữ liệu đăng ký kết hôn				
1	MALO AidANGKY (Mã loại đăng ký)	2.208.153	2.201.694	6.459
2	NAMSINHCHONG (Năm sinh của chồng)	2.208.153	2.208.077	76
3	NAMSINHVO (Năm sinh của vợ)	2.208.153	2.208.079	74
4	MAXA (Mã xã)	2.208.153	2.088.816	119.337

* Chỉ giới hạn với các trường hợp sinh trong vòng 5 năm trước ngày đăng ký khai sinh.

b. Lỗi dữ liệu sai logic

Lỗi sai logic là lỗi xảy ra khi dữ liệu không hợp lý hoặc không phù hợp với các quy tắc logic đã đặt ra. Ví dụ: Người sinh năm 2020 sinh con năm 2024 hoặc vợ lớn hơn chồng 50 tuổi.

Lỗi sai logic có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc phân tích, ra quyết định và xây dựng chính sách.

Số trường hợp dữ liệu sai logic được thống kê trong Biểu 2.5.

Biểu 2.5: Số trường hợp dữ liệu sai logic*Đơn vị tính: Số trường hợp*

STT	Loại lỗi	Số trường hợp
I. Dữ liệu đăng ký khai sinh		
1	Tuổi mẹ âm	6
2	Tuổi mẹ từ 0 đến 12 tuổi	1.761
3	Tuổi mẹ từ 70 đến 100 tuổi	35
4	Tuổi mẹ từ 100 đến 1017 tuổi	64
5	Ngày đăng ký trước ngày sinh	86
II. Dữ liệu đăng ký khai tử		
1	Người chết có tuổi thọ âm	8
2	Người chết có tuổi thọ từ 120 đến 300 tuổi	41
3	Người chết có tuổi thọ >1000 tuổi	3
4	Ngày đăng ký khai tử trước ngày chết	578
III. Dữ liệu đăng ký kết hôn		
1	Vợ hơn chồng hơn 1000 tuổi	1
2	Chồng hơn vợ trên 900 tuổi	4
3	Vợ hơn chồng từ 40 đến 100 tuổi	177
4	Chồng hơn vợ từ 50 đến 100 tuổi	16
5	Vợ dưới 18 tuổi	84
6	Chồng dưới 20 tuổi	84
7	Vợ hơn 80 tuổi đăng ký kết hôn mới	1.865
8	Chồng hơn 90 tuổi đăng ký kết hôn mới	385
9	Số lần kết hôn của vợ lớn hơn 1000 lần	34
10	Số lần kết hôn của vợ từ 10 đến 100 lần	30
11	Số lần kết hôn của chồng lớn hơn 1000 lần	43
12	Số lần kết hôn của chồng từ 10 đến 100 lần	52

c. Lỗi dữ liệu khuyết thiếu

Khuyết thiếu dữ liệu là tình trạng dữ liệu thiếu, trống thông tin. Tình trạng này làm hạn chế khả năng phân tích, làm sai lệch kết quả và làm giảm độ tin cậy của mô hình. Đặc biệt, nếu trường hợp khuyết thiếu quá nhiều thì việc phân tích không thể thực hiện được.

Kết quả nghiên cứu dữ liệu hộ tịch điện tử cho thấy, tình trạng khuyết thiếu thông tin diễn ra khá phổ biến đối với một số trường dữ liệu quan trọng, khiến cho các phân tích theo trường dữ liệu này gặp nhiều hạn chế.

Danh sách thống kê các trường thông tin khuyết thiếu dữ liệu được trình bày trên Biểu 2.6.

Biểu 2.6: Thống kê các biến khuyết thiếu thông tin

Đơn vị tính: Số trường hợp

STT	Tên biến	Tổng số trường hợp	Chia ra	
			Số trường hợp đủ thông tin	Số trường hợp thiếu thông tin
I. Dữ liệu đăng ký khai sinh				
1	NGAYSINH (Ngày sinh)	11.618.637	11.610.393	8.244
2	THANGSINH (Tháng sinh)	11.618.637	11.610.491	8.146
3	NAMSINH (Năm sinh)	11.618.637	11.618.630	7
4	MANOISINHCAPTINH (Mã nơi sinh cấp tỉnh)	11.618.637	11.366.130	252.507
5	MALOAIKHAISINH (Mã loại khai sinh)	11.618.637	11.618.308	329
6	TENLOAIKHAISINH (Tên loại khai sinh)	11.618.637	11.618.308	329
7	NGAYSINHME (Ngày sinh của mẹ)	11.618.637	4.906.318	6.712.319
8	THANGSINHME (Tháng sinh của mẹ)	11.618.637	4.908.080	6.710.557
9	NAMSINHME (Năm sinh của mẹ)	11.618.637	10.951.330	667.307
10	MALOAICUTRUME (Mã loại cư trú của mẹ)	11.618.637	11.509.453	109.184
11	NGAYSINHBO (Ngày sinh của bố)	11.618.637	4.541.929	7.076.708
12	THANGSINHBO (Tháng sinh của bố)	11.618.637	4.543.960	7.074.677
13	NAMSINHBO (Năm sinh của bố)	11.618.637	10.427.879	1.190.758
14	MALOAICUTRUBO (Mã loại cư trú của bố)	11.618.637	11.131.221	487.416
15	MAXANOIDANGKYKHAISINH (Mã xã nơi đăng ký khai sinh)	11.618.637	11.618.574	63

STT	Tên biến	Tổng số trường hợp	Chia ra	
			Số trường hợp đủ thông tin	Số trường hợp thiếu thông tin
II. Dữ liệu đăng ký khai tử				
1	NGAYSINH (Ngày sinh)	2.687.511	2.010.348	677.163
2	THANGSINH (Tháng sinh)	2.687.511	2.016.512	670.999
3	NAMSINH (Năm sinh)	2.687.511	2.687.370	141
4	MAQUOCTICH (Mã quốc tịch)	2.687.511	2.687.261	250
5	MALOAICUTRU (Mã loại cư trú)	2.687.511	2.679.835	7.676
6	NGAYCHET (Ngày chết)	2.687.511	2.687.318	193
7	THANGCHET (Tháng chết)	2.687.511	2.687.318	193
8	NAMCHET (Năm chết)	2.687.511	2.687.318	193
9	TUOICHET (Tuổi chết)	2.687.511	2.687.198	313
10	MAXA (Mã xã)	2.687.511	2.686.574	937
III. Dữ liệu đăng ký kết hôn				
1	VOSOLANKETHON (Số lần kết hôn của vợ)	2.208.153	2.170.286	37.867
2	CHONGSOLANKETHON (Số lần kết hôn của chồng)	2.208.153	2.169.396	38.757
3	MATINHTRANGKETHON (Mã tình trạng kết hôn)	2.208.153	0	2.208.153
4	TENTINHTRANGKETHON (Tên tình trạng kết hôn)	2.208.153	0	2.208.153
5	NGAYSINHCHONG (Ngày sinh của chồng)	2.208.153	2.163.775	44.378
6	THANGSINHCHONG (Tháng sinh của chồng)	2.208.153	2.164.014	44.139
7	NAMSINHCHONG (Năm sinh của chồng)	2.208.153	2.207.789	364
8	NGAYSINHVO (Ngày sinh của vợ)	2.208.153	2.174.035	34.118
9	THANGSINHVO (Tháng sinh của vợ)	2.208.153	2.174.237	33.916
10	NAMSINHVO (Năm sinh của vợ)	2.208.153	2.207.814	339
11	MAXA (Mã xã)	2.208.153	2.207.284	869

Mặc dù có một số lỗi sai sót như trên nhưng lỗi này chỉ mang tính đơn lẻ, cá biệt. Nhìn chung, dữ liệu hộ tịch điện tử vẫn có tính chính xác, toàn vẹn cao và đạt yêu cầu để nghiên cứu, phân tích phục vụ công tác thống kê. Đối với những lỗi phát hiện, Cục Thống kê không thực hiện hiệu đính và làm sạch mà tách riêng, không tính đến những bản ghi bị lỗi trong quá trình tính toán và phân tích các chỉ tiêu thống kê. Vì các bản ghi lỗi chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (xem Biểu 2.4 đến 2.6) trong tổng số hồ sơ về các sự kiện hộ tịch nên chúng hầu như không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu và phân tích.

Chương 3.

THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI SINH VÀ CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SINH

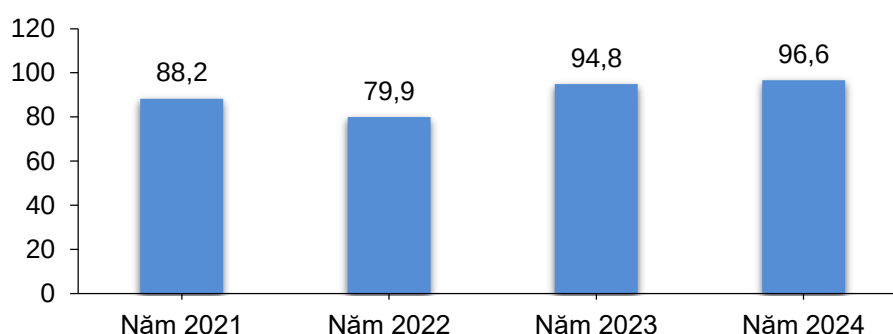
I. THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1.1. Đăng ký khai sinh đầy đủ và đăng ký khai sinh đúng hạn

Quyền được khai sinh là một trong những quyền nhân thân quan trọng đầu tiên của trẻ em. Điều 30, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh*” và Điều 11 của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định: “*Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch*”. Thực hiện việc khai sinh là khẳng định trẻ em là một công dân một quốc gia, là một công dân bình đẳng như mọi công dân khác và đây là cơ sở đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong đó có quyền được chăm sóc, bảo vệ.

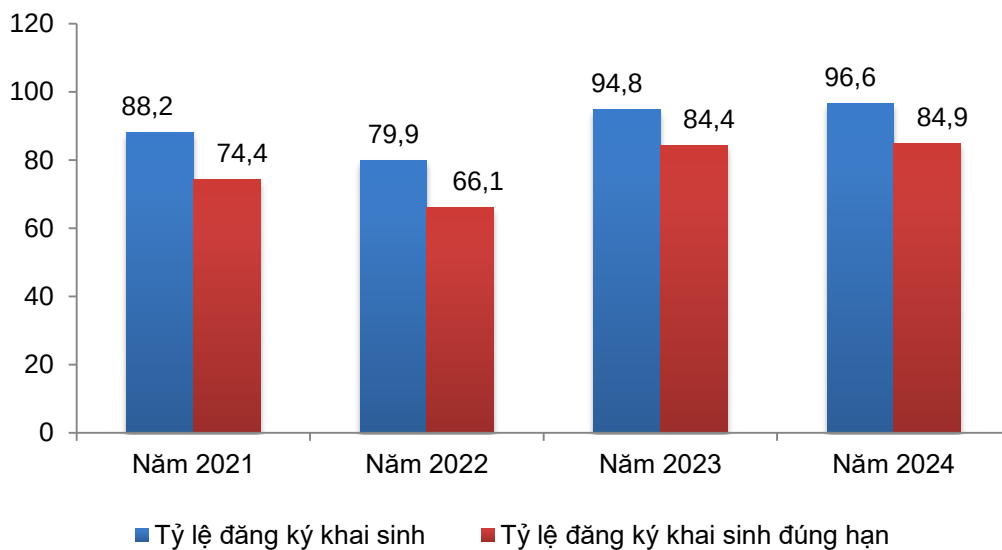
Đăng ký khai sinh được quy định tại Luật Hộ tịch năm 2014 (Luật Hộ tịch); Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Thông tư số 04/2020/TT-BTP). Theo đó, quyền, trách nhiệm đăng ký khai sinh; nội dung, thủ tục đăng ký khai sinh; trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong công tác đăng ký khai sinh được quy định rõ. Cụ thể, Điều 15 Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm đăng ký khai sinh, như sau: *Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em.*

Hình 3.1: Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024 (%)



Các số liệu trên Hình 3.1 cho thấy, mức độ đảm bảo quyền được đăng ký khai sinh của trẻ em Việt Nam khá cao, đặc biệt là trong 2 năm gần đây, năm 2023 và 2024. Năm 2021, tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh của Việt Nam là 88,2%, tăng lên mức 94,8% vào năm 2023 và đạt 96,6% vào năm 2024. Riêng năm 2022, tỷ lệ này thấp hơn năm 2021. Nguyên nhân có thể là do ước lượng số trẻ sinh sống từ kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2022 (mẫu số của công thức tính tỷ lệ khai sinh) cao hơn so với thực tế do việc ước lượng mức sinh theo phương pháp truyền thống không đánh giá được hết các tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 trong năm 2021 đến các vấn đề nhân khẩu học, đặc biệt là vấn đề về mức sinh của năm 2022. Mặc dù vậy, mức tăng mạnh về tỷ lệ đăng ký khai sinh của trẻ em sinh ra sống trong năm 2023 và 2024 đã cho thấy thành công của những nỗ lực tăng cường công tác đăng ký hộ tịch ở Việt Nam.

Hình 3.2: Tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh và tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh đúng hạn giai đoạn 2021 - 2024 (%)



Tương ứng với tỷ lệ đăng ký khai sinh chung, tỷ lệ trẻ em sinh sống được đăng ký khai sinh đúng hạn cũng tăng mạnh trong giai đoạn 2021 - 2024, từ 74,4% năm 2021 lên 84,9% năm 2024. Điều này phản ánh tác động tích cực của chính sách và chương trình hành động quốc gia về đăng ký hộ tịch.

1.2. Đăng ký khai sinh quá hạn

Đăng ký khai sinh quá hạn hay còn gọi là đăng ký khai sinh muộn là việc trẻ được đăng ký khai sinh sau 60 ngày kể từ khi sinh. Việc đăng ký khai sinh muộn không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân của cá nhân các em mà còn gây ra

hiệu hệ lụy cho gia đình và xã hội. Về mặt cá nhân, trẻ em sinh ra chưa được đăng ký khai sinh có nghĩa là các em chưa được pháp luật công nhận, vì vậy sẽ bị hạn chế trong việc tiếp cận các quyền cơ bản như giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, và các chính sách an sinh khác. Về mặt xã hội, việc đăng ký khai sinh muộn làm cho dữ liệu dân số không chính xác, gây khó khăn trong hoạch định chính sách về giáo dục, y tế, an sinh xã hội cũng như thực hiện các giải pháp đảm bảo các quyền lợi cho trẻ em. Chính vì vậy, hạn chế tình trạng đăng ký khai sinh quá hạn là một trong những mục tiêu quan trọng của công tác quản lý hộ tịch.

Biểu 3.1 dưới đây trình bày số lượng trẻ em được đăng ký khai sinh trong các năm, từ năm 2021 đến năm 2024 và thời gian kể từ khi sinh đến khi được đăng ký khai sinh nhỏ hơn hoặc bằng 1825 ngày (tương ứng với 5 năm) chia theo tình trạng đăng ký khai sinh (đúng hạn, quá hạn dưới 1 năm và quá hạn từ 1 đến 5 năm).

Biểu 3.1: Số lượng và cơ cấu trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ khi sinh ra theo tình trạng đăng ký giai đoạn 2021 - 2024⁴

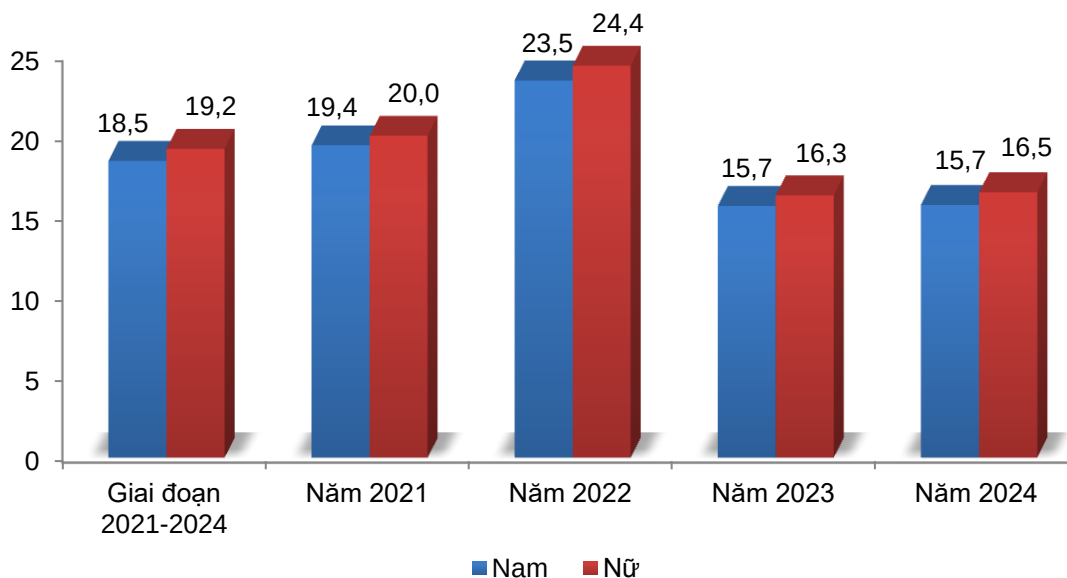
Giai đoạn/ Năm	Đăng ký khai sinh trong năm		Chia ra					
			Đăng ký khai sinh đúng hạn		Đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm		Đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến 5 năm	
	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
Giai đoạn								
2021 - 2024	5.527.171	100,0	4.485.954	81,2	726.464	13,1	314.753	5,7
2021	1.436.497	100,0	1.153.052	80,2	215.107	15,0	68.338	4,8
2022	1.285.380	100,0	977.786	76,0	203.766	15,9	103.828	8,1
2023	1.423.828	100,0	1.196.181	84,0	148.560	10,4	79.087	5,6
2024	1.381.466	100,0	1.158.935	83,9	159.031	11,5	63.500	4,6

⁴ Năm 2021, Việt Nam triển khai việc cấp thẻ căn cước công dân 12 số cho tất cả công dân trong toàn quốc. Một trong những giấy tờ quan trọng để cấp thẻ căn cước công dân là Giấy đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, do việc quản lý giấy tờ trước đây không được tốt nên một số người đã bị thất lạc giấy khai sinh. Bên cạnh đó, ở một số địa phương, việc đăng ký khai sinh trước đây được thực hiện thủ công và lưu trữ trên hệ thống sổ sách giấy tờ. Trải qua thời gian dài, hệ thống sổ sách này không được bảo quản tốt nên không thể thực hiện việc cấp trích lục khai sinh cho người dân. Khi đó, công dân muốn làm căn cước công dân phải đến cơ quan tư pháp để thực hiện đăng ký khai sinh lại. Điều này khiến cho số trường hợp được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 năm trở lên tăng mạnh trong năm 2021 (chiếm 72,3% tổng số trường hợp được đăng ký khai sinh trong năm 2021). Để loại bỏ tác động của các yếu tố hành chính này, báo cáo giới hạn tính các trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn trong phạm vi 5 năm trở xuống.

Số liệu trên Biểu 3.1 cho thấy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao mức độ đầy đủ và tính kịp thời của việc đăng ký khai sinh cho trẻ nhưng tình trạng trẻ bị đăng ký khai sinh quá hạn vẫn còn tồn tại. Trong giai đoạn 2021 - 2024, trên phạm vi cả nước, cứ 100 trẻ em được đăng ký khai sinh thì có khoảng 19 em bị đăng ký khai sinh muộn, trong đó có khoảng 13 em bị đăng ký khai sinh muộn dưới 1 năm và khoảng 6 em bị đăng ký muộn từ 1 đến 5 năm. Từ năm 2021 đến năm 2024, tình trạng đăng ký khai sinh muộn có ghi nhận giảm nhưng không nhiều. Năm 2021, tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn là 19,8%, trong đó khai sinh rất muộn (từ 1 năm trở lên) là 4,8%; đến năm 2024, đăng ký khai sinh muộn là 16,1%, trong đó khai sinh rất muộn là 4,6%.

Khi quan sát tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn chia theo giới qua các năm có thể thấy trẻ em gái chịu thiệt thòi hơn so với trẻ em trai. Trong cả giai đoạn 2021 - 2024, và qua từng năm từ 2021 đến 2024, tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn đối với trẻ em gái luôn cao hơn trẻ em trai khoảng từ 0,6 đến 0,9 điểm phần trăm. Đây không phải là mức chênh lệch lớn nhưng lại kéo dài trong nhiều năm cho thấy các vấn đề về định kiến giới vẫn còn tồn tại ở Việt Nam mặc dù không quá nghiêm trọng.

Hình 3.3: Tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn (quá hạn) theo giới tính của trẻ em Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024 (%)

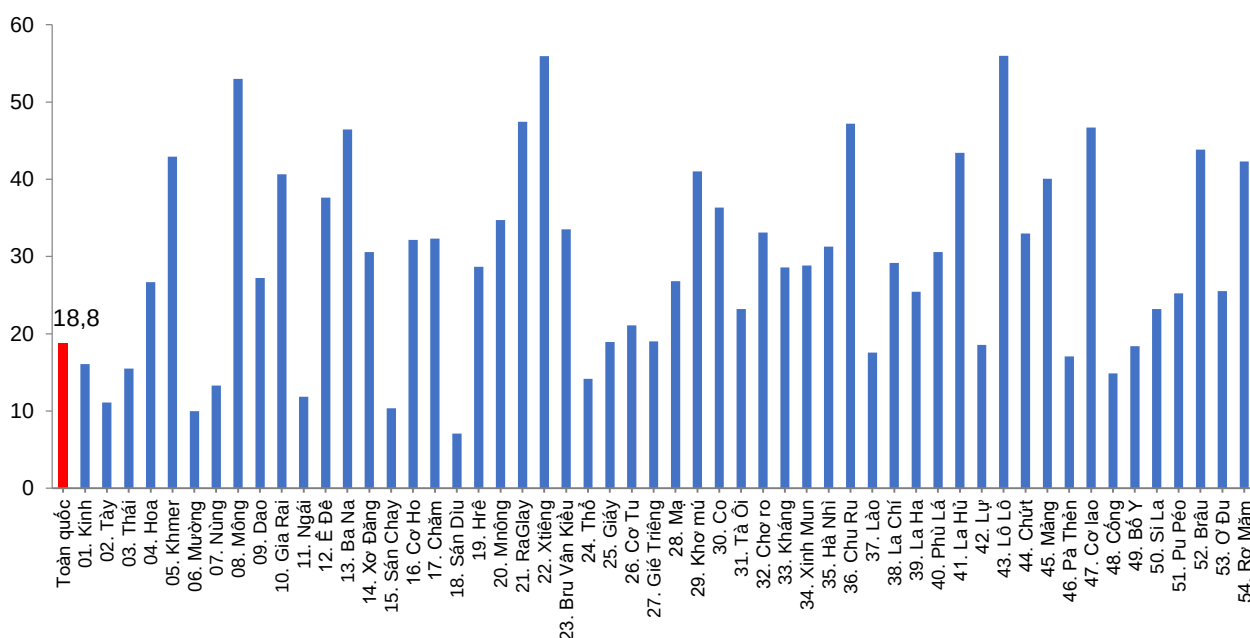


Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Mỗi dân tộc có mức độ phát triển và đặc điểm văn hóa rất khác nhau nên tình trạng đăng ký khai sinh muộn chia theo dân tộc cũng có nhiều khác biệt (Hình 3.4). Một số dân tộc có tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn khá thấp, như dân tộc Sán Dìu (7,1%); Dân tộc Mường (10,0%); Dân tộc Sán Chay (10,4%); Dân tộc Tày (11,1%), Dân tộc Ngái (11,9%) và Dân tộc Kinh

(16,1%). Đây là những dân tộc có điều kiện kinh tế phát triển hơn nhiều đồng bào dân tộc thiểu số khác nên tình trạng đăng ký khai sinh muộn không phổ biến.

Ngược lại, ở rất nhiều dân tộc khác, tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn lên đến hơn 40%, thậm chí là hơn 50%. Đó là các dân tộc Mảng (40,1%), Gia Rai (40,6%), Khơ Mú (41,0%), Rơ Măm (42,3%), Khơ Me (42,9%), La Hủ (43,4%), Brâu (43,9%), Ba Na (46,5%), Cơ Lao (46,7%), Chu Ru (47,2%), RaGlai (47,5%), Mông (53,0%), Xtieng (55,9%) và Lô Lô (56,0%). Nhìn chung, các dân tộc có tỷ lệ đăng ký khai sinh muộn cao đều là những dân tộc cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, điều kiện sống và sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn. Một số dân tộc vẫn tồn tại hủ tục tảo hôn hoặc kết hôn cận huyết thống.

Hình 3.4: Tỷ lệ đăng ký khai sinh quá hạn trong giai đoạn 2021 - 2024 của 54 dân tộc Việt Nam (%)

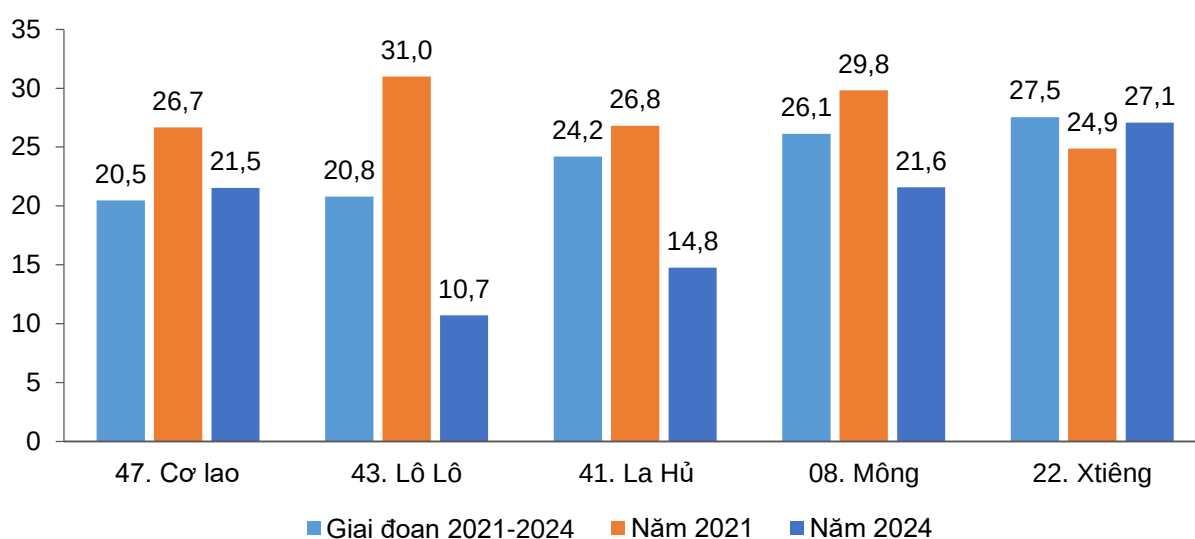


Đặc biệt, ở một số đồng bào dân tộc thiểu số người Cơ Lao, Lô Lô, La Hủ, Mông và Xtieng, tình trạng đăng ký khai sinh rất muộn hay còn gọi là trì hoãn khai sinh (khai sinh sau 1 đến dưới 5 năm kể từ khi sinh) cũng không phải là hiếm gặp. Trong cả giai đoạn 2021 - 2024, trung bình cứ khoảng 4 hoặc 5 trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số này thì có 1 em bị trì hoãn đăng ký khai sinh. Điều này cũng có nghĩa là, trong khoảng 1 năm đầu đời, các em không được hưởng bất kỳ quyền lợi hợp pháp nào từ các chính sách an sinh của nhà nước.

Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ đăng ký khai sinh rất muộn đã được cải thiện nhiều từ năm 2021 đến nay ở tất cả các dân tộc (Hình 3.5). Cá biệt có dân tộc Lô Lô, La Hủ tình trạng này đã giảm mạnh. Năm 2021, tỷ lệ đăng ký khai sinh rất muộn của

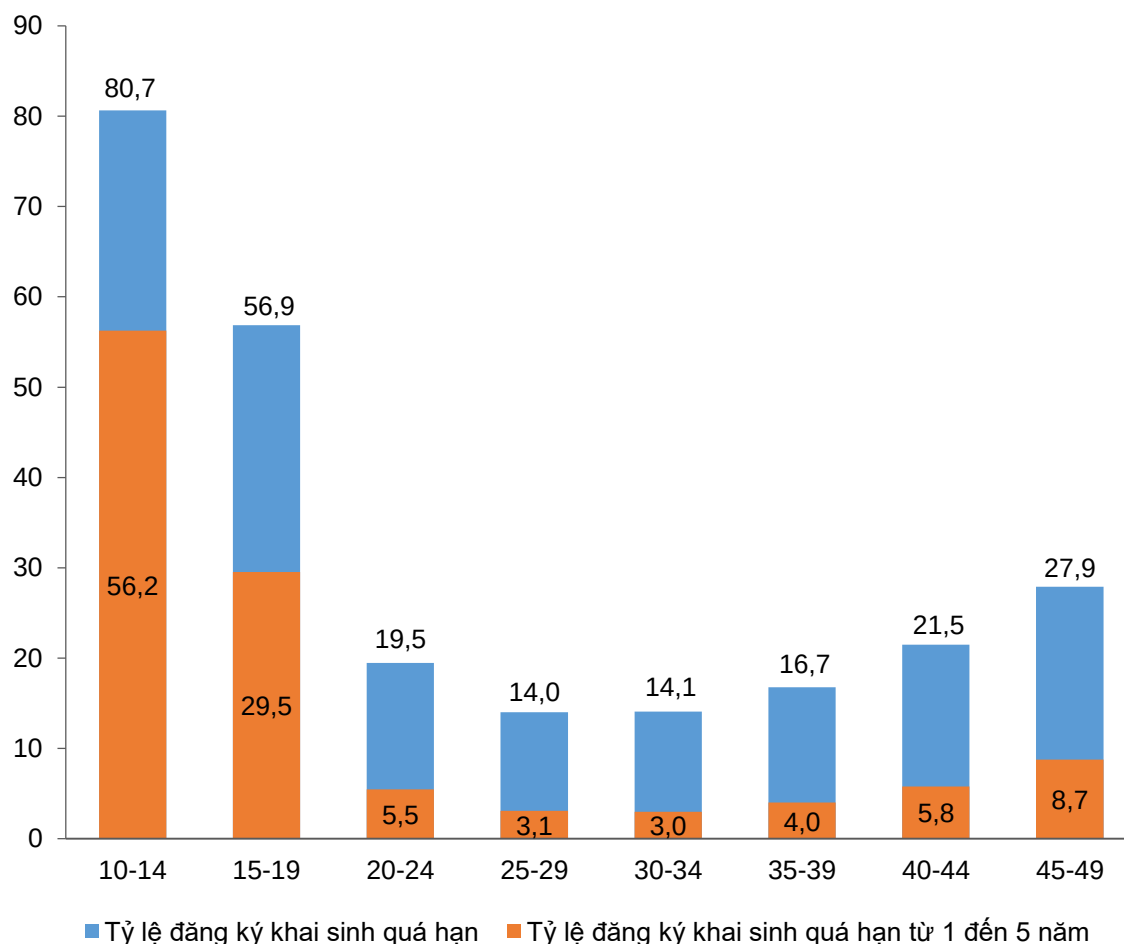
dân tộc Lô Lô là 31,0%, năm 2024 chỉ còn 10,7%; con số này của dân tộc La Hủ là 26,8% và 14,8%. Trong khi đó, ở các dân tộc khác như: Cơ Lao, Mông, Xtiêng, mức giảm có xảy ra nhưng chưa nhiều. Tỷ lệ trẻ em bị đăng ký khai sinh rất muộn của các dân tộc này năm 2024 vẫn khá cao: Cơ Lao, 21,5%; Mông, 21,6%; Xtiêng, 27,1%. Vì vậy, trong những năm tới, cần nghiên cứu những chính sách phù hợp để giảm thiểu tình trạng đăng ký khai sinh muộn ở những vùng dân tộc thiểu số, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho trẻ em ở những vùng còn gặp nhiều khó khăn.

Hình 3.5: Những dân tộc thiểu số có tỷ lệ đăng ký khai sinh rất muộn cao nhất (%)



Tương tự như sự khác biệt về tình trạng khai sinh giữa các dân tộc, tình trạng khai sinh quá hạn và quá hạn từ 1 đến 5 năm cũng có sự khác biệt theo độ tuổi của người mẹ. Những người làm mẹ quá sớm, chưa đủ 19 tuổi, thậm chí là chưa đủ 15 tuổi thường trì hoãn trong việc đăng ký khai sinh cho con. Tỷ lệ khai sinh muộn ở những người mẹ trong độ tuổi rất trẻ (10-14 tuổi) là 80,7%, ở những người mẹ từ 15-19 tuổi là 56,9%. Tỷ lệ khai sinh muộn ở những người mẹ từ 20 tuổi trở lên thấp hơn rất nhiều, 15,9%. Nguyên nhân của thực trạng này một phần là do phụ nữ khi ở độ tuổi quá trẻ thường thiếu những kiến thức và kinh nghiệm nhất định để có thể thực hiện các thủ tục pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi khi sinh con. Một lý do khác liên quan đến quy định về tuổi kết hôn của Việt Nam. Theo đó, nam giới được kết hôn khi đủ 20 tuổi và phụ nữ được kết hôn khi đủ 18 tuổi. Như vậy, những người kết hôn và sinh con trước 18 tuổi là trái quy định của pháp luật. Đây là một trong những nguyên nhân khiến phụ nữ sinh con khi còn quá trẻ (chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn) trì hoãn đăng ký khai sinh cho con, làm cho các con của họ chịu thiệt thòi về mọi mặt.

Hình 3.6: Tỷ lệ khai sinh quá hạn và khai sinh quá hạn từ 1 đến 5 năm giai đoạn 2021 - 2024 theo nhóm tuổi của người mẹ (%)



II. CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SINH

Trong phần này, báo cáo thực hiện tính các chỉ tiêu thống kê mức sinh dựa vào dữ liệu đăng ký khai sinh. Kết quả này có thể có sự khác biệt so với số liệu ước tính từ điều tra thống kê đã được Cục Thống kê chính thức công bố trong niên giám thống kê hằng năm. Số liệu biên soạn và công bố trong báo cáo sẽ không dùng để thay thế các số liệu đã công bố mà chỉ cung cấp thêm cơ sở để đánh giá khả năng sử dụng để biên soạn các chỉ tiêu thống kê mức sinh trong tương lai.

Ngoài ra, do việc đăng ký khai sinh muộn vẫn còn tồn tại nên để báo cáo không bị ảnh hưởng bởi độ trễ do đăng ký khai sinh và đảm bảo tính so sánh được giữa các năm trong kỳ nghiên cứu, báo cáo giả thiết rằng: Số trẻ được đăng ký khai sinh trong vòng 365 ngày sau sinh của năm nghiên cứu chính là số trẻ sinh sống của năm đó. Các số liệu để tính các chỉ tiêu thống kê mức sinh trong báo cáo đều dựa vào số đăng ký khai sinh của năm nghiên cứu.

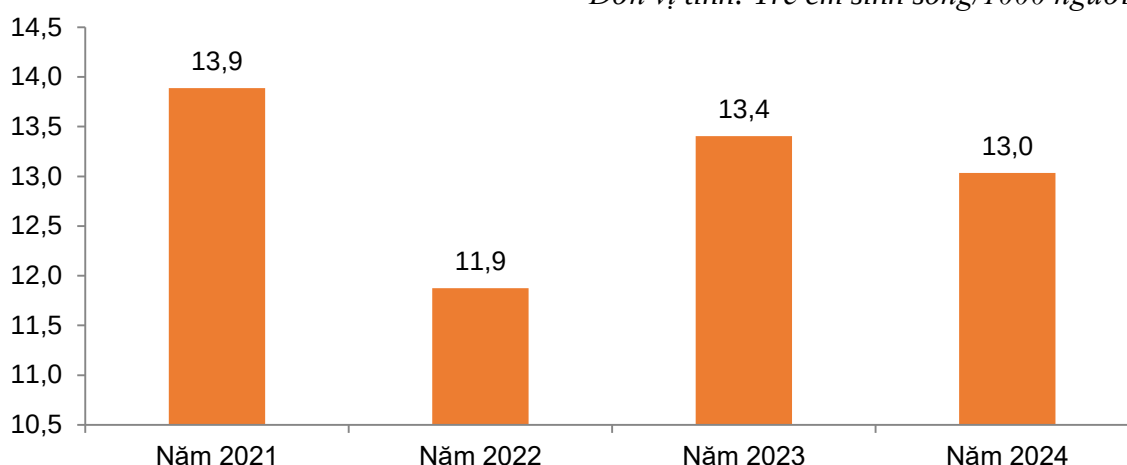
2.1. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, và là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân thì có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Kết quả đăng ký khai sinh cho thấy, tỷ suất sinh thô của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần. Năm 2021, tỷ suất sinh thô của Việt Nam là 13,9 trẻ sinh sống/1000 người dân; con số này giảm xuống 13,4 vào năm 2023 và còn 13,0 vào năm 2024. Có hai lý do khiến tỷ suất sinh thô liên tục giảm trong những năm gần đây. Một là do tình trạng già hóa nhanh của dân số Việt Nam làm cho số người bước vào độ tuổi sinh sản giảm dần kéo theo số trẻ sinh ra giảm. Hai là do mức sinh của dân số Việt Nam cũng đang giảm mạnh nên số trẻ sinh ra giảm dần qua các năm.

Hình 3.7: Tỷ suất sinh thô dựa vào hồ sơ đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Trẻ em sinh sống/1000 người dân



2.2. Tổng tỷ suất sinh

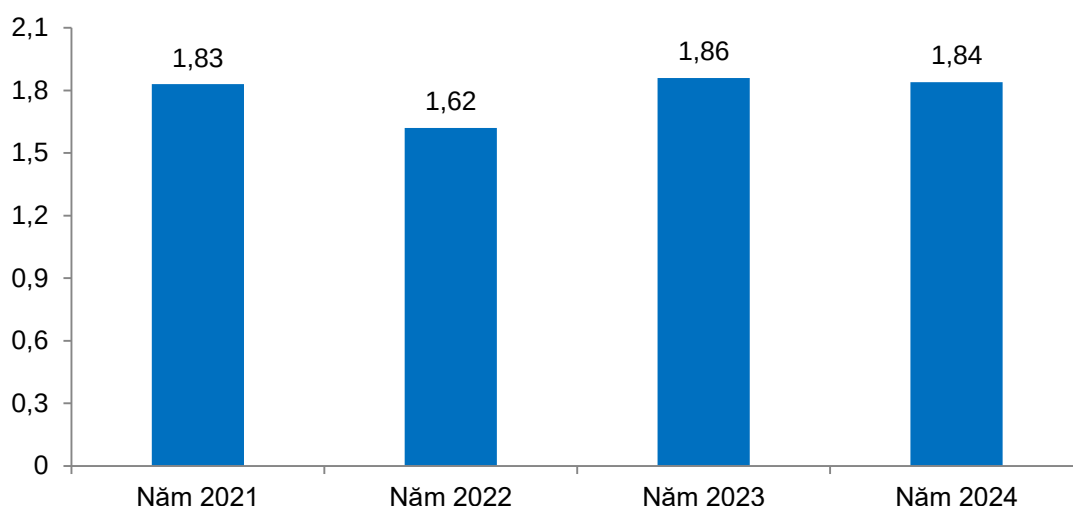
Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu.

Kết quả đăng ký khai sinh cho thấy, tổng tỷ suất sinh Việt Nam trong những năm gần đây (giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024) khá thấp, năm 2021 là 1,83 con/phụ nữ, năm 2023 tăng lên là 1,86 con/phụ nữ nhưng đến năm 2024 lại giảm, chỉ còn khoảng 1,84 con/phụ nữ. Con số này thấp hơn đáng kể so với mức sinh thay thế 2,1 con/phụ nữ. Trên thực tế, mức sinh của Việt Nam có thể cao hơn và gần tương ứng với kết quả điều tra thống kê mà Cục Thống kê công bố nếu điều

chính theo mức độ đầy đủ của việc đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, mức sinh 1,8 đến 1,9 con/phụ nữ vẫn là mức sinh thấp, và xu hướng này dự báo có thể tiếp tục duy trì trong những năm tiếp theo nếu Việt Nam không sớm ban hành những chính sách khuyến khích sinh phù hợp.

Hình 3.8: Tổng tỷ suất sinh từ dữ liệu đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Con/phụ nữ



2.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong độ tuổi (hoặc nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ là từ 15-49 tuổi, còn các ca sinh của phụ nữ ngoài độ tuổi trên không phổ biến. Vì vậy, các nghiên cứu thống kê phản ánh mức sinh, thường tập trung nghiên cứu ở nhóm phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Biểu 3.2 trình bày số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm 5 độ tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi dựa trên dữ liệu đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024. Số liệu cho thấy phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20-34. Trong đó, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của nhóm 25-29 vẫn cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ ở nhóm tuổi này thì có khoảng 120 trẻ sinh sống (năm 2021: 123 con/1000 phụ nữ, năm 2023: 119 con/1000 phụ nữ, năm 2024: 125 con/1000 phụ nữ). Tiếp đến là nhóm tuổi 20-24 và nhóm tuổi 30-34 với khoảng 80 con/1000 phụ nữ. Sau độ tuổi 30-34, mức sinh của phụ nữ giảm mạnh chỉ còn 40 con/1000 phụ nữ với nhóm tuổi 35-39 và còn 10 con/1000 phụ nữ với nhóm tuổi 40-44. Từ 45 tuổi trở lên, cũng là khi gần hết độ tuổi sinh đẻ, phụ nữ gần như không sinh thêm con nữa.

Biểu 3.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi từ dữ liệu đăng ký khai sinh giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Con/1000 phụ nữ

Nhóm tuổi	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
15-19	19	21	21	19
20-24	90	83	94	80
25-29	123	103	119	125
30-34	83	70	86	90
35-39	39	35	39	41
40-44	10	10	12	11
45-49	1	1	1	1

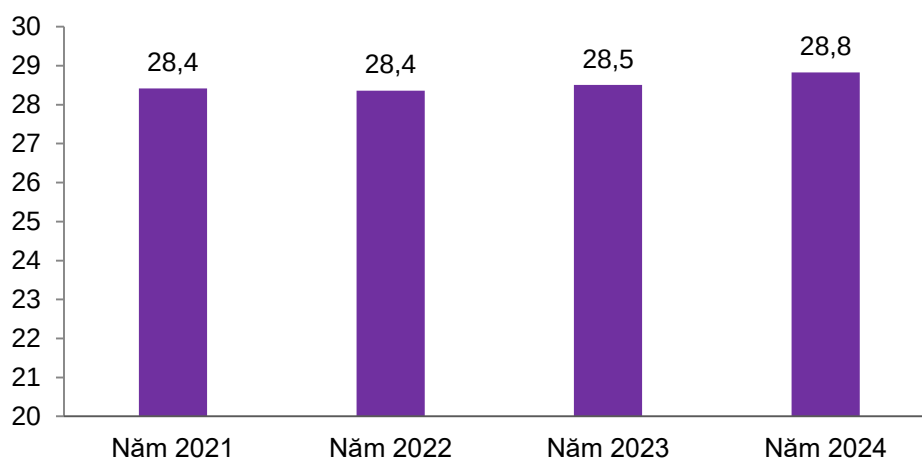
2.4. Tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con

Tuổi trung bình của mẹ khi sinh con là một chỉ tiêu nhân khẩu học quan trọng phản ánh các đặc điểm về mô hình sinh, sức khỏe sinh sản và các xu hướng nhân khẩu học của quốc gia.

Hình 3.9 là đồ thị tuổi trung bình của người mẹ khi sinh con tính từ dữ liệu đăng ký khai sinh. Số liệu trên đồ thị cho thấy, tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ hiện nay là khoảng 28 đến 29 tuổi và đang có xu hướng tăng dần từ năm 2021 đến nay. Năm 2021, tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ là 28,4 tuổi; đến năm 2024, số liệu này là 28,8 tuổi, tăng 0,4 tuổi sau 3 năm. Đây là một bằng chứng bổ sung để khẳng định rằng, phụ nữ Việt Nam đang ngày càng có xu hướng sinh con muộn hơn.

Hình 3.9: Tuổi trung bình của mẹ khi sinh con giai đoạn 2021 - 2024

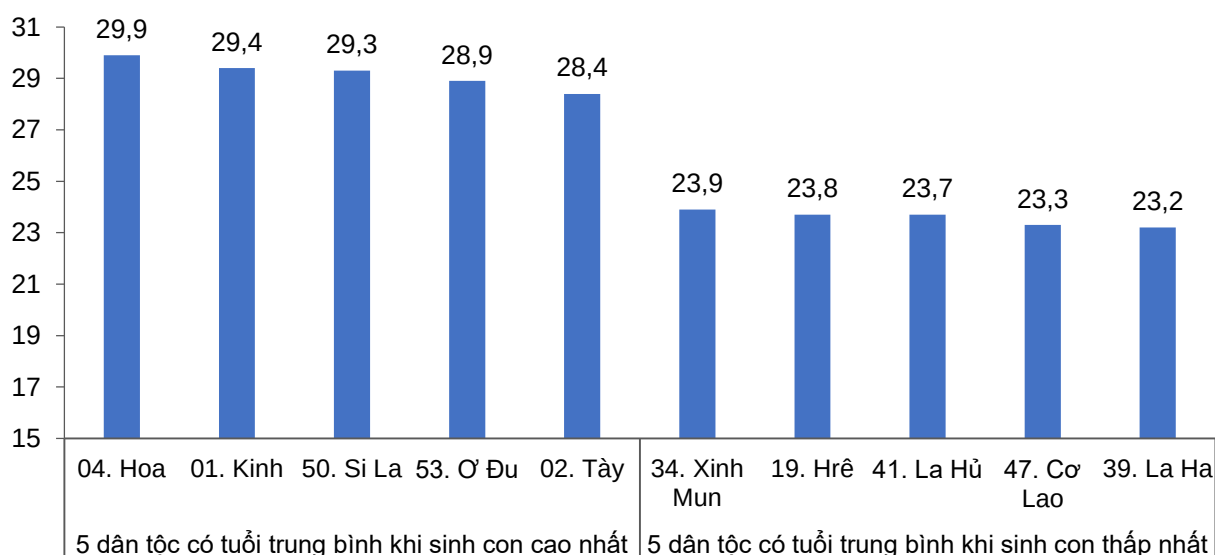
Đơn vị tính: Tuổi



Có sự khác biệt lớn về tuổi trung bình khi sinh con của người mẹ chia theo dân tộc của mẹ (Hình 3.10). Phụ nữ dân tộc Hoa và dân tộc Kinh có tuổi trung bình khi sinh con cao nhất, lần lượt là 29,9 tuổi và 29,4 tuổi, cao hơn từ 6 đến 7 tuổi so với phụ nữ ở nhiều dân tộc khác như La Ha (23,2 tuổi), Cơ Lao (23,3 tuổi), La Hủ (23,7 tuổi), Hrê (23,8 tuổi), Xinh Mun (23,9 tuổi). Trên thực tế, dân tộc Hoa và dân tộc Kinh là 2 dân tộc có nhiều lợi thế về quy mô dân số, vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, giáo dục và lịch sử phát triển nên có mức sống và trình độ phát triển cao hơn so với các dân tộc khác ở Việt Nam, tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ 2 dân tộc này cũng cao nhất trong cả nước. Ngược lại, phụ nữ của những dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, thách thức về kinh tế, giáo dục, mức sống với nhiều hủ tục lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống như: La Ha, Cơ Lao, La Hủ, Hrê, Xinh Mun, Mông đều là những dân tộc có tuổi trung bình khi sinh con thấp, từ 23 đến 24 tuổi.

Hình 3.10: Tuổi trung bình của mẹ khi sinh con theo dân tộc của mẹ năm 2024

Đơn vị tính: Tuổi



2.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (Sex Ratio at Birth - SRB) là chỉ tiêu nhân khẩu học phản ánh sự cân bằng giới tính trẻ em trai và trẻ em gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. SRB cao hơn 106 bé trai/100 bé gái cho thấy tỷ số giới tính khi sinh có sự khác biệt với mức sinh học bình thường và phản ánh những can thiệp có chủ ý trên khía cạnh về giới. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

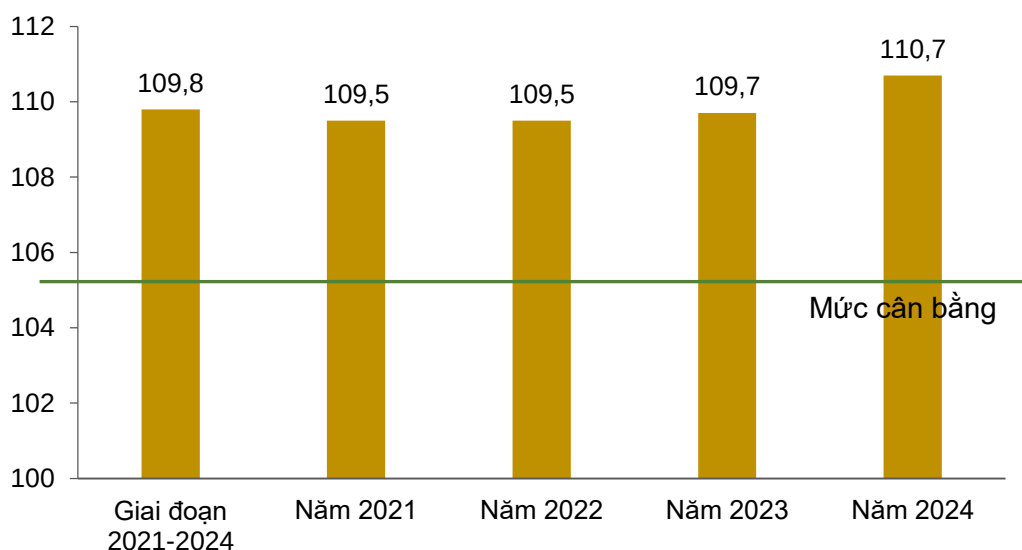
Trên thực tế, vấn đề về mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam đã tồn tại từ lâu và được phát hiện qua các cuộc điều tra biến động dân số hằng năm, kể từ

năm 2007 đến nay. Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách và giải pháp để kiểm soát tình trạng này nhưng đến nay tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam vẫn chưa giảm đáng kể, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Hình 3.11 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 2021 - 2024 tính từ nguồn dữ liệu đăng ký khai sinh. Số liệu cho thấy, theo hồ sơ đăng ký khai sinh, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam từ năm 2021 đến nay đều cao hơn mức cân bằng trung bình khá nhiều; hơn nữa, tỷ số này trong 2 năm gần đây vẫn có xu hướng tăng. Năm 2021, SRB của Việt Nam là 109,5 bé trai/100 bé gái. Con số này đến năm 2023 là 109,7 bé trai/100 bé gái và đến năm 2024 thì tiếp tục tăng và đạt mức 110,7 bé trai/100 bé gái. Rõ ràng, bất chấp những nỗ lực của Chính phủ trong việc giảm thiểu tình trạng can thiệp để lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn chưa được cải thiện, thậm chí còn có xu hướng nghiêm trọng hơn trong 2 năm gần đây.

Hình 3.11: Tỷ số giới tính khi sinh giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái



Tình trạng mất cân bằng giới tính chủ yếu diễn ra ở các tỉnh thuộc khu vực phía Bắc (từ Quảng Trị trở ra), đặc biệt là các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Giai đoạn 2021 - 2024, vùng Đồng bằng sông Hồng có 10 trên 11 tỉnh có SRB lớn hơn 110 (bé trai/100 bé gái); một số tỉnh có SRB cao nhất của cả nước là Bắc Ninh (119,6), Vĩnh Phúc (118,5), Hà Nội (118,1), Hưng Yên (116,7). Một số tỉnh khác thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc cũng có tỷ số này khá cao, hầu hết đều trên 109 (bé trai/100 bé gái), điển hình trong số đó là: Bắc Giang (116,3), Sơn La (115,0), Lạng Sơn (114,5), Phú Thọ (113,6).

Ở các tỉnh khu vực phía Nam (từ Thừa Thiên Huế trở vào) tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh gần như không đáng kể. SRB ở các tỉnh khu vực này ở mức bằng hoặc chỉ cao hơn mức cân bằng một chút (tương ứng khoảng từ 105 đến 108 bé trai/100 bé gái).

Như vậy, một trong những giải pháp để cải thiện tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh là nghiên cứu thực hiện các chính sách tập trung nhiều hơn ở khu vực phía Bắc, thay vì đầu tư diện rộng trên khắp cả nước.

Biểu 3.3: Tỷ số giới tính khi sinh theo tỉnh/thành phố giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

STT	Tỉnh/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2024	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Toàn quốc	109,8	109,5	109,5	109,7	110,7
1	Hà Nội	118,1	115,1	115,9	117,2	123,3
2	Hà Giang	106,2	105,0	106,1	105,3	109,1
3	Cao Bằng	106,9	110,0	101,3	105,3	113,6
4	Bắc Kạn	107,7	108,7	109,3	105,0	107,9
5	Tuyên Quang	109,1	108,1	110,6	109,1	109,0
6	Lào Cai	112,2	112,5	109,4	114,3	112,7
7	Điện Biên	109,1	109,5	107,0	107,7	114,2
8	Lai Châu	111,5	109,9	113,1	108,4	115,9
9	Sơn La	115,0	118,5	113,9	115,6	110,2
10	Yên Bái	110,1	111,7	112,6	107,4	108,4
11	Hoà Bình	108,8	106,9	109,4	110,7	108,1
12	Thái Nguyên	113,2	110,1	111,1	116,2	116,0
13	Lạng Sơn	114,5	115,0	113,2	113,8	116,7
14	Quảng Ninh	110,2	108,2	108,6	110,3	114,5
15	Bắc Giang	116,3	117,0	116,4	115,5	116,2
16	Phú Thọ	113,6	113,3	114,6	112,5	114,5
17	Vĩnh Phúc	118,5	117,5	118,6	118,7	119,7
18	Bắc Ninh	119,6	117,7	119,4	123,4	117,4
19	Hải Dương	115,3	113,5	118,5	115,4	113,3
20	Hải Phòng	112,8	109,7	112,8	111,9	118,5
21	Hưng Yên	116,7	117,9	117,9	117,1	112,5
22	Thái Bình	112,8	110,8	111,3	114,6	115,0
23	Hà Nam	110,9	108,7	113,4	111,8	107,4
24	Nam Định	110,9	109,9	111,5	112,8	108,7
25	Ninh Bình	108,5	106,7	108,0	109,4	110,5
26	Thanh Hoá	111,4	109,8	109,6	112,1	115,0
27	Nghệ An	109,6	109,2	109,4	109,7	110,0

STT	Tỉnh/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2024	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
28	Hà Tĩnh	108,5	111,9	105,4	108,8	107,1
29	Quảng Bình	106,7	107,6	105,9	106,0	107,4
30	Quảng Trị	107,1	107,8	107,0	105,8	108,2
31	Thừa Thiên Huế	105,6	106,4	105,9	104,7	105,2
32	Đà Nẵng	107,2	107,0	106,6	107,6	107,4
33	Quảng Nam	106,9	107,8	107,6	106,1	105,1
34	Quảng Ngãi	107,0	109,1	105,1	105,6	108,9
35	Bình Định	106,2	106,0	107,7	105,9	105,2
36	Phú Yên	105,6	105,1	106,3	106,8	104,0
37	Khánh Hoà	108,0	108,6	106,6	106,0	111,5
38	Ninh Thuận	106,1	103,9	107,1	109,3	104,0
39	Bình Thuận	106,9	109,2	105,8	107,1	104,8
40	Kon Tum	107,2	110,2	105,2	106,0	107,5
41	Gia Lai	105,3	107,6	103,4	104,1	106,8
42	Đắk Lắk	105,8	106,1	103,5	105,5	108,5
43	Đắk Nông	106,6	108,6	104,3	106,4	107,4
44	Lâm Đồng	106,4	103,6	109,4	106,8	106,0
45	Bình Phước	108,2	108,0	109,1	108,2	106,7
46	Tây Ninh	105,3	104,9	107,3	106,9	100,7
47	Bình Dương	106,1	106,0	103,9	108,0	106,1
48	Đồng Nai	107,2	106,9	108,4	105,3	108,8
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	105,9	104,4	106,1	106,8	106,6
50	TP. Hồ Chí Minh	107,3	107,3	109,1	107,6	106,1
51	Long An	108,0	108,2	108,4	108,7	104,0
52	Tiền Giang	107,0	108,5	106,3	106,6	106,0
53	Bến Tre	107,5	106,7	107,9	107,2	108,5
54	Trà Vinh	105,6	105,9	106,0	105,5	104,9
55	Vĩnh Long	109,5	110,4	106,6	111,1	109,6
56	Đồng Tháp	107,5	107,2	106,7	107,0	109,5
57	An Giang	107,1	106,4	106,8	107,6	107,5
58	Kiên Giang	105,8	106,2	106,3	103,7	108,0
59	Cần Thơ	106,4	107,7	108,3	105,6	104,8
60	Hậu Giang	105,9	106,1	105,6	105,6	107,1
61	Sóc Trăng	107,8	107,1	108,3	108,9	106,0
62	Bạc Liêu	107,5	108,2	108,3	106,6	106,6
63	Cà Mau	106,2	104,5	107,8	106,0	106,4

Chương 4.

THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ VÀ CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC CHẾT

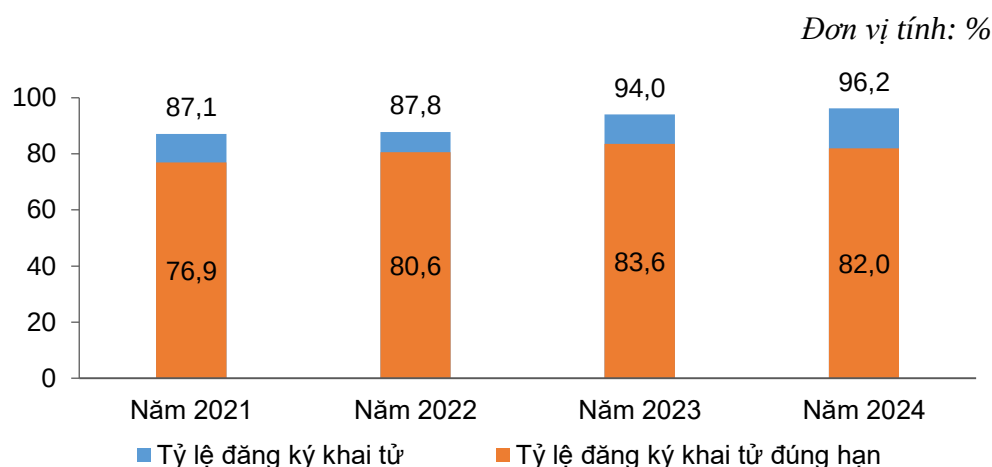
I. THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1.1. Đăng ký khai tử đầy đủ và đăng ký khai tử đúng hạn

Đăng ký khai tử là thủ tục pháp lý quan trọng nhằm xác nhận một người đã qua đời và chấm dứt các quyền, nghĩa vụ pháp lý của họ, ngăn chặn tình trạng gian lận danh tính, đồng thời là cơ sở để gia đình người chết thực hiện các thủ tục về thừa kế và phân chia tài sản. Công việc này không chỉ có ý nghĩa hành chính mà còn góp phần bảo đảm trật tự, công bằng trong xã hội. Đây cũng là giải pháp để đảm bảo công tác quản lý hộ tịch được hiệu quả góp phần quan trọng cho việc hoạch định chính sách dân số, y tế và an sinh xã hội.

Tương tự như đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử cũng được quy định tại Luật Hộ tịch năm 2014 (Luật Hộ tịch); Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Thông tư số 04/2020/TT-BTP). Theo đó, quyền, trách nhiệm đăng ký khai tử; nội dung, thủ tục đăng ký khai tử; trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong công tác đăng ký khai tử được quy định rõ. Cụ thể, Điều 33, Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm đăng ký khai tử, như sau: *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.*

Hình 4.1: Tỷ lệ đăng ký khai tử và tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn giai đoạn 2021 - 2024⁵



Các số liệu trên Hình 4.1 cho thấy, tỷ lệ đăng ký khai tử đạt khá cao và ghi nhận sự cải thiện qua các năm gần đây. Năm 2021, tỷ lệ đăng ký khai tử là 87,1%; năm 2022 là 87,8%; năm 2023 là 94,0% và năm 2024 đạt 96,2%. Sau 4 năm, tỷ lệ đăng ký khai tử tăng 9,1 điểm phần trăm.

Tương tự thì tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn cũng khá cao và tiếp tục tăng qua các năm. Năm 2021, tỷ lệ khai tử đúng hạn đạt 76,9%; năm 2024, tỷ lệ này đạt 82,0%, cải thiện 5,1 điểm phần trăm sau 4 năm. Điều này cho thấy việc triển khai áp dụng các quy định về đăng ký khai tử và việc đơn giản hóa thủ tục hành chính (khai tử “3 trong 1”) cũng như việc tăng cường giám sát thực hiện đúng hạn các quy định đăng ký khai tử đã phát huy được tác dụng. Những cải tiến này không chỉ tạo thuận lợi cho gia đình người mất trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan mà còn giúp nâng cao hiệu quả quản lý dân cư, cũng như công tác hoạch định và phát triển dân số.

1.2. Đăng ký khai tử quá hạn

Đăng ký khai tử quá hạn hay còn gọi là đăng ký khai tử muộn là việc thực hiện khai tử cho người quá cố sau 15 ngày kể từ khi chết. Việc khai tử không đúng hạn có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình người mất, tạo kẽ hở cho các hành vi gian lận như trục lợi bảo hiểm, lạm dụng danh tính hoặc chiếm đoạt tài sản đồng thời làm sai lệch, ảnh hưởng đến chất lượng số liệu, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý hộ tịch nói riêng. Chính vì vậy, thực hiện đăng ký khai tử đúng hạn không chỉ giúp quản lý xã hội hiệu quả mà còn góp phần duy trì trật tự, công bằng và ổn định trong đời sống dân cư.

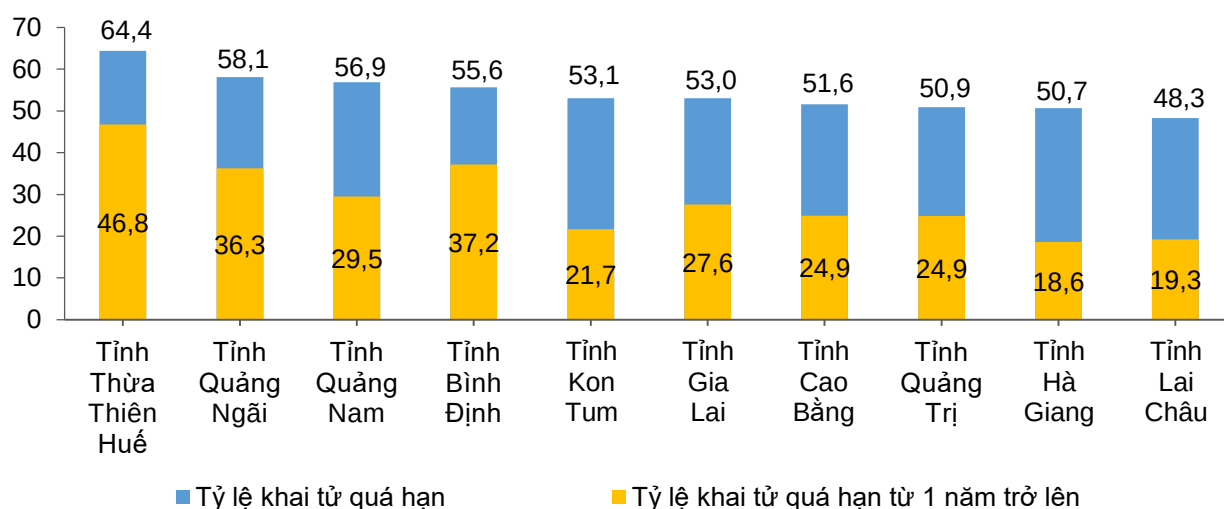
⁵ Nếu dựa trên các nguồn dữ liệu do UN ước tính thì tỷ lệ đăng ký khai tử của Việt Nam đạt khoảng 82%.

Biểu 4.1: Cơ cấu đăng ký khai tử theo tình trạng đăng ký giai đoạn 2021 - 2024*Đơn vị tính: %*

Giai đoạn/Năm	Chung	Đăng ký đúng hạn	Đăng ký quá hạn dưới 1 năm	Đăng ký quá hạn từ 1 năm trở lên
Giai đoạn 2021 - 2024	100,0	67,3	16,0	16,6
2021	100,0	66,4	19,9	13,7
2022	100,0	65,6	15,8	18,6
2023	100,0	68,1	13,4	18,5
2024	100,0	69,3	15,3	15,4

Theo số liệu trên Biểu 4.1, trong giai đoạn 2021 - 2024, số trường hợp đăng ký khai tử muộn trong cả nước chiếm khoảng một phần ba tổng số trường hợp khai tử trong năm, trong đó quá hạn dưới 1 năm chiếm 16,0% và quá hạn từ 1 năm trở lên chiếm 16,6%. Sau 4 năm, từ năm 2021 đến nay, tình trạng khai tử quá hạn có được cải thiện nhưng vẫn còn chưa rõ nét. Năm 2021, cả nước có khoảng 212,8 nghìn trường hợp đăng ký khai tử quá hạn, chiếm 33,6%; con số này của năm 2024 là 198,7 nghìn trường hợp, chiếm 30,7%.

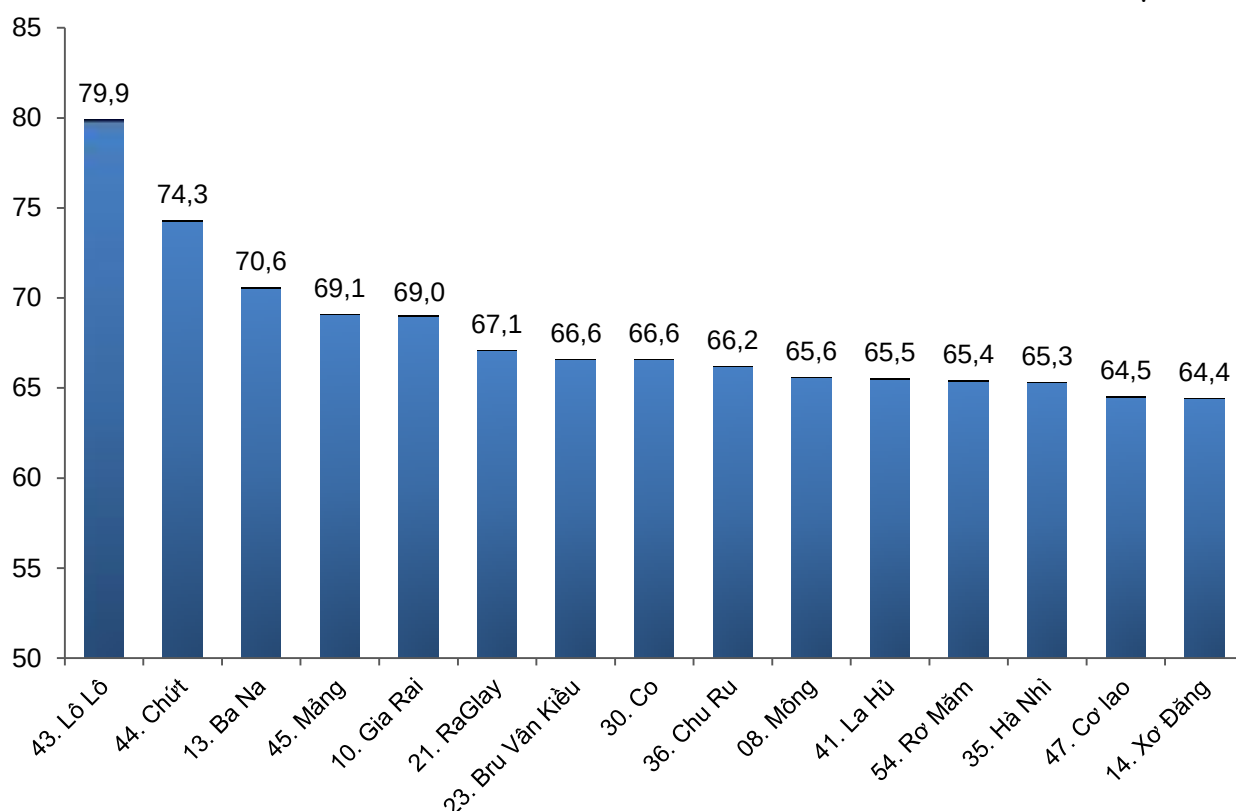
Hình 4.2 biểu thị tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn và quá hạn từ 1 năm trở lên của 10 tỉnh cao nhất cả nước. Những tỉnh này đều có tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn trên 50% và cao nhất là ở Thừa Thiên Huế, 64,4%. Không những thế, tình trạng đăng ký khai tử quá hạn trên 1 năm ở Thừa Thiên Huế cũng đáng quan ngại, trung bình cứ 2 trường hợp đăng ký khai tử ở Thừa Thiên Huế thì có 1 trường hợp là đã chết từ cách đó ít nhất 1 năm.

Hình 4.2: 10 tỉnh có tỷ lệ đăng ký quá hạn cao nhất cả nước giai đoạn 2021 - 2024*Đơn vị tính: %*

Quan sát tình trạng khai tử quá hạn theo dân tộc có thể thấy, những dân tộc thiểu số đang cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thường có tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn cao; có dân tộc, tỷ lệ này lên đến gần 80% (Lô Lô: 79,9%; Chứt: 74,3%; Ba Na: 70,6%). Một số dân tộc khác, tỷ lệ này thấp hơn nhưng cũng cao gấp 2 lần mức trung bình của cả nước như: Mảng (69,1%), Gia Rai (69,0%), RaGlai (67,1%), Bru Vân Kiều (66,6%), Co (66,6%), Mông (65,6%), La Hủ (65,5%), Rơ Măm (65,4%), Hà Nhì (65,3%), Cơ Lao (64,5%) và Xơ Đăng (64,4%).

Hình 4.3: Tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn của một số dân tộc giai đoạn 2021 - 2024

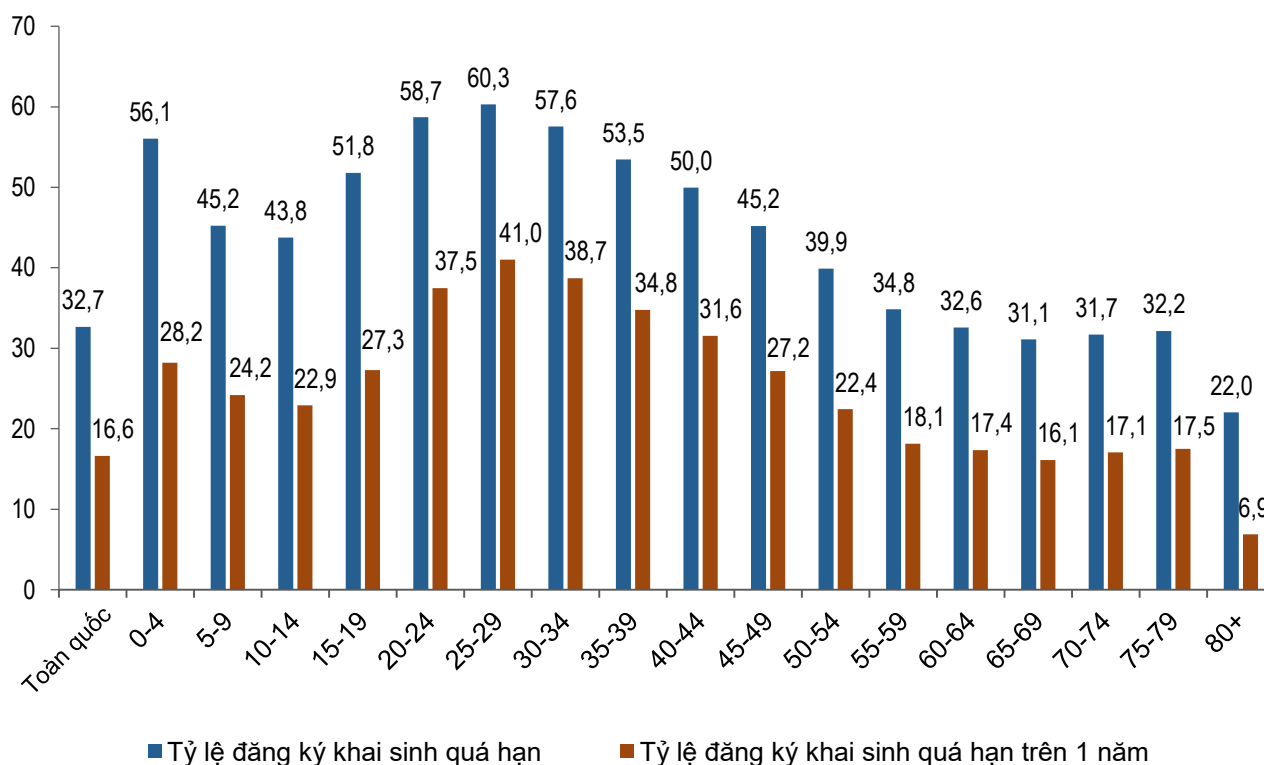
Đơn vị tính: %



Tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn thường thấy ở nhóm người trẻ tuổi, đặc biệt là ở trẻ em dưới 5 tuổi, nhiều hơn là người già. Ở nhóm trẻ dưới 5 tuổi (từ 0-4 tuổi), cứ 10 em không may thiệt mạng thì chỉ có khoảng 4 em được khai tử đúng hạn. Trong số 6 em được khai tử quá hạn còn lại, có khoảng 3 em bị trì hoãn khai tử (chậm khai tử từ 1 năm trở lên). Ngược lại, tình trạng này ở nhóm người cao tuổi thấp hơn rất nhiều. Đặc biệt ở nhóm dân số từ 80 tuổi trở lên, tỷ lệ đăng ký khai tử muộn chỉ chiếm khoảng 22% tổng số ca khai tử; trong đó số ca trì hoãn khai tử (muộn từ 1 năm trở lên) chiếm khoảng 7%.

Hình 4.4: Tỷ lệ đăng ký khai tử quá hạn theo nhóm tuổi giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: %



II. CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ MỨC CHẾT

Tương tự với việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê mức sinh, các chỉ tiêu thống kê mức chết được tính toán và phân tích trong phần này cũng dựa vào dữ liệu đăng ký khai tử. Kết quả tính từ dữ liệu đăng ký có thể khác đôi chút so với số liệu ước tính từ điều tra thống kê đã được Cục Thống kê chính thức công bố trong niên giám thống kê hằng năm. Số liệu biên soạn và công bố trong báo cáo sẽ không thay thế các số liệu đã công bố mà chủ yếu cung cấp thêm cơ sở để đánh giá khả năng sử dụng nguồn dữ liệu này để biên soạn các chỉ tiêu thống kê mức chết trong tương lai.

Ngoài ra, do việc đăng ký khai tử muộn vẫn còn tồn tại nên để báo cáo không bị ảnh hưởng bởi độ trễ do đăng ký khai tử muộn và đảm bảo tính so sánh được giữa các năm trong kỳ nghiên cứu, báo cáo giả thiết rằng: Số người được đăng ký khai tử trong vòng 365 ngày sau khi chết của năm nghiên cứu chính là số người chết của năm đó. Các số liệu để tính các chỉ tiêu thống kê mức chết trong báo cáo đều dựa vào số đăng ký khai tử của năm nghiên cứu.

2.1. Tỷ suất chết thô

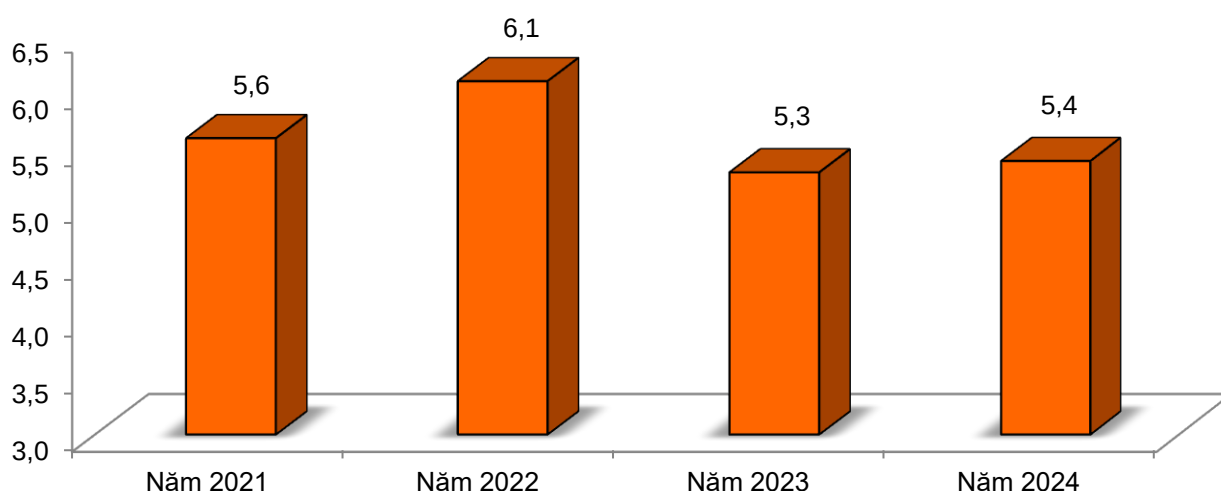
Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong một thời gian tham chiếu nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết thô của một quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số đó.

Số liệu Hình 4.5 cho thấy, tỷ lệ chết thô cao nhất ở năm 2021 và 2022 (tương ứng 5,6 và 6,1 trường hợp chết/1000 dân), sau đó giảm dần vào năm 2023 và 2024 (tương ứng 5,3 và 5,4 trường hợp chết/1000 dân). Tỷ suất chết thô các năm 2021 và 2022 cao có thể do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến số lượng người chết tăng đột biến so với các năm còn lại.

Hình 4.5: Tỷ suất chết thô giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân



2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) là tổng số trường hợp chết của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi chia cho dân số của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó và nhân với hệ số, thường là 1000.

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi hoặc theo nhóm tuổi phản ánh xác suất tử vong của từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi. Xác suất này thường cao ở nhóm tuổi trẻ em, đặc biệt là nhóm từ 0-4 tuổi và nhóm người cao tuổi (từ 65 hoặc 70 tuổi trở lên).

Biểu 4.2: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm 5 độ tuổi giai đoạn 2021 - 2024*Đơn vị tính: Số trường hợp chết/1000 người*

Nhóm tuổi	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
0-4	0,6	0,7	0,6	0,6
5-9	0,2	0,3	0,2	0,2
10-14	0,2	0,3	0,3	0,3
15-19	0,5	0,6	0,6	0,5
20-24	0,7	0,8	0,7	0,6
25-29	0,8	0,9	0,8	0,7
30-34	1,0	1,1	1,0	0,9
35-39	1,5	1,5	1,4	1,2
40-44	2,2	2,4	2,1	1,9
45-49	3,5	3,6	3,1	3,0
50-54	5,3	5,5	4,7	4,5
55-59	7,6	8,3	6,8	6,7
60-64	10,6	11,2	9,8	10,0
65-69	16,3	17,3	14,5	14,8
70-74	24,5	27,0	22,9	23,8
75-79	39,9	43,6	36,0	36,8
80-84	66,5	72,1	56,8	61,6
85+	137,2	154,9	121,6	133,5

Số liệu trên Biểu 4.2 cho thấy, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi ước tính từ số liệu đăng ký khai tử có sự khác biệt so với quy luật thông thường. Thông thường, tỷ suất chết của dân số nhóm tuổi từ 0-4 phải cao hơn tỷ suất này của nhóm tuổi dân số thành niên và trưởng thành. Tuy nhiên, số liệu từ hệ thống đăng ký khai tử lại cho thấy tình trạng ngược lại. Điều này cho thấy công tác đăng ký khai tử của trẻ em chưa được thực hiện tốt. Trẻ em tử vong thường bị đăng ký khai tử muộn, trì hoãn đăng ký hoặc thậm chí là không được đăng ký khai tử.

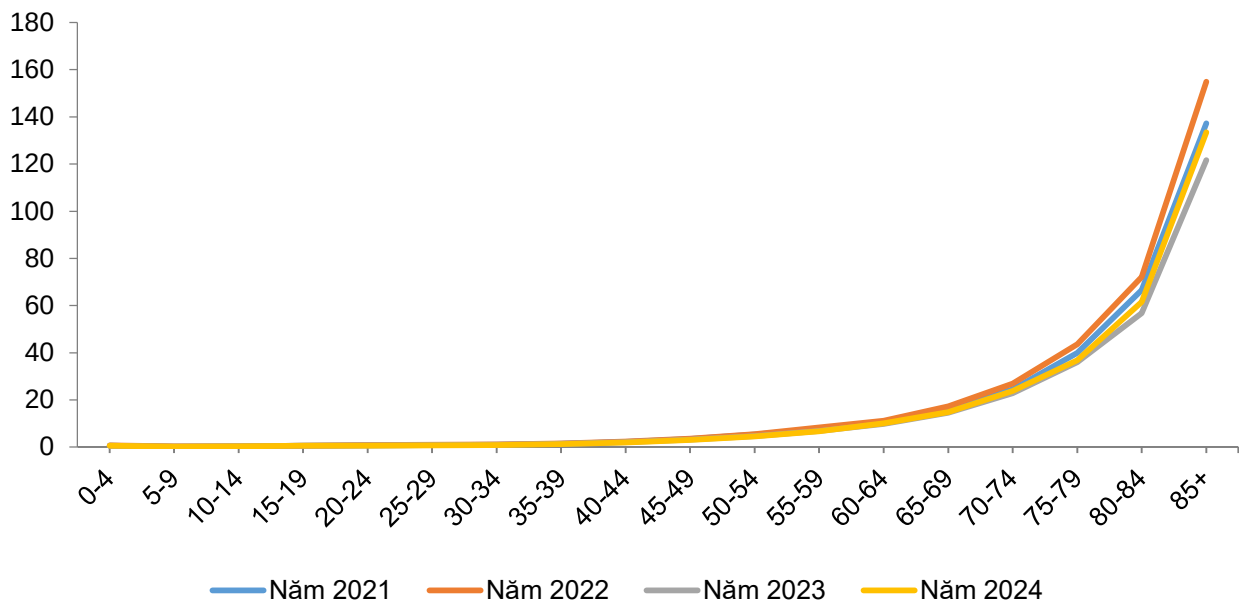
Một trong những lý do khiến công tác đăng ký khai tử cho trẻ em thường bị bỏ sót cũng có thể bắt nguồn từ quy định trong Luật Hộ tịch và Luật Dân sự. Theo đó, Điều 15, Luật Hộ tịch quy định: “Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em”. Điều 30, Khoản 3, Bộ Luật Dân sự quy định: “Trẻ em sinh ra mà sống được

từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu”. Với các quy định này, nếu trẻ em chết trước khi được đăng ký khai sinh, đặc biệt là chết trước 24 giờ kể từ khi sinh, thì người dân có thể cho rằng không cần đăng ký khai tử hoặc đăng ký khai tử muộn cho trẻ. Tình trạng này làm cho các ước tính về tỷ suất chết của các em bị thấp hơn so với thực tế, làm giảm độ chính xác của các chỉ tiêu về tử vong trẻ em và có thể khiến chính sách y tế không lường hết được các nguy cơ rủi ro với các em để có thể bảo vệ trẻ em được tốt hơn.

Các số liệu từ hồ sơ đăng ký khai tử cũng cho thấy dân số ở nhóm tuổi trẻ và trung niên có tỷ suất chết thấp. Từ 60 tuổi trở lên, tỷ suất chết của dân số bắt đầu tăng mạnh và đạt mức cao nhất ở nhóm dân số từ 85 tuổi trở lên. Năm 2024, tỷ suất chết của nhóm dân số này là 133,5 trường hợp chết/1000 người.

Hình 4.6: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi giai đoạn 2021 - 2024

Đơn vị tính: Số trường hợp chết/1000 dân



2.3. Tuổi khi chết

Để phản ánh mức độ chết thực tế của một dân số, tuổi khi chết là một nội dung cần được xem xét. Thông thường có hai chỉ tiêu thống kê được sử dụng là tuổi chết trung bình và tuổi chết trung vị. Đây là hai chỉ tiêu thống kê được tính toán trực tiếp từ nguồn số liệu về dân số chết trong giai đoạn quan sát, thường là 12 tháng theo năm lịch. Tuổi chết trung bình tham chiếu tới giá trị trung bình cộng của tập hợp các tuổi khi chết của những người đã qua đời và tuổi chết trung vị tham chiếu tới giá trị ở giữa chia tập hợp các tuổi khi chết của những người đã qua

đời của dân số quan sát thành 2 nhóm bằng nhau, trong đó một nhóm có các tuổi thấp hơn hoặc bằng tuổi trung vị và một nhóm có các tuổi cao hơn hoặc bằng tuổi trung vị. Vì vậy, hai chỉ tiêu thống kê này chịu ảnh hưởng nhiều bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số.

Tuổi chết trung bình được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của tổng cộng các độ tuổi tại thời điểm tử vong của tất cả những người qua đời trong một khoảng thời gian tham chiếu. Tuổi trung vị được tính bằng cách xếp tất cả các trường hợp tử vong theo độ tuổi từ nhỏ đến lớn và lấy độ tuổi đứng ở vị trí chính giữa của danh sách đó.

Tuổi chết trung bình và tuổi chết trung vị khác chỉ tiêu tuổi thọ trung bình từ lúc sinh. Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh là một chỉ tiêu dự báo dựa trên mô hình tỷ suất tử vong hiện tại của dân số quan sát. Chỉ tiêu này biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì. Chỉ tiêu này không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số tại thời điểm quan sát.

Theo kết quả tính toán từ dữ liệu đăng ký khai tử, tuổi chết trung bình và tuổi chết trung vị của dân số Việt Nam có xu hướng tăng từ năm 2021 đến nay, phản ánh sự cải thiện tích cực về chất lượng sống của dân số và những nỗ lực, thành tựu của Chính phủ, các cấp/ngành và người dân trong công tác chăm sóc sức khỏe và cải thiện môi trường sống nhân dân những năm qua.

Biểu 4.3: Tuổi chết trung bình và tuổi chết trung vị của dân số đăng ký khai tử giai đoạn 2021 - 2024*

Đơn vị tính: Tuổi

Giai đoạn/Năm	Tuổi chết trung bình			Tuổi chết trung vị		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Giai đoạn						
2021 - 2024	69,5	64,6	75,6	72	66	80
2021	69,4	64,5	75,2	72	66	80
2022	69,5	64,4	75,6	72	66	80
2023	69,4	64,4	75,6	72	66	80
2024	69,9	65,1	76,0	72	67	80

* Số liệu không bao gồm các trường hợp ghi nhận sai tuổi chết (có tuổi chết dưới 0 hoặc từ 120 tuổi trở lên).

Biểu 4.3 cho thấy trong giai đoạn 2021 - 2024 tuổi chết trung bình của dân số là khoảng 69,5 tuổi. Trong đó, tuổi chết trung bình ở dân số nam là 64,6 tuổi, thấp hơn khoảng 11 năm so với tuổi chết trung bình ở dân số nữ (75,6 tuổi). Điều này phản ánh đúng lý thuyết về nhân khẩu học cũng như tình hình thực tế ở Việt Nam,

đó là mức tử vong của nam giới thường cao hơn mức tử vong của nữ giới ở tất cả các độ tuổi do sự khác biệt về đặc điểm sinh học cũng như lối sống, vai trò chỉ định trong gia đình và xã hội của hai giới. Vì vậy, nếu không có sự mất cân bằng đáng kể về tỷ số giới tính theo tuổi, thì tuổi chết trung bình của nam thường thấp hơn tuổi chết trung bình của nữ. Tuổi chết trung bình của dân số Việt Nam có xu hướng tăng lên theo thời gian từ 69,4 tuổi năm 2021 lên tới 69,9 tuổi năm 2024 (sau 4 năm). Xu hướng tăng này là tương tự khi quan sát theo giới tính.

Số liệu cũng cho thấy tuổi chết trung vị của dân số Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2024 là 72 tuổi. Điều này có nghĩa là có đến hơn một nửa dân số chết ở độ tuổi từ 72 tuổi trở lên và tuổi này ở dân số nữ cao hơn dân số nam 14 tuổi (80 tuổi so với 66 tuổi, theo tuần tự).

2.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Infant Mortality Rate - IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em chết dưới một tuổi tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chịu tác động của nhiều yếu tố về chăm sóc sức khỏe, điều kiện kinh tế, các vấn đề về điều kiện ở, điều kiện vệ sinh, môi trường, phong tục tập quán cũng như các yếu tố về sức khỏe, dinh dưỡng và nhân khẩu học của bản thân người mẹ. Nghiên cứu tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giúp đánh giá chất lượng hệ thống y tế nói chung và các điều kiện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và thai nhi nói riêng, cũng như mức độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đây là một trong những cơ sở quan trọng trong xây dựng chính sách y tế, an sinh xã hội và các chương trình can thiệp nhằm giảm tử vong trẻ em đồng thời hỗ trợ theo dõi giám sát mục tiêu và chiến lược phát triển bền vững.

Nghiên cứu và tính toán tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi cần dựa vào số liệu về các trường hợp chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Trên thực tế, đây là một thách thức lớn đối với thống kê vì: (i). “chết” là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư,...; và (ii). “chết” là một vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến và thường trì hoãn đăng ký khai tử, đặc biệt là những trường hợp chết trẻ em, chết sơ sinh. Ngoài lý do đề cập trên, chết sơ sinh là sự kiện thường bị bỏ sót không được khai báo bởi xảy ra vào giai đoạn khởi đầu của cuộc sống và có thể chưa từng được đăng ký khai sinh. Điều này làm cho số trường hợp đăng ký khai tử của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 1 tuổi thường bị thiếu so với thực tế. Vì vậy, việc tính toán đúng, đủ, chính xác chỉ tiêu thống kê IMR có nhiều thách thức.

Biểu 4.4 cho biết về tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi được tính toán từ hai nguồn dữ liệu, gồm ước lượng gián tiếp qua dữ liệu về số trẻ em đã sinh và số trẻ em hiện còn sống theo nhóm tuổi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ điều tra dân số và tính toán trực tiếp từ hệ thống đăng ký hộ tịch. Số liệu trên Biểu cho thấy đã có sự khác biệt lớn về kết quả của tỷ suất này trong giai đoạn 2021 - 2024. Điều này đòi hỏi cần có sự rà soát và đánh giá tính đầy đủ và hoàn tất nguồn dữ liệu đăng ký khai tử, có thể bắt đầu ở một số đơn vị hành chính cấp cơ sở.

Biểu 4.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) giai đoạn 2021 - 2024

Năm	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm		Dữ liệu đăng ký	
	IMR (Trẻ chết/1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh - Eo (Tuổi)	IMR (Trẻ chết/1000 trẻ sinh sống)	Tuổi chết bình quân (Tuổi)
2021	13,6	73,6	2,1	69,4
2022	12,1	73,6	2,8	69,5
2023	11,6	74,5	2,3	69,4
2024	11,3	74,7	2,2	69,9

2.5. Nguyên nhân chết

a. Phân loại nguyên nhân chết

Về lý thuyết, điểm lợi thế ở dữ liệu hành chính đăng ký hộ tịch là có thể bao quát được đầy đủ về các nguyên nhân chết đối với các sự kiện chết xảy ra trong giai đoạn tham chiếu. Đây là thông tin rất cần thiết và được quan tâm khi nghiên cứu về thực trạng tử vong và tình hình sức khỏe của dân số để có thể đưa ra các giải pháp can thiệp hiệu quả, kịp thời trong nhiều lĩnh vực như: Y tế, chăm sóc sức khỏe (cải thiện nâng cao chất lượng sức khỏe), giáo dục (điều chỉnh chương trình dạy để tăng cường giáo dục an toàn cho học sinh), giao thông (nhằm giảm các ca tử vong do tai nạn giao thông...), an toàn lương thực, thực phẩm (phòng ngừa các bệnh do ăn uống...), hỗ trợ sức khỏe tâm thần,... cho người dân.

Thực tiễn ở Việt Nam, dữ liệu đăng ký khai tử hiện có chứa đựng thông tin về nguyên nhân tử vong. Thông tin này được cán bộ tư pháp sao ghi lại theo giấy chứng tử. Tuy nhiên, với một số trường hợp chết tuổi cao, không rõ nguyên nhân... ngoài cơ sở y tế thì thông tin về nguyên nhân chết thường thiếu chứng thực y tế (ghi nhận theo khai báo của gia đình người chết hay công an xã/phường khi thực hiện đăng ký khai tử). Vì vậy, thông tin về nguyên nhân chết chưa thể chuẩn hóa đầy đủ, chi tiết theo bảng phân loại bệnh tật quốc tế - ICD của Tổ chức Y tế thế

giới (WHO). Hơn nữa, nguyên nhân chết chưa được mã hóa số mà chỉ được lưu giữ dưới dạng text mô tả. Nhiều trường hợp thông tin không rõ ràng (để trống hoặc được ghi với các ký tự, nội dung không đầy đủ...).

Với thực tiễn này, Báo cáo đã thực hiện gán mã các nguyên nhân chết được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu đăng ký khai tử năm 2024 theo cách phân loại mà Cục Thống kê thường áp dụng trong các cuộc điều tra để thực hiện phân tổ và cung cấp một số phân tích về nguyên nhân chết. Theo đó, nguyên nhân chết được chia thành 4 nhóm chính gồm: (1). Chết do bệnh tật/già cả (được chia thành các phân tổ chi tiết là: (i). Bệnh tật, (ii). Già cả/tuổi cao và (iii). Di chứng do chấn thương từ nhiều nguyên nhân: tai nạn, xô xát, té ngã, rủi ro... chưa thể xác định); (2). Chết do tai nạn (được chia thành các phân tổ chi tiết là: (i). Chết do tai nạn lao động; (ii). Tai nạn giao thông, và (iii) Tai nạn khác; (3). Chết do tự tử; và (4). Chết do các nguyên nhân khác như bị giết, tử hình, tòa tuyên bố đã chết,... Những trường hợp đăng ký khai tử nhưng không rõ nguyên nhân chết (để trống hoặc được ghi với các ký tự không phù hợp, nội dung không đầy đủ...) sẽ không được mã hóa và không được sử dụng để phân tích nguyên nhân chết. Năm 2024, trong cơ sở dữ liệu có 11,1% các trường hợp đăng ký khai tử không ghi rõ thông tin về nguyên nhân chết.

Biểu 4.5: Tỷ trọng các trường hợp chết được đăng ký theo nguyên nhân chết và giới tính năm 2024⁶

Đơn vị tính: %

Nguyên nhân	Chung	Nam	Nữ
1. Bệnh tật/Già	95,2	93,3	97,7
Chia ra:			
i. Già cả/tuổi cao	23,1	16,6	31,2
ii. Bệnh tật	71,8	76,2	66,3
iii. Di chứng do chấn thương	0,4	0,5	0,2
2. Tai nạn	4,1	5,9	2,0
Chia ra:			
i. Tai nạn lao động	0,3	0,5	0,1
ii. Tai nạn giao thông	2,0	2,9	1,0
iii. Tai nạn khác	1,7	2,5	0,9
3. Tự tử	0,6	0,8	0,3
4. Khác	0,1	0,1	0,0

⁶ Tỷ trọng chết không bao gồm 11,1% trường hợp không xác định được nguyên nhân chết. Số liệu tham chiếu từ các trường hợp công dân quốc tịch Việt Nam được đăng ký trong năm quan sát (bao gồm các trường hợp xảy ra trong năm quan sát và các trường hợp xảy ra trong 1 năm trước nhưng có thời gian đăng ký ≤ 365 ngày tính đến thời điểm đăng ký của năm quan sát).

Biểu 4.5 cho thấy, năm 2024, phần lớn các trường hợp chết là do bệnh tật hoặc già cả, chiếm 95,2% tổng số trường hợp chết. Trong đó, tỷ trọng chết do bệnh tật chiếm 71,8%; tỷ trọng chết do “già cả/tuổi cao” chiếm khoảng 23,1%; số trường hợp chết do chấn thương là 0,4%. Tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn là 4,1%, trong đó tỷ trọng chết vì tai nạn giao thông là 2,0%, tương đương khoảng 50% tổng số các trường hợp chết vì tai nạn. Tỷ trọng chết do tự tử là 0,6%.

So sánh theo giới tính, tỷ trọng chết do già/tuổi cao ở nữ cao hơn nam khá nhiều, 31,2% so với 16,6%. Ngược lại, tỷ trọng chết do bệnh tật ở nam lại cao hơn nữ gần 10 điểm phần trăm, 76,1% so với 66,3%. Tỷ trọng nam giới chết vì tai nạn cao gần gấp 3 lần khi so với tỷ trọng ở nữ giới (5,8% so với 2,0%). Tỷ trọng nam chết vì tự tử cũng cao hơn nữ (0,8% so với 0,3%). Như vậy, trừ nguyên nhân chết do “già cả/tuổi cao”, hầu hết các tỷ trọng theo nguyên nhân chết ở nam giới đều cao hơn ở nữ giới. Đây cũng là lý do khiến tuổi chết trung bình của nam thấp hơn nhiều so với của nữ.

b. Chết do tai nạn giao thông

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết do tai nạn giao thông (TNGT) được định nghĩa là: “Trường hợp chết xảy ra trong vòng 30 ngày sau khi bị chấn thương do va chạm liên quan đến phương tiện giao thông, bất kể xảy ra trên đường bộ, đường sắt, đường thủy hay hàng không”. Tuy nhiên, trong cơ sở dữ liệu đăng ký khai tử của Việt Nam, việc xác định về thời hạn 30 ngày là không có căn cứ viện dẫn.

Chết do tai nạn giao thông không chỉ là mất mát về sinh mạng của bản thân người chết mà còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng về tâm lý, thiệt hại kinh tế cho gia đình nạn nhân và xã hội. Vì vậy, số liệu về các trường hợp tử vong do TNGT không chỉ cung cấp bức tranh toàn cảnh về tình hình tai nạn giao thông mà còn là nội dung quan trọng trong công tác hoạch định chính sách, nâng cao an toàn giao thông, bảo đảm phát triển bền vững.

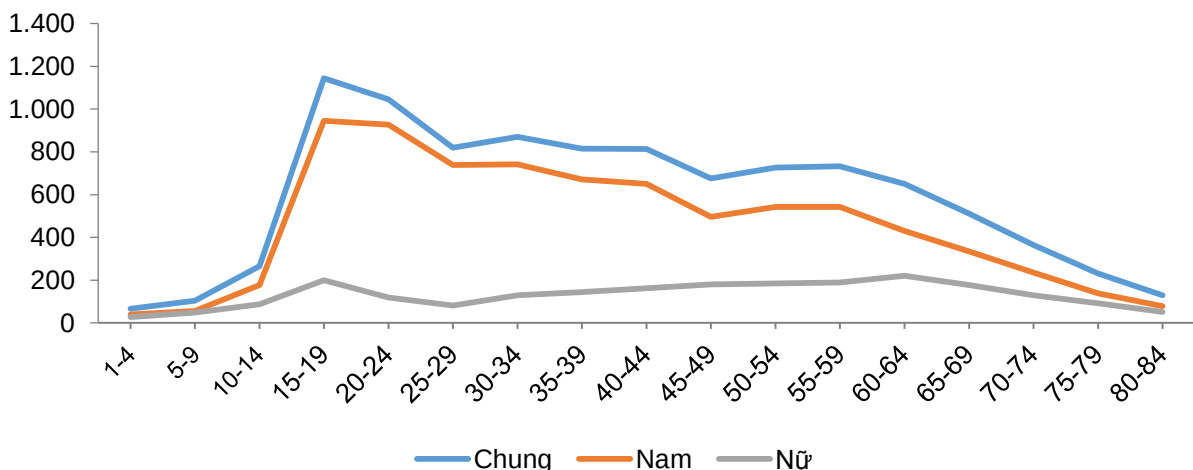
Theo dữ liệu đăng ký khai tử năm 2024, cả nước có hơn 10 nghìn trường hợp chết vì TNGT. Số liệu này chưa bao gồm các trường hợp chết do di chứng chấn thương được phân loại vào nhóm chết do bệnh tật/già như trên Biểu 4.5. Khoảng 77,6% số người chết vì tai nạn giao thông là nam giới.

Nhìn chung, chết vì TNGT thường chiếm tỷ trọng nhỏ ở những năm đầu đời, từ 0 đến 9 tuổi, sau đó bắt đầu tăng dần ở nhóm 10-14 tuổi và tăng mạnh ở nhóm 15-24 tuổi, sau đó giảm nhẹ dần ở các độ tuổi cao hơn.

Có sự khác biệt rõ ràng về phân bố các trường hợp chết vì TNGT theo tuổi giữa nam và nữ (Hình 4.7). Ở nam giới, những người chết vì TNGT thường có tuổi đời khá trẻ, một phần ba trong số họ có độ tuổi từ 15 đến 29. Sau tuổi 30, mức chết vì tai nạn giao thông ở nam giới có xu hướng giảm dần. Trái lại, nữ giới ở độ tuổi trẻ có mức độ chết vì TNGT không cao như nam giới (chỉ khoảng 17,7% ở nhóm 15-29 tuổi) và mức tử vong có xu hướng tăng theo độ tuổi, đạt cao nhất ở khoảng tuổi từ 45-64. Sau độ tuổi 65, mức độ tử vong vì tai nạn giao thông ở nữ giới giảm dần. Điều này phản ánh sự khác biệt về văn hóa/hành vi giao thông giữa nam và nữ mà phần nhiều chịu ảnh hưởng từ đặc điểm sinh học, lối sống và vai trò xã hội phân định theo giới. Nhận diện sự khác biệt này với các minh chứng cụ thể về số liệu thống kê sẽ trợ giúp xây dựng giải pháp an toàn giao thông hiệu quả hơn cho từng nhóm đối tượng.

Hình 4.7: Phân bố các trường hợp chết vì tai nạn giao thông được đăng ký theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi năm 2024

Đơn vị tính: Trường hợp



c. Chết do tự tử

Chết do tự tử là trường hợp chết do một người có chủ ý, cố ý gây ra cái chết của chính mình. Tự tử có thể đến từ nhiều yếu tố dẫn đến trạng thái tuyệt vọng (áp lực xã hội, khó khăn tài chính, bạo lực gia đình,...); các vấn đề về tâm lý (trầm cảm, rối loạn lưỡng cực, tâm thần phân liệt); tình trạng mất kiểm soát (nghiện rượu, sử dụng chất ma túy, ...) khiến nạn nhân đã có hành động cố ý gây ra cái chết của chính mình.

Tự tử đang trở thành một vấn đề sức khỏe cộng đồng, tác động đến mọi đối tượng thuộc mọi độ tuổi. Theo thống kê của WHO, trên thế giới, mỗi năm có gần 800 nghìn người chết vì tự tử, nhiều hơn số người chết vì chiến tranh hoặc bạo lực.

Cứ 40 giây lại có 1 người qua đời vì tự tử. Tự tử là nguyên nhân gây tử vong thứ hai ở những người tuổi từ 15-29, chỉ sau tai nạn giao thông. Tự tử gây ra những đau thương, mất mát khôn lường cho cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Vì vậy, đòi hỏi sự quan tâm và hành động kịp thời từ cộng đồng, xã hội và các cơ quan chức năng.⁷

Theo dữ liệu đăng ký khai tử, năm 2024, Việt Nam có khoảng 2900 trường hợp chết do tự tử và phần lớn là nam giới, chiếm 77,3%.

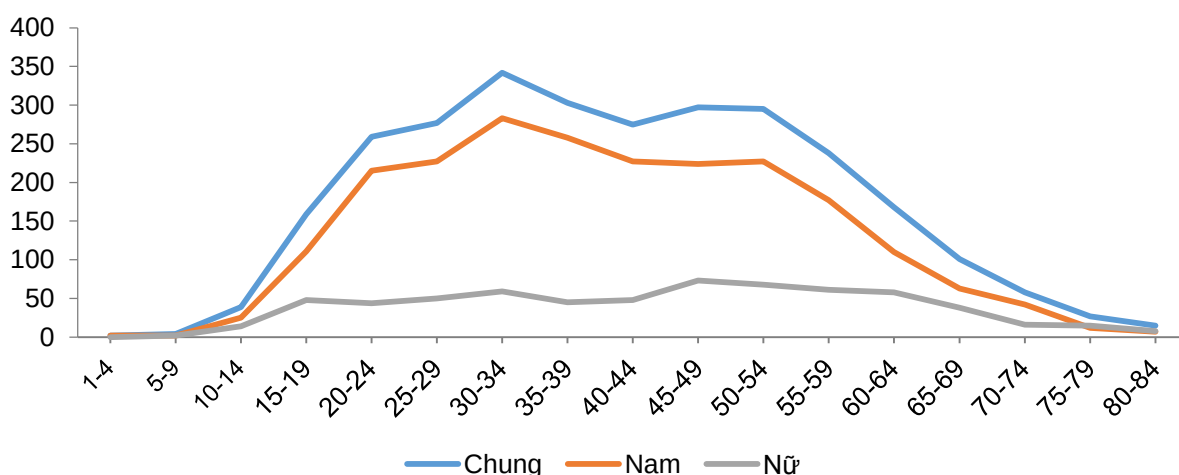
Gần 84,8% người tự tử có độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi; tỷ trọng này ở nam là 87,4% và ở nữ là 75,9%. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong số những người tự tử là những người từ 30 đến 34 tuổi (11,9%); tiếp theo là những người từ 35-39 tuổi (10,5%).

Theo hồ sơ đăng ký khai tử, số người tự tử ở nam giới cao hơn nữ giới và tập trung vào khoảng tuổi từ 20 đến 54 tuổi. Sau độ tuổi này, tình trạng tự tử của nam giới giảm mạnh. Nữ giới tự tử ít hơn nhiều so với nam giới. Tình trạng tự tử ở nữ giới gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi từ 15-60 tuổi và bắt đầu có xu hướng giảm sau độ tuổi 65.

Những số liệu này cho thấy tự tử là một vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng, đòi hỏi sự quan tâm và hành động kịp thời từ cộng đồng, xã hội và các cơ quan chức năng.

Hình 4.8: Phân bố các trường hợp chết do tự tử được đăng ký theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi năm 2024

Đơn vị tính: Trường hợp



⁷ Nguồn: <https://vtv.vn/the-gioi/who-tu-tu;a-van-de-y-te-cong-cng-toan-cau-20190916162523275.htm>, 23/3/2025.

Chương 5.

THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HÔN NHÂN

I. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Đăng ký kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn không chỉ mang ý nghĩa pháp lý mà còn giúp bảo vệ quyền lợi của cả hai bên trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là khi có vấn đề liên quan đến tài sản, con cái hay quyền thừa kế.

Đăng ký kết hôn được quy định tại Luật Hộ tịch; Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. Theo đó: *“Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn. Hôn nhân được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng giữa hai bên và phải tuân thủ độ tuổi kết hôn quy định, nam từ đủ 20 tuổi và nữ từ đủ 18 tuổi. Nhà nước Việt Nam không công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”*.

Thông tin về đăng ký kết hôn ghi nhận trong cơ sở dữ liệu hộ tịch là thông tin về các cuộc hôn nhân được đăng ký chính thức từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2023. Ngoài hôn nhân hợp pháp, các hình thức chung sống đồng thuận khác không được đăng ký trong hệ thống CRVS của Việt Nam, do đó không được phân tích trong phần này.

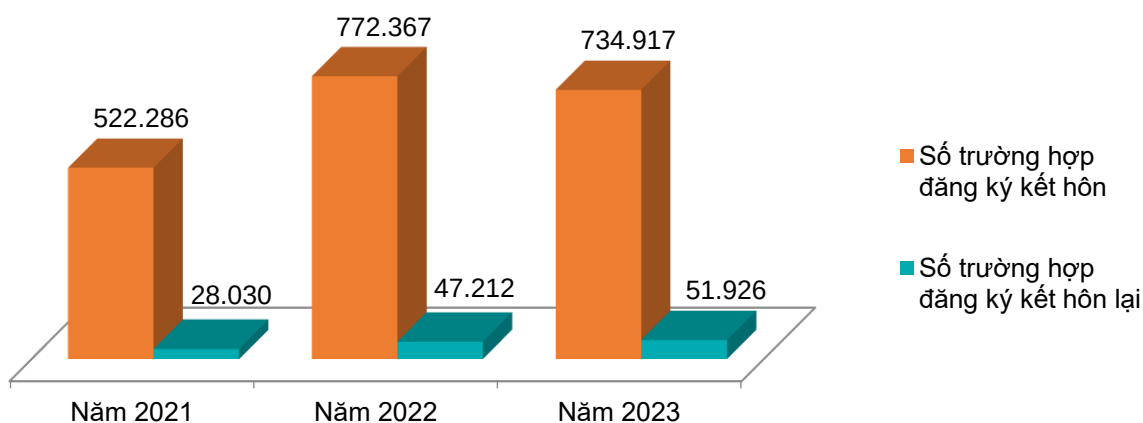
1.1. Đăng ký kết hôn

Theo dữ liệu đăng ký kết hôn, từ năm 2021 đến năm 2023, toàn quốc có hơn 2 triệu trường hợp (cuộc) đăng ký kết hôn được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Trong đó, năm 2021 có gần 522,3 nghìn trường hợp, năm 2022 có 772,4 nghìn trường hợp, năm 2023 có 734,9 nghìn trường hợp. Như vậy, số trường hợp kết hôn năm 2021 thấp nhất, chỉ bằng 2 phần ba số trường hợp được đăng ký trong năm 2022 và 2023, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 xảy ra trong năm 2020 và 2021.

Trong tổng số hơn 2,2 triệu trường hợp đăng ký kết hôn từ năm 2021 đến năm 2023, có khoảng gần 140 nghìn trường hợp đăng ký kết hôn lại, chiếm khoảng 6,3%.⁸

**Hình 5.1: Số trường hợp đăng ký kết hôn
và số trường hợp đăng ký kết hôn lại giai đoạn 2021 - 2023**

Đơn vị tính: Trường hợp

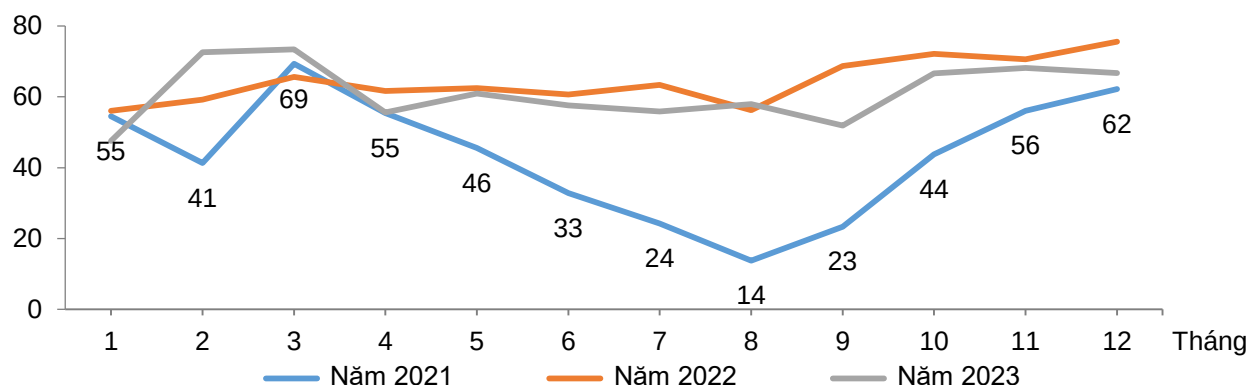


Hình 5.2 dưới đây mô tả số cuộc đăng ký kết hôn của 12 tháng trong các năm 2021, 2022, 2023. Các dữ kiện trên đồ thị cho thấy, trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2021, giai đoạn đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh nhất ở Việt Nam, số cuộc đăng ký kết hôn trên toàn quốc giảm mạnh. Trong tháng 3 năm 2021, số cuộc kết hôn đăng ký là gần 70 nghìn cuộc, giảm xuống còn 55,4 nghìn cuộc vào tháng 4 và liên tục giảm xuống đến mức thấp nhất là 13,8 nghìn cuộc trong tháng 8 rồi sau đó mới bắt đầu tăng trở lại vào tháng 9, khi đại dịch Covid-19 bắt đầu được kiểm soát và đẩy lùi. Năm 2022 và 2023, do không chịu nhiều tác động của đại dịch Covid-19 nên số trường hợp đăng ký kết hôn giữa các tháng trong 2 năm này không có nhiều biến động. Số cuộc đăng ký kết hôn mỗi tháng trong 2 năm này là khoảng từ 55 đến 70 nghìn cuộc.

⁸ Đăng ký kết hôn lại là trường hợp đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất và cả 2 người vẫn duy trì quan hệ hôn nhân.

Hình 5.2: Số cuộc kết hôn của các năm 2021, 2022, 2023 theo tháng

Đơn vị tính: Nghìn cuộc



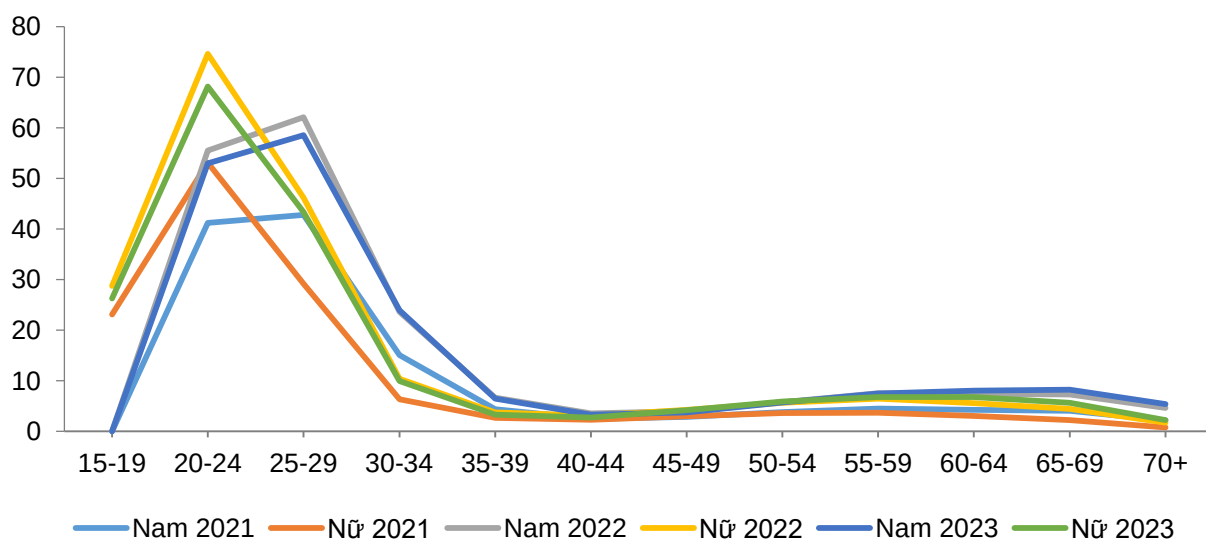
1.2. Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi

Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi (*Age-Specific Marriage Rate - ASMR*) là một chỉ tiêu đo lường mức độ kết hôn của một nhóm dân số ở một độ tuổi cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Đồ thị về tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi của hai giới trên Hình 5.3 cho thấy nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới, tỷ suất kết hôn của nữ giới đạt mức cao nhất ở nhóm từ 20 đến 24 tuổi; nam giới đạt mức này ở nhóm từ 25 đến 29 tuổi. Phần đông dân số Việt Nam kết hôn ở độ tuổi từ 20 đến 30 tuổi. Sau 30 tuổi, tỷ suất kết hôn ở cả 2 giới giảm mạnh nhưng mức giảm ở phụ nữ nhanh hơn ở nam giới. Từ sau 45 tuổi, tỷ suất kết hôn ở hai giới không khác biệt nhiều và duy trì ở mức thấp.

Hình 5.3: Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo nhóm tuổi của hai giới giai đoạn 2021 - 2023

Đơn vị tính: Người kết hôn/1000 dân



1.3. Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu

Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu là độ tuổi trung bình của những người kết hôn lần đầu trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Dữ liệu để tính tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu là hồ sơ đăng ký kết hôn.

Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu khác *tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)*. Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu là độ tuổi trung bình của những người thực sự kết hôn lần đầu trong một khoảng thời gian nhất định, không tính đến những người chưa kết hôn hoặc sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Trong khi đó, SMAM là độ tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu ước lượng cho toàn bộ dân số, bao gồm cả những người chưa kết hôn. SMAM được tính toán từ cấu trúc dân số theo tình trạng người chưa kết hôn trong các nhóm tuổi khác nhau.

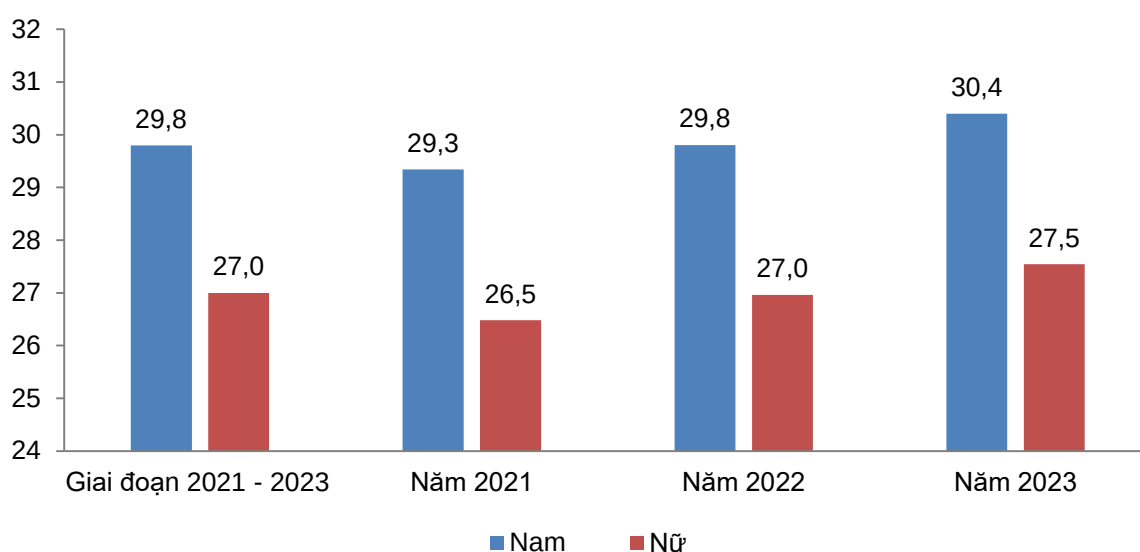
Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu thường được sử dụng để đánh giá xu hướng đăng ký kết hôn chính thức, còn SMAM được sử dụng để phân tích các yếu tố liên quan đến nhân khẩu học dựa trên cấu trúc hôn nhân của dân số.

Theo kết quả tính toán từ hồ sơ đăng ký kết hôn, tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu giai đoạn 2021 - 2023 của nam giới ở Việt Nam cao hơn nữ giới khoảng gần 3 tuổi, tương ứng là 29,8 tuổi đối với nam và 27,0 tuổi đối với nữ.

Từ năm 2021 đến năm 2023, tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của cả hai giới đều có xu hướng tăng, mức tăng bình quân sau 3 năm là 1,1 tuổi.

Hình 5.4: Tuổi trung bình khi đăng ký kết hôn lần đầu

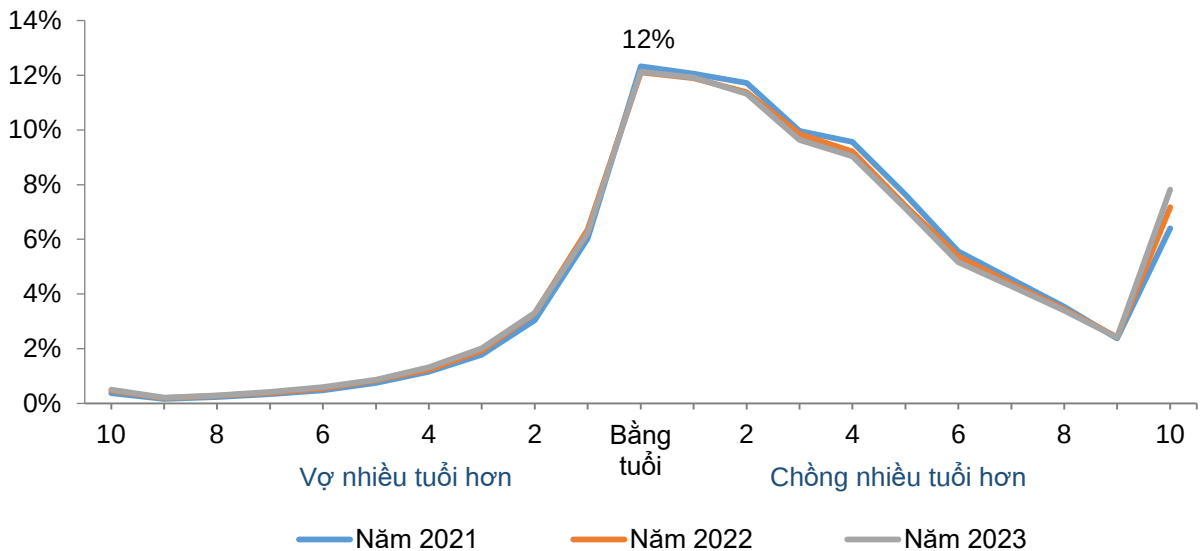
Đơn vị tính: Tuổi



1.4. Chênh lệch tuổi khi đăng ký kết hôn

Hình 5.5 dưới đây trình bày mô hình phân bố mức độ chênh lệch tuổi khi đăng ký kết hôn của các cặp vợ chồng. Mô hình phân bố này có đỉnh ở mức 0 có nghĩa là, số cặp vợ chồng kết hôn bằng tuổi chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong số các cặp đôi đăng ký kết hôn. Ngoài ra, mô hình có phân bố lệch sang bên phải cho thấy ở các cặp đôi, đa phần người chồng có tuổi lớn tuổi người vợ (hơn 72%) và mức chênh lệch từ 1 đến 4 tuổi chiếm khoảng hơn 43%. Tỷ trọng các cặp đôi mà vợ lớn tuổi hơn chồng chỉ chiếm khoảng 16%. Trong 3 năm, từ 2021 đến 2023, mô hình phân bố mức chênh lệch trong tuổi kết hôn giữa các cặp đôi gần như không thay đổi.

Hình 5.5: Cơ cấu tỷ trọng kết hôn theo độ tuổi chênh lệch



II. KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

2.1. Đăng ký kết hôn với người nước ngoài

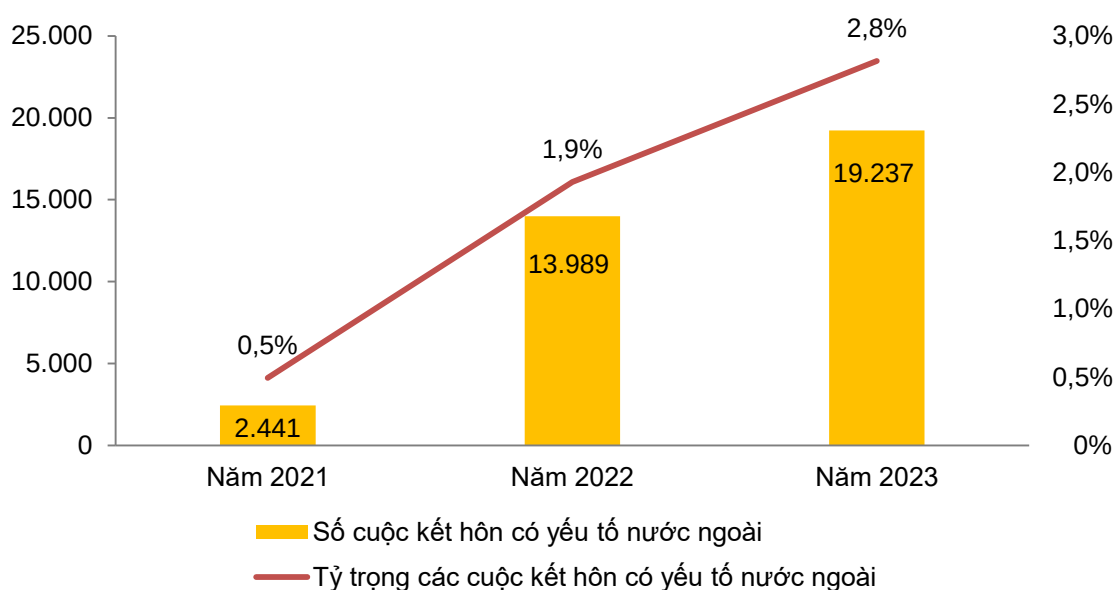
Đăng ký kết hôn với người nước ngoài là thủ tục pháp lý để công nhận quan hệ hôn nhân giữa một công dân Việt Nam và một công dân nước ngoài (hoặc giữa hai người nước ngoài thường trú tại Việt Nam). Thủ tục này được thực hiện theo quy định của Luật Hộ tịch, Luật Hôn nhân và Gia đình và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Theo dữ liệu đăng ký kết hôn, vấn đề kết hôn với người nước ngoài vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2021 - 2023, số cuộc đăng ký kết hôn mới có yếu tố nước ngoài chỉ chiếm tỷ trọng 1,9%. Tuy nhiên, từ năm 2021 đến nay, xu hướng kết hôn với người nước ngoài đang tăng mạnh cả về số lượng và tỷ lệ.

Năm 2021, cả nước chỉ có hơn 2 nghìn cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài, chiếm khoảng 0,5% tổng số cuộc kết hôn trong cả nước. Năm 2022, số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài là gần 14 nghìn cuộc, chiếm tỷ trọng 1,9%. Con số này năm 2023 tăng lên 19 nghìn cuộc, chiếm tỷ trọng 2,8%.

Chiếm chủ yếu trong các cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài là số trường hợp phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, khoảng 89,1%. Số trường hợp nam giới Việt Nam kết hôn với người nước ngoài chỉ chiếm 10,5%. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đăng ký kết hôn với người nước ngoài khác có số lượng và tỷ trọng không đáng kể.

Hình 5.6: Tỷ lệ kết hôn có yếu tố nước ngoài giai đoạn 2021 - 2023

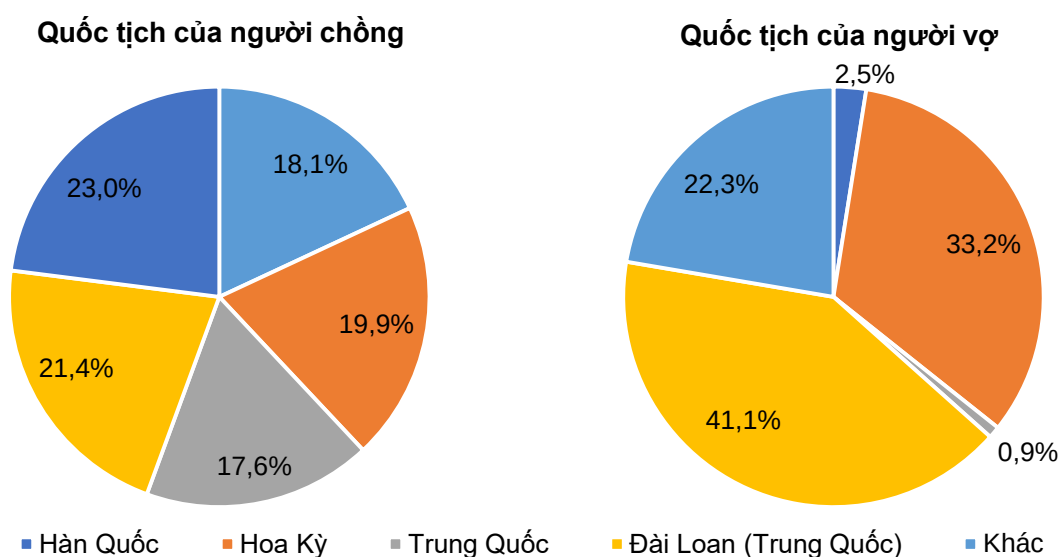


2.2. Quốc tịch của người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam

Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài thì chủ yếu là kết hôn với những người có quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc đại lục, Hàn Quốc và Hoa Kỳ, chiếm 77,0%. Trong đó, tỷ trọng kết hôn với người Đài Loan (Trung Quốc) đạt cao nhất, 21,4%, tiếp theo là Hoa Kỳ, 19,9%; Hàn Quốc, 18,1% và Trung Quốc, 17,6%.

Cơ cấu quốc tịch của phụ nữ nước ngoài kết hôn với nam giới Việt Nam khác cơ cấu quốc tịch của nam giới nước ngoài kết hôn với phụ nữ Việt Nam. Theo đó, đa phần những người phụ nữ nước ngoài kết hôn với nam giới Việt Nam có quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc), 41,1% và Hoa Kỳ, 33,2%. Tỷ trọng những người phụ nữ có quốc tịch Hàn Quốc và Trung Quốc kết hôn với nam giới Việt Nam là không đáng kể.

Hình 5.7: Cơ cấu quốc tịch của người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam



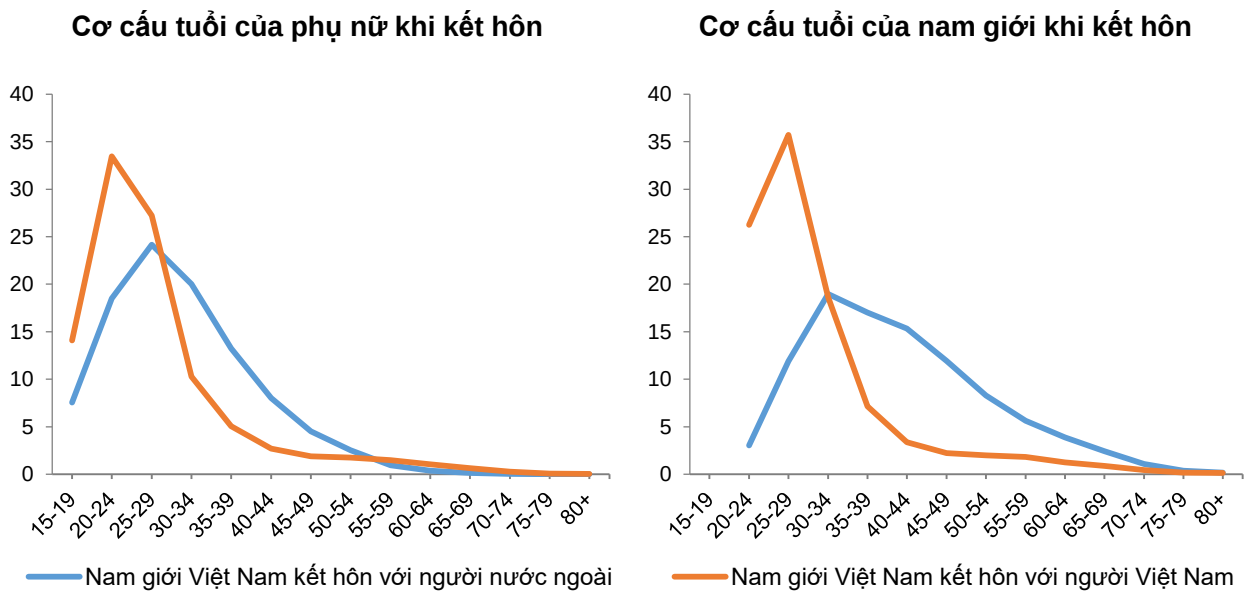
2.3. Cơ cấu phân bố tuổi của người Việt Nam khi đăng ký kết hôn với người nước ngoài

Những người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài đều có xu hướng kết hôn muộn hơn so với các cặp đôi khác. Thực tế này quan sát được ở cả hai giới, nam và nữ.

Ở nữ giới, tỷ trọng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Việt Nam đạt cao nhất ở nhóm 20-24 tuổi, với 33,4%; tiếp theo là nhóm 25-29 tuổi, với 27,2% và giảm mạnh từ nhóm 30-34 trở đi. Đối với nhóm phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, tỷ trọng cao nhất quan sát được ở nhóm 25-29 tuổi, với 24,2%; tiếp đến là nhóm 30-34 tuổi và nhóm 20-24 tuổi với 20,0% và 18,5%. Từ sau độ tuổi 35, tỷ trọng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài cũng giảm nhưng mức giảm không nhiều như đối với nhóm phụ nữ kết hôn với người Việt Nam.

Trong khi đó, trong nhóm kết hôn không có yếu tố nước ngoài, nam giới Việt Nam bắt đầu kết hôn ở độ tuổi từ 20-24 với tỷ trọng khá cao, 26,3% và tăng mạnh đến 35,7% đối với nhóm 25-29 tuổi. Sau độ tuổi này, tỷ trọng nam giới kết hôn cũng giảm mạnh, xuống còn 18,6% với nhóm 30-34 tuổi và tiếp tục giảm ở nhóm độ tuổi lớn hơn. Đối với những nam giới kết hôn với người nước ngoài, độ tuổi có số người kết hôn nhiều nhất là nhóm 30-34 tuổi với 19,0%, tiếp đến là nhóm 35-39 tuổi với 17,0% và nhóm 40-44 tuổi với 15,3%. Từ 45 tuổi trở lên, tỷ trọng nam giới kết hôn với người nước ngoài có giảm nhưng mức giảm cũng không mạnh như ở nam giới kết hôn với người Việt Nam.

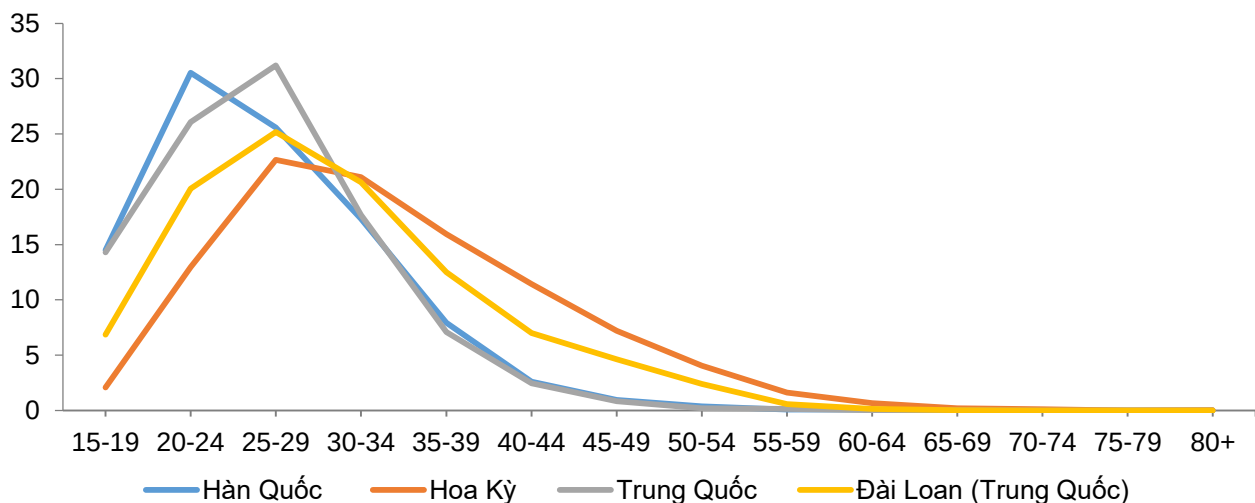
Hình 5.8: Cơ cấu phân bố tuổi của người Việt Nam khi đăng ký kết hôn (%)



Có sự khác biệt đáng kể về phân bố cơ cấu tuổi khi kết hôn của phụ nữ Việt Nam theo quốc tịch của người chồng. Những phụ nữ kết hôn với người Hàn Quốc hoặc Trung Quốc có độ tuổi khá trẻ. Hơn 70% có độ tuổi dưới 30 và khoảng hơn 14% có độ tuổi từ 15 đến 19 tuổi.

Trong khi đó, phụ nữ kết hôn với người Hoa Kỳ và người Đài Loan có độ tuổi cao hơn. Đặc biệt là nhóm phụ nữ kết hôn với người Hoa Kỳ. Ở nhóm này, số phụ nữ kết hôn ở độ tuổi rất trẻ, dưới 20 tuổi chiếm tỷ trọng rất nhỏ, 2,1%. Phần đông phụ nữ kết hôn với người Hoa Kỳ có độ tuổi từ 25 đến 39 tuổi, 59,7%. Sau 40 tuổi, tỷ trọng phụ nữ kết hôn với người Hoa Kỳ có giảm nhưng vẫn cao hơn nhiều so với tỷ trọng này của nhóm phụ nữ kết hôn với người Hàn Quốc hoặc Trung Quốc, 25,3% so với 4,1% của Hàn Quốc và 3,7% của Trung Quốc.

Hình 5.9: Cơ cấu phân bố tuổi của phụ nữ Việt Nam theo quốc tịch của người chồng (%)



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Báo cáo quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch là báo cáo phân tích, tính toán dựa trên dữ liệu hành chính về đăng ký hộ tịch. Báo cáo đã thực hiện một số kỹ thuật để đánh giá chất lượng dữ liệu, sau đó dựa trên nguồn dữ liệu này để nghiên cứu biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan đến mức sinh, mức chết, hôn nhân và trên cơ sở đó thực hiện một số phân tích thống kê nhằm mục tiêu cung cấp cho người dùng tin bức tranh khái quát về thực trạng đăng ký và thống kê hộ tịch ở Việt Nam.

Các nghiên cứu và phân tích từ báo cáo cho thấy dữ liệu hộ tịch điện tử là nguồn dữ liệu có chất lượng với phạm vi bao phủ gần như đầy đủ, được cập nhật theo đúng thực tế phát sinh nên phục vụ rất hiệu quả cho công tác thống kê và các nghiên cứu phân tích định hướng chính sách.

So sánh với kết quả từ các cuộc điều tra dân số, kết quả thống kê dựa trên dữ liệu hộ tịch cho thấy mức độ tương đồng cao ở cấp toàn quốc đối với nhiều chỉ tiêu quan trọng trong lĩnh vực sinh, chết và hôn nhân. Điều này mở ra khả năng nghiên cứu và đánh giá việc sử dụng dữ liệu hộ tịch như một phương án thay thế cho các cuộc điều tra biến động dân số, giúp tiết kiệm ngân sách nhà nước trong dài hạn.

Kết quả nghiên cứu dựa trên dữ liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn cho thấy bằng chứng khẳng định sự thành công của Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 của Thủ tướng Chính phủ. Các trường thông tin được lưu trữ và quản lý trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử khá phong phú. Nhiều trường thông tin chưa từng được lưu giữ hoặc chưa được sử dụng để khai thác từ bất kỳ cơ sở dữ liệu nào như: Trường thông tin về nguyên nhân chết trong cơ sở dữ liệu đăng ký khai tử; trường thông tin về quốc tịch người nước ngoài đăng ký kết hôn với người Việt Nam. Điều này góp phần tạo điều kiện thực hiện tốt các phân tích chuyên sâu về xu hướng nhân khẩu học, góp phần hoàn thiện chính sách phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, việc phân tích dữ liệu vẫn còn gặp nhiều thách thức trong đó thách thức lớn nhất là giá trị các biến số về đơn vị hành chính (mã tỉnh/mã xã) không tương đồng với mã đơn vị hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã

được Cục Thống kê cập nhật đến thời điểm đăng ký. Điều này khiến việc tổng hợp và phân tích số liệu đến cấp tỉnh hoặc các cấp hành chính thấp hơn gặp nhiều khó khăn. Do đó, chưa thể sử dụng dữ liệu hộ tịch điện tử để biên soạn, cung cấp các chỉ tiêu thống kê về mức sinh, mức chết và hôn nhân đến cấp tỉnh.

Thách thức thứ hai là vẫn tồn tại tình trạng đăng ký khai sinh và khai tử quá hạn ở nhiều nơi, đặc biệt là ở nhóm dân số yếu thế và nhóm dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này gây ảnh hưởng tiêu cực đến cả cá nhân và cộng đồng xã hội, làm gián đoạn việc thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và gây khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công cơ bản. Đồng thời, tình trạng này làm sai lệch số liệu thống kê về dân số, mức sinh và mức chết, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, lập kế hoạch và triển khai chính sách xã hội.

Thách thức tiếp theo là các thông tin về đăng ký khai tử, đặc biệt là đăng ký khai tử ở nhóm trẻ em dưới 1 tuổi chưa được thực hiện tốt, còn có hiện tượng trì hoãn đăng ký khai tử đối với trẻ em. Điều này làm cho các ước lượng thống kê về mức chết trẻ em như: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi không thực hiện được.

Thách thức thứ tư là thách thức không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia trên thế giới cũng đang phải đối mặt, đó là thông tin về nguyên nhân tử vong ghi nhận trong cơ sở dữ liệu đăng ký khai tử phần lớn không do cán bộ có chuyên môn y khoa cung cấp/xác nhận mà chủ yếu do gia đình người chết cung cấp khi làm thủ tục đăng ký khai tử. Nhiều nguyên nhân do bệnh tật không được ghi chép rõ ràng. Nhiều trường hợp thông tin bị để trống và hoặc bị ghi nhầm thành thông tin địa chỉ hoặc thông tin khác nên không thể phân loại được nguyên nhân chết. Việc nghiên cứu để phân loại các nguyên nhân chết chuẩn hóa chi tiết qua bảng phân loại bệnh tật quốc tế - ICD của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) vẫn chưa thực hiện được làm hạn chế việc đưa ra các phân tích chuyên sâu hơn trong Báo cáo.

Thách thức thứ năm ảnh hưởng đáng kể đến cơ hội và tiềm năng khai thác và phân tích dữ liệu là nhiều biến số (trường thông tin) quan trọng theo khuyến nghị của Liên hợp quốc chưa được thu thập và quản lý đầy đủ trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, gây ra những hạn chế đáng kể trong phân tích, nghiên cứu và hoạch định chính sách. Các trường thông tin chưa có bao gồm: (i). Đối với dữ liệu đăng ký khai sinh: nguồn dữ liệu này hiện đang chưa có các trường thông tin về cân nặng của trẻ khi sinh, thứ tự sinh của trẻ, trình độ học vấn của mẹ và nơi thực tế thường

trú của người mẹ. (ii). Đối với dữ liệu đăng ký khai tử: Chưa có các trường thông tin về nơi thực tế thường trú của người đã mất. (iii). Đối với dữ liệu đăng ký kết hôn: Chưa có các trường thông tin về nơi thực tế thường trú của người đăng ký kết hôn. Việc thiếu các thông tin quan trọng này làm hạn chế khả năng phân tích sâu về xu hướng dân số, sức khỏe sinh sản và tác động của các yếu tố nhân khẩu học đối với tình trạng sinh, chết và hôn nhân. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng các chính sách phù hợp với thực tiễn.

Thách thức thứ sáu liên quan đến công tác kiểm soát và quản lý dữ liệu, có thể gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực hộ tịch. Theo đó, nhiều trường dữ liệu hiện đang được quản lý trong cơ sở dữ liệu nhưng thiếu nhiều thông tin. Đáng lưu ý là trong dữ liệu đăng ký khai sinh và khai tử hiện nay, rất nhiều trường hợp mã căn cước công dân của cha/mẹ/trẻ em hoặc người chết bị thiếu (missing). Những hạn chế này sẽ gây khó khăn trong việc liên kết dữ liệu hộ tịch với các hệ thống dữ liệu khác như cơ sở dữ liệu dân cư hay hệ thống thông tin y tế, làm giảm hiệu quả của công tác quản lý và giám sát dân cư.

Thách thức cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng là hiện nay việc trích xuất và chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị (Bộ Tư pháp và Cục Thống kê) còn thực hiện theo phương pháp thủ công, dẫn đến nhiều bất cập như: (i). Một số trường thông tin khi cung cấp bị bỏ trống, dẫn đến việc phải làm đi làm lại, gây mất nhiều thời gian. (ii). Quy trình chưa được tự động hóa nên dễ phát sinh lỗi trong quá trình trích xuất, tổng hợp và báo cáo. Điều này hạn chế khả năng khai thác dữ liệu nhanh chóng và kịp thời phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu.

Những thách thức nói trên sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, hạn chế khả năng xây dựng và triển khai các chính sách phù hợp nhằm cải thiện sức khỏe, phúc lợi xã hội và chất lượng sống của người dân. Do đó, cần có các giải pháp cải thiện chất lượng thu thập, ghi nhận và quản lý dữ liệu hộ tịch, nhằm đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của thông tin, phục vụ hiệu quả cho công tác nghiên cứu, giám sát và hoạch định chính sách dân số - xã hội.

Với tinh thần đó, Báo cáo kiến nghị một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng thu thập, ghi nhận và quản lý dữ liệu hộ tịch, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của thông tin, phục vụ hiệu quả cho công tác nghiên cứu, giám sát và hoạch định chính sách dân số - xã hội.

Thứ nhất, hoàn thiện quy trình thu thập và quản lý dữ liệu bao gồm việc rà soát, xác minh và hiệu đính lại những trường thông tin còn sai sót. Thực hiện

chuẩn hóa mã đơn vị hành chính quản lý trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thống nhất theo mã đơn vị hành chính do Thủ tướng Chính phủ quy định để đảm bảo khả năng tổng hợp dữ liệu đến cấp tỉnh và cấp hành chính thấp hơn.

Thứ hai, triển khai các chính sách hoặc cơ chế để tăng tỷ lệ đăng ký và đăng ký đúng hạn ở nhóm dân số yếu thế như: Phụ nữ sinh con ở tuổi vị thành niên, người cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt, cần có chính sách đảm bảo khai sinh và khai tử cho những trường hợp trẻ em chết trong vòng 24 giờ sau sinh và chết dưới 1 tuổi. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền nêu bật vai trò và ý nghĩa của việc đăng ký hộ tịch càng sớm càng tốt ngay sau khi xảy ra sự kiện.

Thứ ba, nghiên cứu bổ sung các trường thông tin quan trọng theo khuyến nghị của Liên hợp quốc trong quy trình thu thập và quản lý dữ liệu. Cụ thể: (i) Đối với dữ liệu đăng ký khai sinh, cần xem xét bổ sung vào cơ sở dữ liệu điện tử trường thông tin về chiều cao, cân nặng của trẻ khi sinh, thứ tự sinh của trẻ, trình độ học vấn của mẹ và nơi thực tế thường trú của người mẹ. (ii) Đối với dữ liệu đăng ký khai tử là trường thông tin về nơi thực tế thường trú của người đã mất. (iii) Đối với dữ liệu đăng ký kết hôn là trường thông tin về nơi thực tế thường trú của người đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, cần ban hành các hướng dẫn về thu thập và ghi nhận thông tin đầy đủ trong quá trình đăng ký hộ tịch để tăng cường chất lượng dữ liệu cũng như khả năng nghiên cứu sâu về các chính sách dân số phát triển, góp phần nâng cao hơn nữa giá trị dữ liệu.

Thứ tư, nâng cấp hệ thống phần mềm đăng ký hộ tịch điện tử với các cơ chế kiểm tra lỗi tự động để phát hiện và sửa lỗi sai logic trong hệ thống. Thực hiện các quy định bắt buộc nhập mã căn cước công dân (CCCD) của cha/mẹ/trẻ em hoặc người tử vong để nâng cao tính chính xác và khả năng liên kết dữ liệu.

Thứ năm, tích cực đẩy mạnh triển khai các giải pháp kết nối liên thông dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về tử vong của ngành y tế, Hệ thống bảo hiểm y tế, giáo dục để tạo dữ liệu đồng bộ, hỗ trợ quản lý và phân tích đa chiều, trong đó có các phân tích về nguyên nhân tử vong.

Thứ sáu, phát triển công cụ hỗ trợ trích xuất và kiểm tra dữ liệu tự động nhằm giảm thiểu sai sót và rút ngắn thời gian xử lý dữ liệu đồng thời xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị liên quan trên nền tảng trực tuyến, có tích hợp công cụ kiểm tra trước khi xuất dữ liệu, đảm bảo tuân thủ quy định bảo vệ thông tin cá nhân đồng thời phục vụ kịp thời nhu cầu thống kê, nghiên cứu và quản lý.

Thứ bảy, tích cực triển khai tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác hộ tịch các cấp đồng thời đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông, đặc biệt ở những vùng, những tỉnh khó khăn về kinh tế hoặc những khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để nâng cao nhận thức và sự hợp tác của người dân đối với công tác đăng ký và thống kê hộ tịch.

Thứ tám, đẩy mạnh hợp tác quốc tế song phương và đa phương nhằm học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia có hệ thống CRVS tiên tiến, tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và tiếp cận hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ UNFPA, VS,... để khai thác dữ liệu hiệu quả hơn, phục vụ công tác thống kê và hoạch định chính sách.

Thứ chín, Báo cáo đã đưa ra những phát hiện quan trọng, nói lên thực trạng một số vấn đề xã hội vẫn còn tồn tại ở Việt Nam như tình trạng sinh con ở tuổi vị thành niên, mức sinh giảm và mất cân bằng giới tính khi sinh cũng như các vấn đề mới nổi liên quan đến tai nạn giao thông và tự tử ở độ tuổi thanh niên. Các phát hiện quan trọng từ Báo cáo cần tiếp tục được trao đổi, thảo luận với các bộ, ban, ngành liên quan nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp, để can thiệp, điều chỉnh chính sách và triển khai các chương trình hành động kịp thời, hiệu quả, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội đang đặt ra và thúc đẩy phát triển bền vững.

Báo cáo trên cho thấy: Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ đã đạt được những kết quả ấn tượng, tạo nền tảng vững chắc cho công tác thống kê và hoạch định chính sách. Mặc dù vẫn còn một số khó khăn nhưng với quyết tâm chính trị mạnh mẽ, Việt Nam cam kết sẽ không ngừng nỗ lực để xây dựng một hệ thống đăng ký hộ tịch hiện đại, chính xác, đồng bộ và phục vụ hiệu quả nhu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; góp phần khẳng định tinh thần trách nhiệm của Việt Nam với khu vực và thế giới trong việc thực hiện các tuyên bố chung để đảm bảo “Mọi người đều được ghi nhận trong hệ thống - get every one in the picture”, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững để “Không bỏ ai lại phía sau”./.

BIỂU TỔNG HỢP

1 SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	1.436.497	1.153.052	215.107	68.338
Hà Nội	113.125	96.873	14.517	1.735
Hà Giang	21.306	10.638	5.667	5.001
Cao Bằng	9.004	5.519	2.116	1.369
Bắc Kạn	4.972	4.329	435	208
Tuyên Quang	12.773	11.585	836	352
Lào Cai	14.399	10.308	2.182	1.909
Điện Biên	13.419	8.532	2.957	1.930
Lai Châu	10.477	5.796	2.427	2.254
Sơn La	22.654	16.155	3.319	3.180
Yên Bái	14.541	11.824	1.673	1.044
Hoà Bình	12.857	11.926	603	328
Thái Nguyên	19.489	18.436	770	283
Lạng Sơn	11.708	10.398	977	333
Quảng Ninh	20.456	18.238	1.665	553
Bắc Giang	30.813	28.961	1.319	533
Phú Thọ	23.190	21.730	933	527
Vĩnh Phúc	19.771	18.852	703	216
Bắc Ninh	20.648	19.487	963	198
Hải Dương	27.731	26.195	1.208	328
Hải Phòng	29.569	27.244	1.659	666
Hưng Yên	19.140	17.900	835	405
Thái Bình	27.635	25.872	1.358	405
Hà Nam	14.116	13.000	913	203

1 (Tiếp theo) **SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	32.609	30.076	2.059	474
Ninh Bình	17.633	16.465	845	323
Thanh Hoá	65.946	58.337	4.767	2.842
Nghệ An	61.579	54.344	5.898	1.337
Hà Tĩnh	23.444	20.834	2.271	339
Quảng Bình	16.280	14.490	1.458	332
Quảng Trị	12.566	10.411	1.632	523
Thừa Thiên Huế	20.644	16.199	3.757	688
Đà Nẵng	15.505	11.502	3.704	299
Quảng Nam	26.730	20.637	5.384	709
Quảng Ngãi	21.118	15.559	4.773	786
Bình Định	24.329	20.154	3.729	446
Phú Yên	13.967	11.269	2.263	435
Khánh Hoà	18.716	14.695	3.436	585
Ninh Thuận	11.916	8.391	2.840	685
Bình Thuận	20.128	13.758	5.321	1.049
Kon Tum	12.068	9.479	1.957	632
Gia Lai	28.980	19.492	6.454	3.034
Đắk Lắk	34.331	26.251	5.684	2.396
Đắk Nông	11.079	8.390	1.854	835
Lâm Đồng	22.469	18.041	3.381	1.047
Bình Phước	16.457	12.206	3.005	1.246
Tây Ninh	14.542	10.691	2.911	940
Bình Dương	18.673	13.726	4.400	547

1 (Tiếp theo) **SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	43.239	33.232	8.861	1.146
Bà Rịa - Vũng Tàu	16.326	12.200	3.657	469
TP. Hồ Chí Minh	76.176	54.972	19.016	2.188
Long An	20.471	16.209	3.515	747
Tiền Giang	21.901	15.987	5.003	911
Bến Tre	16.628	13.696	2.347	585
Trà Vinh	13.501	10.317	2.273	911
Vĩnh Long	12.716	10.425	1.827	464
Đồng Tháp	21.870	15.467	4.782	1.621
An Giang	26.667	18.158	6.302	2.207
Kiên Giang	24.357	14.314	6.787	3.256
Cần Thơ	13.542	9.935	2.609	998
Hậu Giang	9.822	6.799	2.135	888
Sóc Trăng	16.292	10.129	4.108	2.055
Bạc Liêu	13.059	7.492	3.704	1.863
Cà Mau	14.428	8.525	4.363	1.540

2 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	80,2	15,0	4,8
Hà Nội	100,0	85,6	12,8	1,5
Hà Giang	100,0	49,9	26,6	23,5
Cao Bằng	100,0	61,3	23,5	15,2
Bắc Kạn	100,0	87,1	8,7	4,2
Tuyên Quang	100,0	90,7	6,5	2,8
Lào Cai	100,0	71,6	15,2	13,3
Điện Biên	100,0	63,6	22,0	14,4
Lai Châu	100,0	55,3	23,2	21,5
Sơn La	100,0	71,3	14,7	14,0
Yên Bái	100,0	81,3	11,5	7,2
Hoà Bình	100,0	92,8	4,7	2,6
Thái Nguyên	100,0	94,6	4,0	1,5
Lạng Sơn	100,0	88,8	8,3	2,8
Quảng Ninh	100,0	89,2	8,1	2,7
Bắc Giang	100,0	94,0	4,3	1,7
Phú Thọ	100,0	93,7	4,0	2,3
Vĩnh Phúc	100,0	95,4	3,6	1,1
Bắc Ninh	100,0	94,4	4,7	1,0
Hải Dương	100,0	94,5	4,4	1,2
Hải Phòng	100,0	92,1	5,6	2,3
Hưng Yên	100,0	93,5	4,4	2,1
Thái Bình	100,0	93,6	4,9	1,5
Hà Nam	100,0	92,1	6,5	1,4

2 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	100,0	92,2	6,3	1,5
Ninh Bình	100,0	93,4	4,8	1,8
Thanh Hoá	100,0	88,5	7,2	4,3
Nghệ An	100,0	88,3	9,6	2,2
Hà Tĩnh	100,0	88,9	9,7	1,4
Quảng Bình	100,0	89,0	9,0	2,0
Quảng Trị	100,0	82,9	13,0	4,2
Thừa Thiên Huế	100,0	78,5	18,2	3,3
Đà Nẵng	100,0	74,2	23,9	1,9
Quảng Nam	100,0	77,2	20,1	2,7
Quảng Ngãi	100,0	73,7	22,6	3,7
Bình Định	100,0	82,8	15,3	1,8
Phú Yên	100,0	80,7	16,2	3,1
Khánh Hoà	100,0	78,5	18,4	3,1
Ninh Thuận	100,0	70,4	23,8	5,7
Bình Thuận	100,0	68,4	26,4	5,2
Kon Tum	100,0	78,5	16,2	5,2
Gia Lai	100,0	67,3	22,3	10,5
Đắk Lắk	100,0	76,5	16,6	7,0
Đắk Nông	100,0	75,7	16,7	7,5
Lâm Đồng	100,0	80,3	15,0	4,7
Bình Phước	100,0	74,2	18,3	7,6
Tây Ninh	100,0	73,5	20,0	6,5
Bình Dương	100,0	73,5	23,6	2,9

2 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	100,0	76,9	20,5	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	74,7	22,4	2,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	72,2	25,0	2,9
Long An	100,0	79,2	17,2	3,6
Tiền Giang	100,0	73,0	22,8	4,2
Bến Tre	100,0	82,4	14,1	3,5
Trà Vinh	100,0	76,4	16,8	6,7
Vĩnh Long	100,0	82,0	14,4	3,6
Đồng Tháp	100,0	70,7	21,9	7,4
An Giang	100,0	68,1	23,6	8,3
Kiên Giang	100,0	58,8	27,9	13,4
Cần Thơ	100,0	73,4	19,3	7,4
Hậu Giang	100,0	69,2	21,7	9,0
Sóc Trăng	100,0	62,2	25,2	12,6
Bạc Liêu	100,0	57,4	28,4	14,3
Cà Mau	100,0	59,1	30,2	10,7

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

3 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	80,2	15,0	4,8
01. Kinh	100,0	82,8	14,1	3,1
02. Tày	100,0	88,9	8,8	2,3
03. Thái	100,0	83,1	10,6	6,3
04. Hoa	100,0	70,6	24,7	4,7
05. Khmer	100,0	60,7	24,7	14,6
06. Mường	100,0	90,0	6,8	3,2
07. Nùng	100,0	85,9	10,3	3,7
08. Mông	100,0	41,1	29,1	29,8
09. Dao	100,0	70,2	18,1	11,7
10. Gia Rai	100,0	57,6	28,6	13,9
11. Ngái	100,0	80,6	13,9	5,6
12. Ê Đê	100,0	63,4	24,4	12,2
13. Ba Na	100,0	53,0	30,0	17,0
14. Xơ Đăng	100,0	68,5	22,1	9,5
15. Sán Chay	100,0	88,7	7,2	4,1
16. Cơ Ho	100,0	68,9	22,3	8,9
17. Chăm	100,0	66,8	24,7	8,5
18. Sán Dìu	100,0	93,2	4,5	2,3
19. Hrê	100,0	71,8	22,9	5,3
20. Mnông	100,0	66,2	23,1	10,7

3 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
21. RaGlây	100,0	48,8	38,9	12,2
22. Xtiêng	100,0	48,0	27,2	24,9
23. Bru Vân Kiều	100,0	63,7	24,9	11,4
24. Thổ	100,0	85,6	11,5	2,9
25. Giáy	100,0	78,1	15,7	6,2
26. Cơ Tu	100,0	78,6	17,1	4,3
27. Gié Triêng	100,0	81,6	15,4	2,9
28. Mạ	100,0	76,1	17,9	6,1
29. Khơ mú	100,0	54,7	25,2	20,2
30. Co	100,0	57,9	27,9	14,3
31. Tà Ôi	100,0	74,9	16,5	8,6
32. Chơ ro	100,0	69,6	20,9	9,5
33. Kháng	100,0	66,0	19,4	14,5
34. Xinh Mun	100,0	68,5	18,0	13,4
35. Hà Nhì	100,0	63,7	16,5	19,9
36. Chu Ru	100,0	53,0	32,0	15,1
37. Lào	100,0	81,3	13,7	5,0
38. La Chí	100,0	62,9	25,7	11,4
39. La Ha	100,0	72,5	17,1	10,4
40. Phù Lá	100,0	69,7	15,2	15,2
41. La Hủ	100,0	48,6	24,6	26,8

3 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
42. Lự	100,0	71,3	17,2	11,5
43. Lô Lô	100,0	30,3	38,7	31,0
44. Chứt	100,0	61,2	24,4	14,4
45. Mảng	100,0	46,8	27,3	25,9
46. Pà Thẻn	100,0	83,1	11,6	5,3
47. Cơ Lao	100,0	44,2	29,2	26,7
48. Cống	100,0	84,8	10,1	5,1
49. Bố Y	100,0	78,8	16,7	4,5
50. Si La	100,0	82,1	14,3	3,6
51. Pu Páo	100,0	69,0	20,7	10,3
52. Brâu	100,0	78,6	21,4	0,0
53. Ơ Đu	100,0	76,9	15,4	7,7
54. Rơ Măm	100,0	44,4	38,9	16,7

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

4 SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	1.285.380	977.786	203.766	103.828
Hà Nội	94.675	80.578	11.167	2.930
Hà Giang	21.425	11.236	5.299	4.890
Cao Bằng	8.891	5.391	2.073	1.427
Bắc Kạn	4.169	3.664	359	146
Tuyên Quang	10.881	9.657	794	430
Lào Cai	14.771	9.731	2.511	2.529
Điện Biên	14.322	8.668	3.422	2.232
Lai Châu	9.927	5.663	2.345	1.919
Sơn La	22.601	15.474	3.903	3.224
Yên Bái	13.187	10.284	1.878	1.025
Hoà Bình	10.852	9.901	645	306
Thái Nguyên	16.146	14.959	809	378
Lạng Sơn	10.035	8.500	1.102	433
Quảng Ninh	16.849	14.612	1.605	632
Bắc Giang	25.387	23.782	1.124	481
Phú Thọ	19.819	18.342	944	533
Vĩnh Phúc	16.627	15.642	705	280
Bắc Ninh	17.011	15.915	807	289
Hải Dương	22.927	21.524	961	442
Hải Phòng	24.286	21.685	1.794	807
Hưng Yên	15.477	14.271	827	379
Thái Bình	21.623	19.928	1.237	458
Hà Nam	11.911	10.720	863	328

4 (Tiếp theo) SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	26.860	24.369	1.868	623
Ninh Bình	14.065	12.889	858	318
Thanh Hoá	55.120	48.216	4.838	2.066
Nghệ An	51.587	44.656	5.376	1.555
Hà Tĩnh	20.293	17.838	2.045	410
Quảng Bình	13.904	11.939	1.463	502
Quảng Trị	10.735	8.665	1.580	490
Thừa Thiên Huế	17.632	12.725	3.932	975
Đà Nẵng	12.417	9.784	2.133	500
Quảng Nam	22.141	16.464	4.885	792
Quảng Ngãi	17.991	12.591	4.467	933
Bình Định	19.543	15.709	3.241	593
Phú Yên	11.432	8.927	1.755	750
Khánh Hoà	16.117	12.132	2.937	1.048
Ninh Thuận	10.910	7.099	2.851	960
Bình Thuận	20.903	12.818	5.783	2.302
Kon Tum	11.661	8.864	2.078	719
Gia Lai	29.837	17.587	7.842	4.408
Đắk Lắk	32.779	22.723	6.483	3.573
Đắk Nông	10.916	7.418	2.301	1.197
Lâm Đồng	20.386	15.034	3.974	1.378
Bình Phước	15.412	10.203	3.142	2.067
Tây Ninh	13.648	8.947	2.774	1.927
Bình Dương	15.870	11.859	2.978	1.033

4 (Tiếp theo) SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	36.490	29.491	4.748	2.251
Bà Rịa - Vũng Tàu	14.598	10.797	2.762	1.039
TP. Hồ Chí Minh	64.962	49.873	10.793	4.296
Long An	17.372	13.463	2.607	1.302
Tiền Giang	19.559	14.032	3.700	1.827
Bến Tre	14.474	10.982	2.343	1.149
Trà Vinh	13.395	8.699	2.831	1.865
Vĩnh Long	11.313	8.499	1.779	1.035
Đồng Tháp	21.748	13.204	5.122	3.422
An Giang	29.459	16.881	7.219	5.359
Kiên Giang	27.350	12.749	8.056	6.545
Cần Thơ	13.709	8.998	2.838	1.873
Hậu Giang	11.038	6.136	2.961	1.941
Sóc Trăng	22.105	9.962	6.652	5.491
Bạc Liêu	11.907	5.591	3.709	2.607
Cà Mau	19.943	8.846	6.888	4.209

5 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	76,0	15,9	8,1
Hà Nội	100,0	85,1	11,8	3,1
Hà Giang	100,0	52,4	24,7	22,8
Cao Bằng	100,0	60,6	23,3	16,0
Bắc Kạn	100,0	87,9	8,6	3,5
Tuyên Quang	100,0	88,8	7,3	4,0
Lào Cai	100,0	65,9	17,0	17,1
Điện Biên	100,0	60,5	23,9	15,6
Lai Châu	100,0	57,0	23,6	19,3
Sơn La	100,0	68,5	17,3	14,3
Yên Bái	100,0	78,0	14,2	7,8
Hoà Bình	100,0	91,2	5,9	2,8
Thái Nguyên	100,0	92,6	5,0	2,3
Lạng Sơn	100,0	84,7	11,0	4,3
Quảng Ninh	100,0	86,7	9,5	3,8
Bắc Giang	100,0	93,7	4,4	1,9
Phú Thọ	100,0	92,5	4,8	2,7
Vĩnh Phúc	100,0	94,1	4,2	1,7
Bắc Ninh	100,0	93,6	4,7	1,7
Hải Dương	100,0	93,9	4,2	1,9
Hải Phòng	100,0	89,3	7,4	3,3
Hưng Yên	100,0	92,2	5,3	2,4
Thái Bình	100,0	92,2	5,7	2,1
Hà Nam	100,0	90,0	7,2	2,8

5 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	100,0	90,7	7,0	2,3
Ninh Bình	100,0	91,6	6,1	2,3
Thanh Hoá	100,0	87,5	8,8	3,7
Nghệ An	100,0	86,6	10,4	3,0
Hà Tĩnh	100,0	87,9	10,1	2,0
Quảng Bình	100,0	85,9	10,5	3,6
Quảng Trị	100,0	80,7	14,7	4,6
Thừa Thiên Huế	100,0	72,2	22,3	5,5
Đà Nẵng	100,0	78,8	17,2	4,0
Quảng Nam	100,0	74,4	22,1	3,6
Quảng Ngãi	100,0	70,0	24,8	5,2
Bình Định	100,0	80,4	16,6	3,0
Phú Yên	100,0	78,1	15,4	6,6
Khánh Hoà	100,0	75,3	18,2	6,5
Ninh Thuận	100,0	65,1	26,1	8,8
Bình Thuận	100,0	61,3	27,7	11,0
Kon Tum	100,0	76,0	17,8	6,2
Gia Lai	100,0	58,9	26,3	14,8
Đắk Lắk	100,0	69,3	19,8	10,9
Đắk Nông	100,0	68,0	21,1	11,0
Lâm Đồng	100,0	73,7	19,5	6,8
Bình Phước	100,0	66,2	20,4	13,4
Tây Ninh	100,0	65,6	20,3	14,1
Bình Dương	100,0	74,7	18,8	6,5

5 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	100,0	80,8	13,0	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	74,0	18,9	7,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	76,8	16,6	6,6
Long An	100,0	77,5	15,0	7,5
Tiền Giang	100,0	71,7	18,9	9,3
Bến Tre	100,0	75,9	16,2	7,9
Trà Vinh	100,0	64,9	21,1	13,9
Vĩnh Long	100,0	75,1	15,7	9,1
Đồng Tháp	100,0	60,7	23,6	15,7
An Giang	100,0	57,3	24,5	18,2
Kiên Giang	100,0	46,6	29,5	23,9
Cần Thơ	100,0	65,6	20,7	13,7
Hậu Giang	100,0	55,6	26,8	17,6
Sóc Trăng	100,0	45,1	30,1	24,8
Bạc Liêu	100,0	47,0	31,1	21,9
Cà Mau	100,0	44,4	34,5	21,1

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

6 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	76,0	15,9	8,1
01. Kinh	100,0	79,1	14,5	6,3
02. Tày	100,0	86,6	10,0	3,4
03. Thái	100,0	82,4	11,9	5,7
04. Hoa	100,0	66,4	22,3	11,3
05. Khmer	100,0	45,8	27,4	26,7
06. Mường	100,0	88,1	7,7	4,2
07. Nùng	100,0	83,9	11,6	4,4
08. Mông	100,0	43,6	28,2	28,2
09. Dao	100,0	69,2	18,5	12,3
10. Gia Rai	100,0	53,5	30,7	15,8
11. Ngái	100,0	86,4	11,4	2,3
12. Ê Đê	100,0	58,2	26,0	15,8
13. Ba Na	100,0	47,6	31,3	21,2
14. Xơ Đăng	100,0	67,3	23,2	9,5
15. Sán Chay	100,0	87,3	7,6	5,1
16. Cơ Ho	100,0	63,3	27,0	9,7
17. Chăm	100,0	60,9	27,2	12,0
18. Sán Dìu	100,0	91,6	5,7	2,7
19. Hrê	100,0	67,5	25,6	6,9
20. Mnông	100,0	60,5	26,1	13,3

6 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
21. RaGlây	100,0	48,5	36,6	14,8
22. Xtiêng	100,0	39,3	30,5	30,3
23. Bru Vân Kiều	100,0	63,4	23,9	12,6
24. Thổ	100,0	82,0	13,3	4,7
25. Giáy	100,0	80,5	13,1	6,3
26. Cơ Tu	100,0	76,3	18,1	5,6
27. Gié Triêng	100,0	80,5	16,4	3,1
28. Mạ	100,0	68,2	23,4	8,4
29. Khơ mú	100,0	54,6	26,0	19,4
30. Co	100,0	64,8	25,9	9,3
31. Tà Ôi	100,0	76,0	17,3	6,7
32. Chơ ro	100,0	60,4	24,3	15,4
33. Kháng	100,0	66,1	22,0	11,8
34. Xinh Mun	100,0	70,3	18,0	11,7
35. Hà Nhì	100,0	62,6	21,5	15,9
36. Chu Ru	100,0	48,7	35,3	16,0
37. Lào	100,0	80,3	14,9	4,8
38. La Chí	100,0	66,1	20,8	13,1
39. La Ha	100,0	71,5	19,5	9,0
40. Phù Lá	100,0	64,3	18,6	17,1
41. La Hủ	100,0	43,1	25,0	31,9

6 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
42. Lự	100,0	81,3	15,6	3,1
43. Lô Lô	100,0	33,6	41,4	25,0
44. Chứt	100,0	61,9	31,0	7,1
45. Mảng	100,0	53,8	24,8	21,4
46. Pà Thẻn	100,0	75,9	16,8	7,3
47. Cơ lao	100,0	59,8	22,8	17,4
48. Cống	100,0	81,3	12,5	6,3
49. Bố Y	100,0	84,4	12,5	3,1
50. Si La	100,0	84,0	16,0	0,0
51. Pu Páo	100,0	69,6	21,7	8,7
52. Brâu	100,0	40,0	40,0	20,0
53. Ơ Đu	100,0	72,7	18,2	9,1
54. Rơ Măm	100,0	55,6	33,3	11,1

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

7 SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	1.423.828	1.196.181	148.560	79.087
Hà Nội	109.397	97.172	9.916	2.309
Hà Giang	18.266	11.815	3.553	2.898
Cao Bằng	8.113	5.724	1.436	953
Bắc Kạn	4.311	3.894	310	107
Tuyên Quang	11.957	10.988	624	345
Lào Cai	14.184	10.119	1.968	2.097
Điện Biên	14.175	9.858	2.544	1.773
Lai Châu	9.666	6.194	1.924	1.548
Sơn La	22.589	16.325	3.354	2.910
Yên Bái	13.724	11.274	1.520	930
Hoà Bình	12.344	11.459	562	323
Thái Nguyên	17.952	17.010	660	282
Lạng Sơn	10.692	9.388	896	408
Quảng Ninh	18.485	16.471	1.413	601
Bắc Giang	29.479	28.109	990	380
Phú Thọ	22.204	20.984	819	401
Vĩnh Phúc	18.783	17.877	649	257
Bắc Ninh	19.579	18.672	688	219
Hải Dương	27.322	26.157	806	359
Hải Phòng	27.296	25.138	1.458	700
Hưng Yên	17.973	17.024	650	299
Thái Bình	25.585	24.266	931	388
Hà Nam	13.562	12.619	694	249

7 (Tiếp theo) SỔ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	30.449	28.602	1.372	475
Ninh Bình	15.824	14.967	622	235
Thanh Hoá	62.165	57.160	3.459	1.546
Nghệ An	60.276	54.881	4.030	1.365
Hà Tĩnh	24.319	22.502	1.526	291
Quảng Bình	16.001	14.409	1.175	417
Quảng Trị	12.405	10.806	1.221	378
Thừa Thiên Huế	20.280	16.347	3.098	835
Đà Nẵng	14.919	12.746	1.791	382
Quảng Nam	24.222	19.726	3.804	692
Quảng Ngãi	19.361	15.442	3.263	656
Bình Định	22.782	19.688	2.592	502
Phú Yên	13.170	11.384	1.291	495
Khánh Hoà	18.843	15.842	2.227	774
Ninh Thuận	11.719	8.863	2.171	685
Bình Thuận	21.724	16.288	3.765	1.671
Kon Tum	12.000	9.739	1.739	522
Gia Lai	30.739	21.066	6.087	3.586
Đắk Lắk	35.485	27.696	5.039	2.750
Đắk Nông	11.979	9.145	1.737	1.097
Lâm Đồng	22.765	18.602	2.997	1.166
Bình Phước	18.111	13.392	2.854	1.865
Tây Ninh	15.802	12.223	2.100	1.479
Bình Dương	19.502	16.441	2.167	894

7 (Tiếp theo) SỔ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	42.982	38.005	3.372	1.605
Bà Rịa - Vũng Tàu	16.739	14.051	1.831	857
TP. Hồ Chí Minh	76.184	65.480	7.714	2.990
Long An	20.606	17.664	1.896	1.046
Tiền Giang	22.556	19.110	2.093	1.353
Bến Tre	16.527	14.126	1.463	938
Trà Vinh	14.504	11.017	1.963	1.524
Vĩnh Long	13.011	11.032	1.145	834
Đồng Tháp	23.347	17.941	3.072	2.334
An Giang	30.181	22.251	4.193	3.737
Kiên Giang	27.248	16.919	5.578	4.751
Cần Thơ	14.829	11.691	1.762	1.376
Hậu Giang	11.515	8.401	1.683	1.431
Sóc Trăng	21.030	13.048	3.913	4.069
Bạc Liêu	12.216	7.687	2.550	1.979
Cà Mau	17.867	11.261	3.839	2.767
KXD	6	3	1	2

8 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	84,0	10,4	5,6
Hà Nội	100,0	88,8	9,1	2,1
Hà Giang	100,0	64,7	19,5	15,9
Cao Bằng	100,0	70,6	17,7	11,7
Bắc Kạn	100,0	90,3	7,2	2,5
Tuyên Quang	100,0	91,9	5,2	2,9
Lào Cai	100,0	71,3	13,9	14,8
Điện Biên	100,0	69,5	17,9	12,5
Lai Châu	100,0	64,1	19,9	16,0
Sơn La	100,0	72,3	14,8	12,9
Yên Bái	100,0	82,1	11,1	6,8
Hoà Bình	100,0	92,8	4,6	2,6
Thái Nguyên	100,0	94,8	3,7	1,6
Lạng Sơn	100,0	87,8	8,4	3,8
Quảng Ninh	100,0	89,1	7,6	3,3
Bắc Giang	100,0	95,4	3,4	1,3
Phú Thọ	100,0	94,5	3,7	1,8
Vĩnh Phúc	100,0	95,2	3,5	1,4
Bắc Ninh	100,0	95,4	3,5	1,1
Hải Dương	100,0	95,7	3,0	1,3
Hải Phòng	100,0	92,1	5,3	2,6
Hưng Yên	100,0	94,7	3,6	1,7
Thái Bình	100,0	94,8	3,6	1,5
Hà Nam	100,0	93,0	5,1	1,8

8 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	100,0	93,9	4,5	1,6
Ninh Bình	100,0	94,6	3,9	1,5
Thanh Hoá	100,0	91,9	5,6	2,5
Nghệ An	100,0	91,0	6,7	2,3
Hà Tĩnh	100,0	92,5	6,3	1,2
Quảng Bình	100,0	90,1	7,3	2,6
Quảng Trị	100,0	87,1	9,8	3,0
Thừa Thiên Huế	100,0	80,6	15,3	4,1
Đà Nẵng	100,0	85,4	12,0	2,6
Quảng Nam	100,0	81,4	15,7	2,9
Quảng Ngãi	100,0	79,8	16,9	3,4
Bình Định	100,0	86,4	11,4	2,2
Phú Yên	100,0	86,4	9,8	3,8
Khánh Hoà	100,0	84,1	11,8	4,1
Ninh Thuận	100,0	75,6	18,5	5,8
Bình Thuận	100,0	75,0	17,3	7,7
Kon Tum	100,0	81,2	14,5	4,4
Gia Lai	100,0	68,5	19,8	11,7
Đắk Lắk	100,0	78,0	14,2	7,7
Đắk Nông	100,0	76,3	14,5	9,2
Lâm Đồng	100,0	81,7	13,2	5,1
Bình Phước	100,0	73,9	15,8	10,3
Tây Ninh	100,0	77,4	13,3	9,4
Bình Dương	100,0	84,3	11,1	4,6

8 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	100,0	88,4	7,8	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	83,9	10,9	5,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	85,9	10,1	3,9
Long An	100,0	85,7	9,2	5,1
Tiền Giang	100,0	84,7	9,3	6,0
Bến Tre	100,0	85,5	8,9	5,7
Trà Vinh	100,0	76,0	13,5	10,5
Vĩnh Long	100,0	84,8	8,8	6,4
Đồng Tháp	100,0	76,8	13,2	10,0
An Giang	100,0	73,7	13,9	12,4
Kiên Giang	100,0	62,1	20,5	17,4
Cần Thơ	100,0	78,8	11,9	9,3
Hậu Giang	100,0	73,0	14,6	12,4
Sóc Trăng	100,0	62,0	18,6	19,3
Bạc Liêu	100,0	62,9	20,9	16,2
Cà Mau	100,0	63,0	21,5	15,5

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

9 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	84,0	10,4	5,6
01. Kinh	100,0	86,7	9,1	4,2
02. Tày	100,0	90,2	7,2	2,6
03. Thái	100,0	86,1	9,1	4,8
04. Hoa	100,0	77,3	15,1	7,6
05. Khmer	100,0	60,0	19,2	20,8
06. Mường	100,0	91,1	5,8	3,0
07. Nùng	100,0	88,8	7,7	3,4
08. Mông	100,0	52,0	23,7	24,3
09. Dao	100,0	75,2	14,8	10,0
10. Gia Rai	100,0	63,2	23,7	13,1
11. Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0
12. Ê Đê	100,0	65,5	21,5	12,9
13. Ba Na	100,0	56,6	25,8	17,6
14. Xơ Đăng	100,0	73,2	19,5	7,3
15. Sán Chay	100,0	90,9	5,0	4,1
16. Cơ Ho	100,0	71,2	21,2	7,6
17. Chăm	100,0	71,8	19,6	8,6
18. Sán Dìu	100,0	93,5	4,1	2,4
19. Hrê	100,0	73,1	20,7	6,2
20. Mnông	100,0	69,8	19,8	10,4

9 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
21. RaGlây	100,0	57,7	31,7	10,5
22. Xtiêng	100,0	44,9	27,6	27,5
23. Bru Vân Kiều	100,0	69,1	20,3	10,6
24. Thổ	100,0	88,7	8,8	2,5
25. Giáy	100,0	82,9	11,4	5,7
26. Cơ Tu	100,0	81,6	15,2	3,3
27. Gié Triêng	100,0	83,2	14,0	2,8
28. Mạ	100,0	75,8	15,7	8,5
29. Khơ mú	100,0	65,9	19,4	14,6
30. Co	100,0	70,4	23,6	5,9
31. Tà Ôi	100,0	81,8	12,1	6,1
32. Chơ ro	100,0	67,6	19,1	13,3
33. Kháng	100,0	77,4	13,1	9,5
34. Xinh Mun	100,0	71,1	17,3	11,6
35. Hà Nhì	100,0	73,8	16,0	10,1
36. Chu Ru	100,0	57,1	30,4	12,5
37. Lào	100,0	82,7	15,9	1,4
38. La Chí	100,0	80,7	11,7	7,6
39. La Ha	100,0	75,5	17,7	6,8
40. Phù Lá	100,0	74,1	16,3	9,6
41. La Hủ	100,0	62,6	13,9	23,5

9 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
42. Lự	100,0	83,7	11,5	4,8
43. Lô Lô	100,0	56,8	29,7	13,6
44. Chứt	100,0	72,8	20,1	7,1
45. Mảng	100,0	73,1	16,2	10,8
46. Pà Thẻn	100,0	82,2	12,1	5,7
47. Cơ lao	100,0	64,4	21,1	14,4
48. Cống	100,0	90,2	8,5	1,2
49. Bố Y	100,0	81,4	16,9	1,7
50. Si La	100,0	66,7	30,0	3,3
51. Pu Páo	100,0	80,8	19,2	0,0
52. Brâu	100,0	53,3	20,0	26,7
53. Ở Đu	100,0	50,0	50,0	0,0
54. Rơ Măm	100,0	71,4	19,0	9,5

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

10 SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	1.381.466	1.158.935	159.031	63.500
Hà Nội	121.419	108.636	10.775	2.008
Hà Giang	13.416	8.384	3.112	1.920
Cao Bằng	5.478	3.915	1.090	473
Bắc Kạn	3.133	2.749	293	91
Tuyên Quang	8.773	8.037	537	199
Lào Cai	11.117	7.984	1.644	1.489
Điện Biên	8.053	5.782	1.541	730
Lai Châu	6.861	4.586	1.485	790
Sơn La	13.357	9.680	2.162	1.515
Yên Bái	9.775	8.003	1.166	606
Hoà Bình	5.784	5.338	316	130
Thái Nguyên	16.494	15.649	636	209
Lạng Sơn	7.488	6.672	571	245
Quảng Ninh	16.305	14.562	1.241	502
Bắc Giang	16.948	16.111	605	232
Phú Thọ	17.641	16.769	618	254
Vĩnh Phúc	14.357	13.657	509	191
Bắc Ninh	13.568	12.837	565	166
Hải Dương	12.901	12.365	384	152
Hải Phòng	20.995	19.397	1.141	457
Hưng Yên	11.279	10.667	421	191
Thái Bình	21.955	20.905	825	225
Hà Nam	2.938	2.715	151	72

10 (Tiếp theo) SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	18.887	17.893	739	255
Ninh Bình	13.075	12.453	477	145
Thanh Hoá	47.991	44.172	2.932	887
Nghệ An	46.863	42.651	3.442	770
Hà Tĩnh	15.831	14.461	1.205	165
Quảng Bình	9.930	8.866	872	192
Quảng Trị	7.180	6.182	774	224
Thừa Thiên Huế	14.014	11.404	2.166	444
Đà Nẵng	15.378	12.816	2.267	295
Quảng Nam	10.929	8.663	2.024	242
Quảng Ngãi	7.812	6.048	1.543	221
Bình Định	16.056	14.005	1.825	226
Phú Yên	9.366	8.141	939	286
Khánh Hoà	14.252	11.887	1.893	472
Ninh Thuận	10.660	7.815	2.302	543
Bình Thuận	12.230	8.766	2.538	926
Kon Tum	6.501	5.154	1.104	243
Gia Lai	17.298	12.010	3.753	1.535
Đắk Lắk	27.152	20.948	4.374	1.830
Đắk Nông	5.848	3.844	1.213	791
Lâm Đồng	16.238	12.834	2.523	881
Bình Phước	8.444	5.709	1.576	1.159
Tây Ninh	8.947	6.796	1.360	791
Bình Dương	21.485	15.333	3.953	2.199

10 (Tiếp theo) SỐ TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Số trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Số trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	29.825	25.376	2.977	1.472
Bà Rịa - Vũng Tàu	8.964	6.986	1.268	710
TP. Hồ Chí Minh	115.731	96.873	14.291	4.567
Long An	5.815	4.476	827	512
Tiền Giang	14.801	12.642	1.468	691
Bến Tre	9.724	8.493	841	390
Trà Vinh	8.760	6.865	1.201	694
Vĩnh Long	6.675	5.741	597	337
Đồng Tháp	13.479	10.788	1.765	926
An Giang	21.136	16.770	2.757	1.609
Kiên Giang	14.574	9.204	3.323	2.047
Cần Thơ	17.468	14.597	1.961	910
Hậu Giang	4.843	3.523	811	509
Sóc Trăng	8.856	5.995	1.607	1.254
Bạc Liêu	7.028	4.684	1.456	888
Cà Mau	10.133	6.846	2.237	1.050
KXD	321.252	264.825	40.062	16.365

11 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	83,9	11,5	4,6
Hà Nội	100,0	89,5	8,9	1,7
Hà Giang	100,0	62,5	23,2	14,3
Cao Bằng	100,0	71,5	19,9	8,6
Bắc Kạn	100,0	87,7	9,4	2,9
Tuyên Quang	100,0	91,6	6,1	2,3
Lào Cai	100,0	71,8	14,8	13,4
Điện Biên	100,0	71,8	19,1	9,1
Lai Châu	100,0	66,8	21,6	11,5
Sơn La	100,0	72,5	16,2	11,3
Yên Bái	100,0	81,9	11,9	6,2
Hoà Bình	100,0	92,3	5,5	2,2
Thái Nguyên	100,0	94,9	3,9	1,3
Lạng Sơn	100,0	89,1	7,6	3,3
Quảng Ninh	100,0	89,3	7,6	3,1
Bắc Giang	100,0	95,1	3,6	1,4
Phú Thọ	100,0	95,1	3,5	1,4
Vĩnh Phúc	100,0	95,1	3,5	1,3
Bắc Ninh	100,0	94,6	4,2	1,2
Hải Dương	100,0	95,8	3,0	1,2
Hải Phòng	100,0	92,4	5,4	2,2
Hưng Yên	100,0	94,6	3,7	1,7
Thái Bình	100,0	95,2	3,8	1,0
Hà Nam	100,0	92,4	5,1	2,5

11 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Nam Định	100,0	94,7	3,9	1,4
Ninh Bình	100,0	95,2	3,6	1,1
Thanh Hoá	100,0	92,0	6,1	1,8
Nghệ An	100,0	91,0	7,3	1,6
Hà Tĩnh	100,0	91,3	7,6	1,0
Quảng Bình	100,0	89,3	8,8	1,9
Quảng Trị	100,0	86,1	10,8	3,1
Thừa Thiên Huế	100,0	81,4	15,5	3,2
Đà Nẵng	100,0	83,3	14,7	1,9
Quảng Nam	100,0	79,3	18,5	2,2
Quảng Ngãi	100,0	77,4	19,8	2,8
Bình Định	100,0	87,2	11,4	1,4
Phú Yên	100,0	86,9	10,0	3,1
Khánh Hoà	100,0	83,4	13,3	3,3
Ninh Thuận	100,0	73,3	21,6	5,1
Bình Thuận	100,0	71,7	20,8	7,6
Kon Tum	100,0	79,3	17,0	3,7
Gia Lai	100,0	69,4	21,7	8,9
Đắk Lắk	100,0	77,2	16,1	6,7
Đắk Nông	100,0	65,7	20,7	13,5
Lâm Đồng	100,0	79,0	15,5	5,4
Bình Phước	100,0	67,6	18,7	13,7
Tây Ninh	100,0	76,0	15,2	8,8
Bình Dương	100,0	71,4	18,4	10,2

11 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
Đồng Nai	100,0	85,1	10,0	4,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	77,9	14,1	7,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	83,7	12,3	3,9
Long An	100,0	77,0	14,2	8,8
Tiền Giang	100,0	85,4	9,9	4,7
Bến Tre	100,0	87,3	8,6	4,0
Trà Vinh	100,0	78,4	13,7	7,9
Vĩnh Long	100,0	86,0	8,9	5,0
Đồng Tháp	100,0	80,0	13,1	6,9
An Giang	100,0	79,3	13,0	7,6
Kiên Giang	100,0	63,2	22,8	14,0
Cần Thơ	100,0	83,6	11,2	5,2
Hậu Giang	100,0	72,7	16,7	10,5
Sóc Trăng	100,0	67,7	18,1	14,2
Bạc Liêu	100,0	66,6	20,7	12,6
Cà Mau	100,0	67,6	22,1	10,4

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

12 CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
TOÀN QUỐC	100,0	83,9	11,5	4,6
01. Kinh	100,0	86,4	10,1	3,4
02. Tày	100,0	89,7	8,0	2,3
03. Thái	100,0	86,4	9,8	3,8
04. Hoa	100,0	78,1	16,6	5,3
05. Khmer	100,0	62,8	20,3	16,9
06. Mường	100,0	90,6	6,7	2,7
07. Nùng	100,0	88,0	9,0	3,0
08. Mông	100,0	52,2	26,3	21,6
09. Dao	100,0	76,8	14,9	8,3
10. Gia Rai	100,0	61,6	26,3	12,1
11. Ngái	100,0	83,3	8,3	8,3
12. Ê Đê	100,0	62,7	24,5	12,8
13. Ba Na	100,0	57,5	29,3	13,3
14. Xơ Đăng	100,0	68,8	24,8	6,4
15. Sán Chay	100,0	91,5	6,4	2,2
16. Cơ Ho	100,0	67,6	23,2	9,1
17. Chăm	100,0	70,8	21,8	7,4
18. Sán Dìu	100,0	93,2	4,9	2,0
19. Hrê	100,0	73,0	22,3	4,7
20. Mnông	100,0	64,7	24,0	11,3

12 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
21. RaGlây	100,0	54,7	35,9	9,5
22. Xtiêng	100,0	44,6	28,3	27,1
23. Bru Vân Kiều	100,0	70,1	21,6	8,3
24. Thổ	100,0	86,9	10,0	3,1
25. Giáy	100,0	83,1	12,6	4,3
26. Cơ Tu	100,0	79,0	18,1	2,9
27. Gié Triêng	100,0	78,2	19,0	2,8
28. Mạ	100,0	72,6	19,4	8,0
29. Khơ mú	100,0	61,5	23,0	15,5
30. Co	100,0	63,3	32,1	4,6
31. Tà Ôi	100,0	74,3	19,5	6,2
32. Chơ ro	100,0	70,4	19,6	10,0
33. Kháng	100,0	76,8	17,2	6,0
34. Xinh Mun	100,0	74,8	16,9	8,3
35. Hà Nhì	100,0	77,6	16,6	5,8
36. Chu Ru	100,0	52,8	34,2	13,0
37. Lào	100,0	85,2	12,0	2,7
38. La Chí	100,0	74,6	18,5	6,9
39. La Ha	100,0	78,1	12,2	9,7
40. Phù Lá	100,0	68,5	20,8	10,7
41. La Hủ	100,0	71,3	14,0	14,8

12 (Tiếp theo) CƠ CẤU TRẺ EM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ DÂN TỘC CỦA TRẺ NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Trẻ em được đăng ký khai sinh trong vòng 5 năm kể từ ngày sinh	Trẻ em được đăng ký khai sinh đúng hạn	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn dưới 1 năm	Trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn từ 1 đến dưới 5 năm
42. Lự	100,0	89,3	9,2	1,5
43. Lô Lô	100,0	59,8	29,5	10,7
44. Chứt	100,0	70,9	22,2	6,8
45. Mảng	100,0	69,1	27,3	3,6
46. Pà Thẻn	100,0	91,3	4,6	4,1
47. Cơ lao	100,0	46,8	31,6	21,5
48. Cống	100,0	81,1	17,0	1,9
49. Bố Y	100,0	81,9	12,5	5,6
50. Si La	100,0	75,9	17,2	6,9
51. Pu Páo	100,0	79,3	17,2	3,4
52. Brâu	100,0	53,8	23,1	23,1
53. Ơ Đu	100,0	92,3	7,7	0,0
54. Rơ Măm	100,0	57,1	28,6	14,3

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

13 TỶ SUẤT SINH THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	13,9	11,9	13,4	13,0
Hà Nội	13,4	10,9	12,5	13,7
Hà Giang	18,4	18,5	17,1	12,6
Cao Bằng	14,1	13,7	13,1	9,0
Bắc Kạn	14,7	12,4	12,9	9,2
Tuyên Quang	15,5	13,0	14,3	10,5
Lào Cai	16,4	15,9	15,5	12,2
Điện Biên	18,4	19,0	19,2	11,1
Lai Châu	17,2	16,6	16,6	12,2
Sơn La	15,1	14,9	15,0	8,9
Yên Bái	16,0	14,4	15,0	10,6
Hoà Bình	14,4	12,0	13,7	6,3
Thái Nguyên	14,5	11,8	13,1	11,9
Lạng Sơn	14,3	12,0	12,7	8,9
Quảng Ninh	14,7	11,9	12,9	11,3
Bắc Giang	16,1	13,2	15,1	8,5
Phú Thọ	15,0	12,7	14,2	11,3
Vĩnh Phúc	16,4	13,6	15,3	11,6
Bắc Ninh	14,0	11,2	12,8	8,7
Hải Dương	14,1	11,5	13,8	6,4
Hải Phòng	13,9	11,2	12,6	9,7
Hưng Yên	14,6	11,7	13,6	8,4
Thái Bình	14,5	11,3	13,4	11,5
Hà Nam	15,9	13,2	15,0	3,2

13 (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nam Định	17,5	14,0	15,9	9,8
Ninh Bình	17,2	13,6	15,3	12,5
Thanh Hoá	17,0	14,3	16,2	12,5
Nghệ An	17,7	14,6	17,1	13,3
Hà Tĩnh	17,6	15,1	18,2	11,8
Quảng Bình	17,5	14,7	17,0	10,5
Quảng Trị	18,6	15,7	18,4	10,6
Thừa Thiên Huế	17,3	14,4	16,7	11,5
Đà Nẵng	12,7	9,8	11,7	11,8
Quảng Nam	17,1	14,0	15,4	6,9
Quảng Ngãi	16,3	13,7	15,0	6,0
Bình Định	15,8	12,6	14,8	10,4
Phú Yên	15,5	12,2	14,4	10,3
Khánh Hoà	14,5	12,0	14,3	10,9
Ninh Thuận	18,8	16,6	18,4	16,5
Bình Thuận	15,3	14,9	15,9	8,9
Kon Tum	20,1	18,9	19,4	10,4
Gia Lai	16,5	16,0	16,8	9,6
Đắk Lắk	16,7	15,2	16,9	13,0
Đắk Nông	15,4	14,5	16,0	7,3
Lâm Đồng	16,2	14,3	16,1	11,3
Bình Phước	14,8	12,9	15,5	6,9
Tây Ninh	11,5	9,9	12,0	6,8
Bình Dương	7,0	5,4	6,6	6,7

13 (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Đồng Nai	13,3	10,5	12,5	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	11,5	13,4	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,1	6,5	7,7	11,6
Long An	11,4	9,3	11,2	3,0
Tiền Giang	11,8	9,9	11,8	7,9
Bến Tre	12,4	10,3	12,0	7,1
Trà Vinh	12,4	11,3	12,7	7,9
Vĩnh Long	11,9	10,0	11,8	6,1
Đồng Tháp	12,6	11,4	13,1	7,8
An Giang	12,8	12,6	13,9	10,2
Kiên Giang	12,0	11,9	12,8	7,1
Cần Thơ	10,1	9,4	10,7	13,0
Hậu Giang	12,2	12,5	13,8	5,9
Sóc Trăng	11,8	13,9	14,1	6,3
Bạc Liêu	12,2	10,1	11,1	6,6
Cà Mau	10,7	13,0	12,5	7,5

14 TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	1,83	1,62	1,86	1,84
Hà Nội	1,68	1,38	1,68	1,85
Hà Giang	2,52	2,51	2,43	1,99
Cao Bằng	2,11	2,10	2,09	1,44
Bắc Kạn	2,33	1,92	2,20	1,68
Tuyên Quang	2,42	2,18	2,35	1,81
Lào Cai	2,07	2,08	2,04	1,68
Điện Biên	2,34	2,42	2,58	1,57
Lai Châu	2,09	2,09	2,14	1,63
Sơn La	2,01	2,06	2,13	1,29
Yên Bái	2,36	2,27	2,36	1,76
Hoà Bình	2,31	1,90	2,35	1,04
Thái Nguyên	2,07	1,74	2,08	1,81
Lạng Sơn	2,08	1,88	2,05	1,59
Quảng Ninh	2,14	1,79	1,93	1,74
Bắc Giang	2,18	1,79	2,07	1,23
Phú Thọ	2,42	2,12	2,45	1,90
Vĩnh Phúc	2,27	1,95	2,27	1,76
Bắc Ninh	1,54	1,34	1,50	1,04
Hải Dương	2,04	1,83	2,20	1,02
Hải Phòng	1,87	1,64	1,88	1,49
Hưng Yên	2,07	1,78	2,09	1,31
Thái Bình	2,70	1,97	2,48	2,03
Hà Nam	2,41	2,10	2,39	0,54

14 (Tiếp theo) TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nam Định	3,16	2,78	3,14	2,03
Ninh Bình	2,69	2,29	2,72	2,06
Thanh Hoá	2,54	2,13	2,60	1,90
Nghệ An	2,49	2,16	2,52	1,94
Hà Tĩnh	2,86	2,43	2,94	2,03
Quảng Bình	2,49	2,24	2,59	1,56
Quảng Trị	2,80	2,49	2,97	1,72
Thừa Thiên Huế	2,28	1,93	2,34	1,57
Đà Nẵng	1,41	1,11	1,35	1,35
Quảng Nam	2,27	1,99	2,15	1,02
Quảng Ngãi	2,51	2,07	2,29	0,91
Bình Định	2,48	1,97	2,31	1,71
Phú Yên	2,24	1,93	2,34	1,67
Khánh Hoà	1,84	1,53	1,94	1,47
Ninh Thuận	2,61	2,42	2,67	2,45
Bình Thuận	2,00	1,90	2,04	1,22
Kon Tum	2,46	2,32	2,32	1,41
Gia Lai	2,11	2,14	2,33	1,31
Đắk Lắk	2,32	2,12	2,42	1,84
Đắk Nông	2,16	2,13	2,31	1,06
Lâm Đồng	2,13	1,95	2,18	1,55
Bình Phước	1,94	1,71	2,24	0,96
Tây Ninh	1,52	1,32	1,70	0,98
Bình Dương	0,63	0,49	0,64	0,68

14 (Tiếp theo) TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Đồng Nai	1,49	1,21	1,44	1,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,70	1,47	1,86	0,96
TP. Hồ Chí Minh	0,82	0,68	0,83	1,43
Long An	1,54	1,25	1,53	0,43
Tiền Giang	1,77	1,46	1,79	1,25
Bến Tre	1,91	1,63	1,96	1,33
Trà Vinh	1,83	1,74	1,96	1,25
Vĩnh Long	1,95	1,55	1,83	0,99
Đồng Tháp	1,87	1,76	2,02	1,36
An Giang	2,09	2,03	2,35	1,81
Kiên Giang	1,73	1,74	1,89	1,07
Cần Thơ	1,26	1,21	1,37	1,73
Hậu Giang	1,85	1,88	2,12	0,94
Sóc Trăng	1,89	2,22	2,31	0,99
Bạc Liêu	1,51	1,30	1,52	0,85
Cà Mau	1,56	1,93	1,92	1,09

15 TUỔI TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI MẸ KHI SINH CON THEO DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MẸ GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Tuổi

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	28,4	28,4	28,5	28,8
01. Kinh	28,9	29,0	29,1	29,4
02. Tày	27,7	27,7	28,0	28,4
03. Thái	26,0	25,9	26,2	26,5
04. Hoa	29,5	29,5	29,6	29,9
05. Khmer	27,5	27,6	27,5	27,7
06. Mường	27,3	27,3	27,5	27,8
07. Nùng	27,0	27,0	27,3	27,7
08. Mông	24,1	24,0	23,9	23,9
09. Dao	24,7	24,7	24,9	25,3
10. Gia Rai	24,9	24,9	24,9	25,1
11. Ngái	30,1	28,0	28,8	28,2
12. Ê Đê	26,5	26,5	26,6	26,9
13. Ba Na	25,4	25,4	25,2	25,4
14. Xơ Đăng	25,6	25,6	25,7	25,8
15. Sán Chay	26,6	26,6	26,8	27,1
16. Cơ Ho	26,2	26,1	26,3	26,6
17. Chăm	27,9	28,1	27,8	28,4
18. Sán Dìu	27,0	26,9	27,3	27,5
19. Hrê	24,2	24,0	23,8	23,8
20. Mnông	26,2	26,1	26,2	26,2
21. RaGlai	25,7	25,4	25,6	25,6

15 (Tiếp theo) TUỔI TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI MẸ KHI SINH CON THEO DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MẸ GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Tuổi

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
22. Xtiêng	26,6	26,8	26,6	26,7
23. Bru Vân Kiều	24,6	24,6	24,6	25,0
24. Thổ	27,7	27,6	28,3	28,3
25. Giáy	26,0	26,0	26,5	26,7
26. Cơ Tu	26,2	25,9	26,3	26,4
27. Gié Triêng	25,8	25,5	25,6	26,1
28. Mạ	26,2	25,9	26,3	26,6
29. Khơ mú	24,9	24,7	24,8	25,6
30. Co	25,9	26,0	26,2	25,8
31. Tà Ôi	26,4	25,6	25,9	26,1
32. Chơ ro	27,7	27,6	27,4	28,3
33. Kháng	23,1	23,6	24,3	24,4
34. Xinh Mun	23,8	24,4	23,5	23,9
35. Hà Nhì	24,0	24,5	24,5	25,0
36. Chu Ru	25,8	26,4	26,3	26,3
37. Lào	26,1	26,5	26,9	26,7
38. La Chí	24,4	24,6	25,3	25,5
39. La Ha	23,6	23,4	23,3	23,2
40. Phù Lá	24,8	25,0	24,7	25,2
41. La Hủ	24,4	24,2	24,0	23,7
42. Lự	24,4	24,7	23,4	24,5
43. Lô Lô	26,0	25,3	26,3	24,5

15 (Tiếp theo) TUỔI TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI MẸ KHI SINH CON THEO DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MẸ GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Tuổi

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
44. Chứt	25,4	25,5	25,4	26,8
45. Mảng	23,8	25,5	25,1	25,0
46. Pà Thẻn	27,0	25,3	26,1	27,1
47. Cơ lao	24,3	23,8	22,5	23,3
48. Cống	26,8	25,0	25,7	25,8
49. Bố Y	25,7	26,2	24,2	26,7
50. Si La	25,4	24,7	24,0	29,3
51. Pu Páo	26,1	29,4	26,4	27,0
52. Brâu	24,5	25,9	23,3	27,8
53. Ơ Đu	26,9	26,3	26,6	28,9
54. Rơ Măm	27,9	27,1	25,9	25,3

Ghi chú: Tuổi trung bình của người mẹ được tính cho các trường hợp tuổi của người mẹ khi sinh con nằm trong khoảng từ 13 đến 54 tuổi.

16 TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	109,5	109,5	109,7	110,7
Hà Nội	115,1	115,9	117,2	123,3
Hà Giang	105,0	106,1	105,3	109,1
Cao Bằng	110,0	101,3	105,3	113,6
Bắc Kạn	108,7	109,3	105,0	107,9
Tuyên Quang	108,1	110,6	109,1	109,0
Lào Cai	112,5	109,4	114,3	112,7
Điện Biên	109,5	107,0	107,7	114,2
Lai Châu	109,9	113,1	108,4	115,9
Sơn La	118,5	113,9	115,6	110,2
Yên Bái	111,7	112,6	107,4	108,4
Hoà Bình	106,9	109,4	110,7	108,1
Thái Nguyên	110,1	111,1	116,2	116,0
Lạng Sơn	115,0	113,2	113,8	116,7
Quảng Ninh	108,2	108,6	110,3	114,5
Bắc Giang	117,0	116,4	115,5	116,2
Phú Thọ	113,3	114,6	112,5	114,5
Vĩnh Phúc	117,5	118,6	118,7	119,7
Bắc Ninh	117,7	119,4	123,4	117,4
Hải Dương	113,5	118,5	115,4	113,3
Hải Phòng	109,7	112,8	111,9	118,5
Hưng Yên	117,9	117,9	117,1	112,5
Thái Bình	110,8	111,3	114,6	115,0
Hà Nam	108,7	113,4	111,8	107,4

16 (Tiếp theo) TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nam Định	109,9	111,5	112,8	108,7
Ninh Bình	106,7	108,0	109,4	110,5
Thanh Hoá	109,8	109,6	112,1	115,0
Nghệ An	109,2	109,4	109,7	110,0
Hà Tĩnh	111,9	105,4	108,8	107,1
Quảng Bình	107,6	105,9	106,0	107,4
Quảng Trị	107,8	107,0	105,8	108,2
Thừa Thiên Huế	106,4	105,9	104,7	105,2
Đà Nẵng	107,0	106,6	107,6	107,4
Quảng Nam	107,8	107,6	106,1	105,1
Quảng Ngãi	109,1	105,1	105,6	108,9
Bình Định	106,0	107,7	105,9	105,2
Phú Yên	105,1	106,3	106,8	104,0
Khánh Hoà	108,6	106,6	106,0	111,5
Ninh Thuận	103,9	107,1	109,3	104,0
Bình Thuận	109,2	105,8	107,1	104,8
Kon Tum	110,2	105,2	106,0	107,5
Gia Lai	107,6	103,4	104,1	106,8
Đắk Lắk	106,1	103,5	105,5	108,5
Đắk Nông	108,6	104,3	106,4	107,4
Lâm Đồng	103,6	109,4	106,8	106,0
Bình Phước	108,0	109,1	108,2	106,7
Tây Ninh	104,9	107,3	106,9	100,7
Bình Dương	106,0	103,9	108,0	106,1

16 (Tiếp theo) TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Đồng Nai	106,9	108,4	105,3	108,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	104,4	106,1	106,8	106,6
TP. Hồ Chí Minh	107,3	109,1	107,6	106,1
Long An	108,2	108,4	108,7	104,0
Tiền Giang	108,5	106,3	106,6	106,0
Bến Tre	106,7	107,9	107,2	108,5
Trà Vinh	105,9	106,0	105,5	104,9
Vĩnh Long	110,4	106,6	111,1	109,6
Đồng Tháp	107,2	106,7	107,0	109,5
An Giang	106,4	106,8	107,6	107,5
Kiên Giang	106,2	106,3	103,7	108,0
Cần Thơ	107,7	108,3	105,6	104,8
Hậu Giang	106,1	105,6	105,6	107,1
Sóc Trăng	107,1	108,3	108,9	106,0
Bạc Liêu	108,2	108,3	106,6	106,6
Cà Mau	104,5	107,8	106,0	106,4

17 SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	634.212	421.156	125.992	86.781	283
Hà Nội	20.727	16.137	1.874	2.619	97
Hà Giang	5.357	2.616	1.605	1.135	1
Cao Bằng	4.603	2.302	1.180	1.121	-
Bắc Kạn	2.105	1.594	290	221	-
Tuyên Quang	4.930	3.714	461	755	-
Lào Cai	3.603	2.045	849	709	-
Điện Biên	2.718	1.672	671	375	-
Lai Châu	2.163	1.094	595	474	-
Sơn La	5.940	3.482	1.316	1.141	1
Yên Bái	4.661	3.383	705	571	2
Hoà Bình	5.366	4.361	578	425	2
Thái Nguyên	6.497	5.016	547	934	-
Lạng Sơn	5.937	3.873	1.075	989	-
Quảng Ninh	6.962	5.580	700	682	-
Bắc Giang	9.971	7.571	900	1.500	-
Phú Thọ	8.171	6.922	754	495	-
Vĩnh Phúc	5.865	5.146	304	415	-
Bắc Ninh	6.664	5.185	482	997	-
Hải Dương	12.485	9.484	792	2.209	-
Hải Phòng	10.303	9.045	364	894	-
Hưng Yên	7.141	5.891	655	595	-
Thái Bình	13.104	11.058	914	1.132	-
Hà Nam	6.629	4.936	696	969	28

17 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	10.643	8.504	849	1.290	-
Ninh Bình	5.673	4.462	466	745	-
Thanh Hoá	27.765	18.187	3.571	6.003	4
Nghệ An	19.832	11.596	4.094	4.140	2
Hà Tĩnh	9.566	5.224	2.889	1.453	-
Quảng Bình	5.664	3.036	1.826	802	-
Quảng Trị	4.421	2.271	1.251	899	-
Thừa Thiên Huế	11.732	4.218	2.278	5.236	-
Đà Nẵng	6.054	3.590	493	1.971	-
Quảng Nam	12.805	5.537	3.932	3.336	-
Quảng Ngãi	10.825	5.127	2.859	2.834	5
Bình Định	13.184	6.535	2.893	3.756	-
Phú Yên	5.751	3.752	1.307	692	-
Khánh Hoà	8.105	5.763	1.250	1.092	-
Ninh Thuận	4.545	2.527	965	1.052	1
Bình Thuận	8.853	4.417	2.381	2.054	1
Kon Tum	2.770	1.306	823	641	-
Gia Lai	7.459	3.489	1.930	2.040	-
Đắk Lắk	9.622	5.829	2.122	1.671	-
Đắk Nông	2.389	1.398	596	394	1
Lâm Đồng	6.447	4.212	1.223	1.011	1
Bình Phước	5.118	3.308	1.163	647	-
Tây Ninh	9.978	8.017	1.368	593	-
Bình Dương	7.918	5.962	1.442	514	-

17 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	14.779	12.078	2.063	638	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.527	4.470	714	343	-
TP. Hồ Chí Minh	53.489	37.895	14.949	645	-
Long An	12.789	8.706	2.980	1.103	-
Tiền Giang	13.139	8.157	4.050	931	1
Bến Tre	10.751	7.025	2.736	990	-
Trà Vinh	6.924	4.788	1.336	799	1
Vĩnh Long	7.916	5.455	1.963	498	-
Đồng Tháp	24.427	14.757	7.204	2.367	99
An Giang	20.587	12.745	5.308	2.534	-
Kiên Giang	11.971	6.917	3.125	1.929	-
Cần Thơ	8.983	5.655	2.430	898	-
Hậu Giang	5.334	3.442	1.336	556	-
Sóc Trăng	9.604	5.232	2.754	1.618	-
Bạc Liêu	8.291	4.553	2.689	1.019	30
Cà Mau	7.382	4.351	2.102	929	-
KXD	33.298	24.556	5.975	2.761	6

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

18 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	66,4	19,9	13,7	0,0
Hà Nội	100,0	77,9	9,0	12,6	0,5
Hà Giang	100,0	48,8	30,0	21,2	0,0
Cao Bằng	100,0	50,0	25,6	24,4	-
Bắc Kạn	100,0	75,7	13,8	10,5	-
Tuyên Quang	100,0	75,3	9,4	15,3	-
Lào Cai	100,0	56,8	23,6	19,7	-
Điện Biên	100,0	61,5	24,7	13,8	-
Lai Châu	100,0	50,6	27,5	21,9	-
Sơn La	100,0	58,6	22,2	19,2	0,0
Yên Bái	100,0	72,6	15,1	12,3	0,0
Hoà Bình	100,0	81,3	10,8	7,9	0,0
Thái Nguyên	100,0	77,2	8,4	14,4	-
Lạng Sơn	100,0	65,2	18,1	16,7	-
Quảng Ninh	100,0	80,1	10,1	9,8	-
Bắc Giang	100,0	75,9	9,0	15,0	-
Phú Thọ	100,0	84,7	9,2	6,1	-
Vĩnh Phúc	100,0	87,7	5,2	7,1	-
Bắc Ninh	100,0	77,8	7,2	15,0	-
Hải Dương	100,0	76,0	6,3	17,7	-
Hải Phòng	100,0	87,8	3,5	8,7	-
Hưng Yên	100,0	82,5	9,2	8,3	-
Thái Bình	100,0	84,4	7,0	8,6	-
Hà Nam	100,0	74,5	10,5	14,6	0,4

18 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	100,0	79,9	8,0	12,1	-
Ninh Bình	100,0	78,7	8,2	13,1	-
Thanh Hoá	100,0	65,5	12,9	21,6	0,0
Nghệ An	100,0	58,5	20,6	20,9	0,0
Hà Tĩnh	100,0	54,6	30,2	15,2	-
Quảng Bình	100,0	53,6	32,2	14,2	-
Quảng Trị	100,0	51,4	28,3	20,3	-
Thừa Thiên Huế	100,0	36,0	19,4	44,6	-
Đà Nẵng	100,0	59,3	8,1	32,6	-
Quảng Nam	100,0	43,2	30,7	26,1	-
Quảng Ngãi	100,0	47,4	26,4	26,2	0,0
Bình Định	100,0	49,6	21,9	28,5	-
Phú Yên	100,0	65,2	22,7	12,0	-
Khánh Hoà	100,0	71,1	15,4	13,5	-
Ninh Thuận	100,0	55,6	21,2	23,1	0,0
Bình Thuận	100,0	49,9	26,9	23,2	0,0
Kon Tum	100,0	47,1	29,7	23,1	-
Gia Lai	100,0	46,8	25,9	27,3	-
Đắk Lắk	100,0	60,6	22,1	17,4	-
Đắk Nông	100,0	58,5	24,9	16,5	0,0
Lâm Đồng	100,0	65,3	19,0	15,7	0,0
Bình Phước	100,0	64,6	22,7	12,6	-
Tây Ninh	100,0	80,3	13,7	5,9	-
Bình Dương	100,0	75,3	18,2	6,5	-

18 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	100,0	81,7	14,0	4,3	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	80,9	12,9	6,2	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	70,8	27,9	1,2	-
Long An	100,0	68,1	23,3	8,6	-
Tiền Giang	100,0	62,1	30,8	7,1	0,0
Bến Tre	100,0	65,3	25,4	9,2	-
Trà Vinh	100,0	69,2	19,3	11,5	0,0
Vĩnh Long	100,0	68,9	24,8	6,3	-
Đồng Tháp	100,0	60,4	29,5	9,7	0,4
An Giang	100,0	61,9	25,8	12,3	-
Kiên Giang	100,0	57,8	26,1	16,1	-
Cần Thơ	100,0	63,0	27,1	10,0	-
Hậu Giang	100,0	64,5	25,0	10,4	-
Sóc Trăng	100,0	54,5	28,7	16,8	-
Bạc Liêu	100,0	54,9	32,4	12,3	0,4
Cà Mau	100,0	58,9	28,5	12,6	-

* Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

19 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	66,4	19,9	13,7	0,0
01. Kinh	100,0	67,8	19,0	13,1	0,0
02. Tày	100,0	68,0	18,1	13,9	-
03. Thái	100,0	61,0	23,5	15,5	0,0
04. Hoa	100,0	65,7	30,6	3,7	0,0
05. Khmer	100,0	58,1	24,8	17,1	0,0
06. Mường	100,0	76,1	12,8	11,1	0,0
07. Nùng	100,0	64,1	19,9	16,0	-
08. Mông	100,0	34,4	37,8	27,7	0,1
09. Dao	100,0	52,7	27,7	19,6	-
10. Gia Rai	100,0	29,1	30,4	40,4	-
11. Ngái	100,0	83,3	0,0	16,7	-
12. Ê Đê	100,0	50,6	22,0	27,4	-
13. Ba Na	100,0	29,2	33,4	37,4	-
14. Xơ Đăng	100,0	35,7	39,0	25,2	0,1
15. Sán Chay	100,0	70,6	15,2	14,2	-
16. Cơ Ho	100,0	42,7	24,6	32,7	-
17. Chăm	100,0	53,9	26,1	20,0	-
18. Sán Dìu	100,0	77,1	7,9	14,9	-
19. Hrê	100,0	46,5	34,2	19,2	0,1
20. Mnông	100,0	43,1	28,2	28,7	-

19 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
21. RaGlây	100,0	31,6	33,9	34,3	0,1
22. Xtiêng	100,0	50,4	26,8	22,7	-
23. Bru Vân Kiều	100,0	30,8	47,1	22,1	-
24. Thổ	100,0	61,7	19,0	19,2	-
25. Giáy	100,0	48,9	24,8	26,4	-
26. Cơ Tu	100,0	39,4	47,3	13,3	-
27. Gié Triêng	100,0	43,2	39,3	17,5	-
28. Mạ	100,0	39,3	28,2	32,5	-
29. Khơ mú	100,0	38,4	35,9	25,7	-
30. Co	100,0	31,5	43,6	24,8	-
31. Tà Ôi	100,0	41,1	48,9	10,0	-
32. Chơ ro	100,0	74,9	14,5	10,6	-
33. Kháng	100,0	60,3	20,5	19,2	-
34. Xinh Mun	100,0	41,4	26,1	32,5	-
35. Hà Nhì	100,0	30,8	42,1	27,1	-
36. Chu Ru	100,0	45,4	23,7	30,9	-
37. Lào	100,0	45,5	25,9	28,6	-
38. La Chí	100,0	43,4	50,0	6,6	-
39. La Ha	100,0	46,5	37,2	16,3	-
40. Phù Lá	100,0	51,1	33,3	15,6	-
41. La Hủ	100,0	32,1	47,4	20,5	-

19 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2021

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
42. Lự	100,0	75,0	8,3	16,7	-
43. Lô Lô	100,0	16,7	33,3	50,0	-
44. Chứt	100,0	40,0	36,0	24,0	-
45. Mảng	100,0	60,0	24,0	16,0	-
46. Pà Thẻn	100,0	47,4	36,8	15,8	-
47. Cơ lao	100,0	15,0	55,0	30,0	-
48. Cống	100,0	90,9	9,1	-	-
49. Bố Y	100,0	54,5	36,4	9,1	-
50. Si La	100,0	-	100,0	-	-
51. Pu Páo	100,0	-	-	100,0	-
52. Brâu	-	-	-	-	-
53. Ở Đu	100,0	-	100,0	-	-
54. Rơ Măm	100,0	33,3	33,3	33,3	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

20 SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	746.405	489.599	117.781	138.752	273
Hà Nội	34.878	28.282	2.794	3.750	52
Hà Giang	6.737	3.107	2.069	1.561	-
Cao Bằng	5.515	2.665	1.469	1.381	-
Bắc Kạn	2.428	1.833	346	249	-
Tuyên Quang	5.752	4.248	552	952	-
Lào Cai	4.308	2.428	930	950	-
Điện Biên	4.025	1.933	1.020	1.072	-
Lai Châu	2.339	1.208	699	432	-
Sơn La	6.872	4.276	1.529	1.067	-
Yên Bái	5.245	3.746	816	682	1
Hoà Bình	6.468	5.074	771	622	1
Thái Nguyên	7.637	6.003	654	980	-
Lạng Sơn	6.723	4.424	1.228	1.071	-
Quảng Ninh	7.636	6.094	762	780	-
Bắc Giang	11.472	8.489	899	2.084	-
Phú Thọ	9.454	7.816	923	715	-
Vĩnh Phúc	6.620	5.731	386	503	-
Bắc Ninh	7.867	6.109	484	1.274	-
Hải Dương	15.921	11.017	711	4.193	-
Hải Phòng	11.871	10.372	508	991	-
Hưng Yên	8.640	6.968	758	914	-
Thái Bình	16.213	13.165	1.110	1.938	-
Hà Nam	8.349	5.331	715	2.302	1

20 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	12.895	9.924	991	1.979	1
Ninh Bình	6.530	5.180	644	706	-
Thanh Hoá	34.341	20.663	4.282	9.394	2
Nghệ An	24.652	13.433	4.626	6.589	4
Hà Tĩnh	11.810	6.115	2.859	2.835	1
Quảng Bình	6.722	3.407	1.947	1.368	-
Quảng Trị	5.330	2.479	1.291	1.560	-
Thừa Thiên Huế	15.559	4.899	2.739	7.921	-
Đà Nẵng	6.684	4.079	479	2.126	-
Quảng Nam	15.420	6.200	3.989	5.231	-
Quảng Ngãi	14.226	5.561	2.796	5.869	-
Bình Định	18.148	7.609	2.962	7.577	-
Phú Yên	6.806	4.531	1.127	1.148	-
Khánh Hoà	9.659	6.543	1.402	1.714	-
Ninh Thuận	5.223	2.648	1.014	1.561	-
Bình Thuận	11.846	5.790	2.726	3.329	1
Kon Tum	3.624	1.498	1.076	1.049	1
Gia Lai	10.943	4.353	2.633	3.957	-
Đắk Lắk	11.535	6.930	2.593	2.012	-
Đắk Nông	3.079	1.703	783	593	-
Lâm Đồng	8.213	5.212	1.768	1.232	1
Bình Phước	6.425	4.026	1.439	960	-
Tây Ninh	10.559	8.353	1.080	1.125	1
Bình Dương	7.231	5.748	791	692	-

20 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	16.004	13.265	1.681	1.058	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.881	5.496	710	675	-
TP. Hồ Chí Minh	36.352	30.802	4.108	1.441	1
Long An	13.637	9.934	1.970	1.733	-
Tiền Giang	15.835	10.918	3.190	1.727	-
Bến Tre	12.483	8.908	2.365	1.210	-
Trà Vinh	9.091	6.286	1.369	1.436	-
Vĩnh Long	9.306	7.061	1.600	645	-
Đồng Tháp	30.005	18.556	6.575	4.670	204
An Giang	26.183	16.381	5.062	4.740	-
Kiên Giang	15.690	8.860	3.386	3.444	-
Cần Thơ	11.340	7.030	2.641	1.669	-
Hậu Giang	7.254	4.944	1.455	855	-
Sóc Trăng	14.215	7.802	3.425	2.988	-
Bạc Liêu	7.453	4.217	2.085	1.151	-
Cà Mau	9.864	6.051	2.124	1.689	-
KXD	34.382	25.885	3.865	4.631	1

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

21 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	65,6	15,8	18,6	0,0
Hà Nội	100,0	81,1	8,0	10,8	0,1
Hà Giang	100,0	46,1	30,7	23,2	-
Cao Bằng	100,0	48,3	26,6	25,0	-
Bắc Kạn	100,0	75,5	14,3	10,3	-
Tuyên Quang	100,0	73,9	9,6	16,6	-
Lào Cai	100,0	56,4	21,6	22,1	-
Điện Biên	100,0	48,0	25,3	26,6	-
Lai Châu	100,0	51,6	29,9	18,5	-
Sơn La	100,0	62,2	22,2	15,5	-
Yên Bái	100,0	71,4	15,6	13,0	0,0
Hoà Bình	100,0	78,4	11,9	9,6	0,0
Thái Nguyên	100,0	78,6	8,6	12,8	-
Lạng Sơn	100,0	65,8	18,3	15,9	-
Quảng Ninh	100,0	79,8	10,0	10,2	-
Bắc Giang	100,0	74,0	7,8	18,2	-
Phú Thọ	100,0	82,7	9,8	7,6	-
Vĩnh Phúc	100,0	86,6	5,8	7,6	-
Bắc Ninh	100,0	77,7	6,2	16,2	-
Hải Dương	100,0	69,2	4,5	26,3	-
Hải Phòng	100,0	87,4	4,3	8,3	-
Hưng Yên	100,0	80,6	8,8	10,6	-
Thái Bình	100,0	81,2	6,8	12,0	-
Hà Nam	100,0	63,9	8,6	27,6	0,0

21 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	100,0	77,0	7,7	15,3	0,0
Ninh Bình	100,0	79,3	9,9	10,8	-
Thanh Hoá	100,0	60,2	12,5	27,4	0,0
Nghệ An	100,0	54,5	18,8	26,7	0,0
Hà Tĩnh	100,0	51,8	24,2	24,0	0,0
Quảng Bình	100,0	50,7	29,0	20,4	-
Quảng Trị	100,0	46,5	24,2	29,3	-
Thừa Thiên Huế	100,0	31,5	17,6	50,9	-
Đà Nẵng	100,0	61,0	7,2	31,8	-
Quảng Nam	100,0	40,2	25,9	33,9	-
Quảng Ngãi	100,0	39,1	19,7	41,3	-
Bình Định	100,0	41,9	16,3	41,8	-
Phú Yên	100,0	66,6	16,6	16,9	-
Khánh Hoà	100,0	67,7	14,5	17,7	-
Ninh Thuận	100,0	50,7	19,4	29,9	-
Bình Thuận	100,0	48,9	23,0	28,1	0,0
Kon Tum	100,0	41,3	29,7	28,9	0,0
Gia Lai	100,0	39,8	24,1	36,2	-
Đắk Lắk	100,0	60,1	22,5	17,4	-
Đắk Nông	100,0	55,3	25,4	19,3	-
Lâm Đồng	100,0	63,5	21,5	15,0	0,0
Bình Phước	100,0	62,7	22,4	14,9	-
Tây Ninh	100,0	79,1	10,2	10,7	0,0
Bình Dương	100,0	79,5	10,9	9,6	-

21 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	100,0	82,9	10,5	6,6	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	79,9	10,3	9,8	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	84,7	11,3	4,0	0,0
Long An	100,0	72,8	14,4	12,7	-
Tiền Giang	100,0	68,9	20,1	10,9	-
Bến Tre	100,0	71,4	18,9	9,7	-
Trà Vinh	100,0	69,1	15,1	15,8	-
Vĩnh Long	100,0	75,9	17,2	6,9	-
Đồng Tháp	100,0	61,8	21,9	15,6	0,7
An Giang	100,0	62,6	19,3	18,1	-
Kiên Giang	100,0	56,5	21,6	22,0	-
Cần Thơ	100,0	62,0	23,3	14,7	-
Hậu Giang	100,0	68,2	20,1	11,8	-
Sóc Trăng	100,0	54,9	24,1	21,0	-
Bạc Liêu	100,0	56,6	28,0	15,4	-
Cà Mau	100,0	61,3	21,5	17,1	0,0

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

22 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	65,6	15,8	18,6	0,0
01. Kinh	100,0	67,3	14,6	18,1	0,0
02. Tày	100,0	68,2	17,9	14,0	0,0
03. Thái	100,0	61,1	23,1	15,8	0,0
04. Hoa	100,0	73,5	17,2	9,3	-
05. Khmer	100,0	58,0	18,0	24,0	-
06. Mường	100,0	72,3	13,2	14,5	0,0
07. Nùng	100,0	63,1	20,5	16,4	-
08. Mông	100,0	30,5	36,6	32,9	-
09. Dao	100,0	53,9	28,8	17,3	-
10. Gia Rai	100,0	23,2	27,0	49,9	-
11. Ngái	100,0	66,7	16,7	16,7	-
12. Ê Đê	100,0	50,5	23,6	25,9	-
13. Ba Na	100,0	23,3	30,0	46,7	-
14. Xơ Đăng	100,0	34,4	39,3	26,2	0,1
15. Sán Chay	100,0	66,2	16,8	17,0	-
16. Cơ Ho	100,0	39,8	32,0	28,2	-
17. Chăm	100,0	51,4	20,4	28,2	-
18. Sán Dìu	100,0	73,5	10,9	15,6	-
19. Hrê	100,0	40,3	31,2	28,5	-
20. Mnông	100,0	38,6	31,6	29,8	-

22 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
21. RaGlai	100,0	29,2	36,3	34,4	0,1
22. Xtieng	100,0	46,1	31,1	22,8	-
23. Bru Vân Kiều	100,0	28,7	39,9	31,4	-
24. Thổ	100,0	57,7	21,4	20,9	-
25. Giáy	100,0	55,0	25,7	19,3	-
26. Cơ Tu	100,0	33,6	49,1	17,4	-
27. Gié Triêng	100,0	34,3	41,3	24,4	-
28. Mạ	100,0	42,3	30,9	26,8	-
29. Kơ mú	100,0	36,8	37,7	25,5	-
30. Co	100,0	35,8	48,1	16,0	-
31. Tà Ôi	100,0	50,8	33,5	15,7	-
32. Chơ ro	100,0	75,4	13,8	10,8	-
33. Kháng	100,0	48,8	26,8	24,4	-
34. Xinh Mun	100,0	46,3	32,5	21,3	-
35. Hà Nhì	100,0	33,3	32,4	34,3	-
36. Chu Ru	100,0	30,0	40,0	30,0	-
37. Lào	100,0	56,8	24,6	18,6	-
38. La Chí	100,0	48,0	35,0	17,0	-
39. La Ha	100,0	47,1	37,3	15,7	-
40. Phù Lá	100,0	53,8	34,6	11,5	-
41. La Hủ	100,0	31,3	39,6	29,2	-

22 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
42. Lự	100,0	63,2	26,3	10,5	-
43. Lô Lô	100,0	11,6	41,9	46,5	-
44. Chứt	100,0	13,6	43,2	43,2	-
45. Mảng	100,0	32,5	37,5	30,0	-
46. Pà Thẻn	100,0	61,9	16,7	21,4	-
47. Cơ lao	100,0	30,4	21,7	47,8	-
48. Cống	100,0	20,0	40,0	40,0	-
49. Bố Y	100,0	55,6	22,2	22,2	-
50. Si La	100,0	33,3	33,3	33,3	-
51. Pu Páo	100,0	100,0	-	-	-
52. Brâu	100,0	100,0	-	-	-
53. Ơ Đu	100,0	66,7	33,3	-	-
54. Rơ Măm	100,0	11,1	-	88,9	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

23 SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	657.942	448.357	88.084	121.489	12
Hà Nội	34.612	28.207	2.691	3.710	4
Hà Giang	5.703	2.916	1.813	973	1
Cao Bằng	5.588	2.615	1.364	1.609	-
Bắc Kạn	2.225	1.656	298	271	-
Tuyên Quang	5.025	3.772	446	807	-
Lào Cai	4.175	2.372	843	960	-
Điện Biên	3.091	1.809	835	447	-
Lai Châu	2.462	1.198	685	579	-
Sơn La	6.217	3.845	1.386	986	-
Yên Bái	4.998	3.465	749	784	-
Hoà Bình	5.616	4.439	619	558	-
Thái Nguyên	7.343	5.819	578	946	-
Lạng Sơn	6.048	4.144	964	940	-
Quảng Ninh	7.036	5.820	693	523	-
Bắc Giang	11.137	7.777	762	2.598	-
Phú Thọ	8.487	6.860	967	660	-
Vĩnh Phúc	5.992	5.138	302	552	-
Bắc Ninh	6.964	5.434	396	1.134	-
Hải Dương	15.266	9.703	658	4.905	-
Hải Phòng	10.419	9.354	396	669	-
Hưng Yên	7.685	6.203	545	937	-
Thái Bình	14.892	11.918	846	2.128	-
Hà Nam	7.280	4.414	868	1.998	-

23 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	11.592	8.921	882	1.789	-
Ninh Bình	5.938	4.561	558	819	-
Thanh Hoá	30.189	18.914	3.420	7.855	-
Nghệ An	22.054	12.308	4.037	5.708	1
Hà Tĩnh	11.432	5.895	2.760	2.777	-
Quảng Bình	6.369	3.323	1.783	1.263	-
Quảng Trị	4.868	2.472	1.147	1.248	1
Thừa Thiên Huế	12.385	4.533	2.038	5.814	-
Đà Nẵng	5.856	3.644	442	1.770	-
Quảng Nam	14.410	6.203	3.660	4.547	-
Quảng Ngãi	13.048	5.260	2.513	5.275	-
Bình Định	16.113	6.890	2.639	6.583	1
Phú Yên	6.290	4.299	952	1.039	-
Khánh Hoà	9.397	5.936	1.193	2.268	-
Ninh Thuận	4.949	2.576	809	1.563	1
Bình Thuận	9.390	5.598	1.701	2.091	-
Kon Tum	3.055	1.459	1.001	595	-
Gia Lai	8.555	4.163	2.133	2.259	-
Đắk Lắk	10.226	6.336	2.165	1.725	-
Đắk Nông	2.890	1.633	623	634	-
Lâm Đồng	6.961	4.701	1.368	892	-
Bình Phước	6.069	3.969	1.148	952	-
Tây Ninh	10.001	7.978	832	1.191	-
Bình Dương	6.251	5.290	456	505	-

23 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	13.771	11.913	1.024	834	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.483	4.491	458	534	-
TP. Hồ Chí Minh	32.604	29.244	2.186	1.174	-
Long An	11.885	9.164	1.346	1.375	-
Tiền Giang	13.753	10.260	1.870	1.623	-
Bến Tre	11.221	8.432	1.641	1.147	1
Trà Vinh	8.233	5.993	993	1.247	-
Vĩnh Long	8.035	6.156	1.141	738	-
Đồng Tháp	16.357	10.631	2.604	3.122	-
An Giang	22.771	15.763	2.880	4.128	-
Kiên Giang	13.248	8.528	2.087	2.633	-
Cần Thơ	8.927	6.260	1.396	1.271	-
Hậu Giang	6.109	4.390	950	769	-
Sóc Trăng	11.819	7.428	1.760	2.630	1
Bạc Liêu	6.389	4.064	1.355	970	-
Cà Mau	8.944	5.980	1.413	1.551	-
KXD	31.844	23.920	3.016	4.907	1

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

24 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	68,1	13,4	18,5	0,0
Hà Nội	100,0	81,5	7,8	10,7	0,0
Hà Giang	100,0	51,1	31,8	17,1	0,0
Cao Bằng	100,0	46,8	24,4	28,8	-
Bắc Kạn	100,0	74,4	13,4	12,2	-
Tuyên Quang	100,0	75,1	8,9	16,1	-
Lào Cai	100,0	56,8	20,2	23,0	-
Điện Biên	100,0	58,5	27,0	14,5	-
Lai Châu	100,0	48,7	27,8	23,5	-
Sơn La	100,0	61,8	22,3	15,9	-
Yên Bái	100,0	69,3	15,0	15,7	-
Hoà Bình	100,0	79,0	11,0	9,9	-
Thái Nguyên	100,0	79,2	7,9	12,9	-
Lạng Sơn	100,0	68,5	15,9	15,5	-
Quảng Ninh	100,0	82,7	9,8	7,4	-
Bắc Giang	100,0	69,8	6,8	23,3	-
Phú Thọ	100,0	80,8	11,4	7,8	-
Vĩnh Phúc	100,0	85,7	5,0	9,2	-
Bắc Ninh	100,0	78,0	5,7	16,3	-
Hải Dương	100,0	63,6	4,3	32,1	-
Hải Phòng	100,0	89,8	3,8	6,4	-
Hưng Yên	100,0	80,7	7,1	12,2	-
Thái Bình	100,0	80,0	5,7	14,3	-
Hà Nam	100,0	60,6	11,9	27,4	-

24 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	100,0	77,0	7,6	15,4	-
Ninh Bình	100,0	76,8	9,4	13,8	-
Thanh Hoá	100,0	62,7	11,3	26,0	-
Nghệ An	100,0	55,8	18,3	25,9	0,0
Hà Tĩnh	100,0	51,6	24,1	24,3	-
Quảng Bình	100,0	52,2	28,0	19,8	-
Quảng Trị	100,0	50,8	23,6	25,6	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	36,6	16,5	46,9	-
Đà Nẵng	100,0	62,2	7,5	30,2	-
Quảng Nam	100,0	43,0	25,4	31,6	-
Quảng Ngãi	100,0	40,3	19,3	40,4	-
Bình Định	100,0	42,8	16,4	40,9	0,0
Phú Yên	100,0	68,3	15,1	16,5	-
Khánh Hoà	100,0	63,2	12,7	24,1	-
Ninh Thuận	100,0	52,1	16,3	31,6	0,0
Bình Thuận	100,0	59,6	18,1	22,3	-
Kon Tum	100,0	47,8	32,8	19,5	-
Gia Lai	100,0	48,7	24,9	26,4	-
Đắk Lắk	100,0	62,0	21,2	16,9	-
Đắk Nông	100,0	56,5	21,6	21,9	-
Lâm Đồng	100,0	67,5	19,7	12,8	-
Bình Phước	100,0	65,4	18,9	15,7	-
Tây Ninh	100,0	79,8	8,3	11,9	-
Bình Dương	100,0	84,6	7,3	8,1	-

24 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	100,0	86,5	7,4	6,1	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	81,9	8,4	9,7	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	89,7	6,7	3,6	-
Long An	100,0	77,1	11,3	11,6	-
Tiền Giang	100,0	74,6	13,6	11,8	-
Bến Tre	100,0	75,1	14,6	10,2	0,0
Trà Vinh	100,0	72,8	12,1	15,1	-
Vĩnh Long	100,0	76,6	14,2	9,2	-
Đồng Tháp	100,0	65,0	15,9	19,1	-
An Giang	100,0	69,2	12,6	18,1	-
Kiên Giang	100,0	64,4	15,8	19,9	-
Cần Thơ	100,0	70,1	15,6	14,2	-
Hậu Giang	100,0	71,9	15,6	12,6	-
Sóc Trăng	100,0	62,8	14,9	22,3	0,0
Bạc Liêu	100,0	63,6	21,2	15,2	-
Cà Mau	100,0	66,9	15,8	17,3	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

25 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC

NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	68,1	13,4	18,5	0,0
01. Kinh	100,0	69,6	12,1	18,3	0,0
02. Tày	100,0	69,0	16,9	14,1	-
03. Thái	100,0	62,9	22,0	15,1	-
04. Hoa	100,0	79,5	10,2	10,2	0,0
05. Khmer	100,0	64,9	11,9	23,2	-
06. Mường	100,0	73,7	12,5	13,8	-
07. Nùng	100,0	64,8	17,1	18,1	-
08. Mông	100,0	34,8	38,0	27,2	-
09. Dao	100,0	55,6	26,8	17,6	-
10. Gia Rai	100,0	32,8	31,1	36,1	-
11. Ngái	100,0	41,7	8,3	50,0	-
12. Ê Đê	100,0	53,7	23,3	23,0	-
13. Ba Na	100,0	32,0	35,1	32,9	-
14. Xơ Đăng	100,0	31,5	40,5	28,0	-
15. Sán Chay	100,0	67,0	14,1	18,8	-
16. Cơ Ho	100,0	50,9	26,5	22,6	-
17. Chăm	100,0	57,5	16,7	25,8	-
18. Sán Dìu	100,0	78,5	9,3	12,2	-
19. Hrê	100,0	42,8	33,3	23,9	-
20. Mnông	100,0	38,2	25,4	36,5	-

25 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
21. RaGlai	100,0	32,4	38,8	28,6	0,1
22. Xtieng	100,0	49,7	26,5	23,8	-
23. Bru Vân Kiều	100,0	34,2	46,5	19,1	0,2
24. Thổ	100,0	59,9	19,7	20,4	-
25. Giáy	100,0	56,8	22,5	20,6	-
26. Cơ Tu	100,0	32,2	45,3	22,4	-
27. Gié Triêng	100,0	41,1	40,9	18,0	-
28. Mạ	100,0	43,4	29,9	26,6	-
29. Khơ mú	100,0	39,7	37,9	22,4	-
30. Co	100,0	33,1	52,8	14,1	-
31. Tà Ôi	100,0	47,0	42,1	10,9	-
32. Chơ ro	100,0	84,2	9,2	6,6	-
33. Kháng	100,0	48,5	32,3	19,2	-
34. Xinh Mun	100,0	35,6	38,2	26,2	-
35. Hà Nhì	100,0	34,4	38,6	27,0	-
36. Chu Ru	100,0	35,3	34,5	30,3	-
37. Lào	100,0	62,2	31,1	6,8	-
38. La Chí	100,0	53,2	35,1	11,7	-
39. La Ha	100,0	44,7	48,9	6,4	-
40. Phù Lá	100,0	30,2	35,8	34,0	-
41. La Hủ	100,0	27,1	34,3	38,6	-

25 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
42. Lự	100,0	47,6	38,1	14,3	-
43. Lô Lô	100,0	24,0	30,0	46,0	-
44. Chứt	100,0	33,3	41,7	25,0	-
45. Mảng	100,0	16,0	54,0	30,0	-
46. Pà Thẻn	100,0	66,7	24,1	9,3	-
47. Cơ lao	100,0	50,0	29,2	20,8	-
48. Cống	100,0	60,9	21,7	17,4	-
49. Bố Y	100,0	57,1	14,3	28,6	-
50. Si La	100,0	50,0	25,0	25,0	-
51. Pu Páo	100,0	66,7	-	33,3	-
52. Brâu	100,0	33,3	33,3	33,3	-
53. Ơ Đu	100,0	-	50,0	50,0	-
54. Rơ Măm	100,0	20,0	20,0	60,0	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

26 SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	648.472	449.728	99.033	99.708	3
Hà Nội	37.563	30.607	2.609	4.347	-
Hà Giang	5.429	2.822	1.953	654	-
Cao Bằng	5.024	2.450	1.516	1.058	-
Bắc Kạn	2.234	1.696	371	167	-
Tuyên Quang	5.242	4.017	587	638	-
Lào Cai	3.945	2.308	1.034	603	-
Điện Biên	3.465	1.973	902	590	-
Lai Châu	2.023	1.148	630	245	-
Sơn La	5.886	3.918	1.390	577	1
Yên Bái	5.075	3.576	893	606	-
Hoà Bình	5.934	4.564	833	537	-
Thái Nguyên	7.604	6.055	656	893	-
Lạng Sơn	6.218	4.352	1.027	839	-
Quảng Ninh	7.478	6.038	1.000	440	-
Bắc Giang	11.075	7.942	910	2.223	-
Phú Thọ	8.554	6.417	1.477	660	-
Vĩnh Phúc	6.126	5.187	465	474	-
Bắc Ninh	6.944	5.513	523	908	-
Hải Dương	15.300	9.833	852	4.615	-
Hải Phòng	10.896	9.435	766	695	-
Hưng Yên	8.133	6.167	856	1.110	-
Thái Bình	15.390	12.207	1.312	1.871	-
Hà Nam	8.484	4.769	905	2.810	-

26 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	12.518	9.431	1.593	1.494	-
Ninh Bình	5.924	4.493	798	633	-
Thanh Hoá	29.579	18.406	4.412	6.760	1
Nghệ An	21.139	12.198	4.546	4.395	-
Hà Tĩnh	10.610	5.400	2.997	2.213	-
Quảng Bình	5.940	3.243	1.835	862	-
Quảng Trị	4.691	2.261	1.336	1.094	-
Thừa Thiên Huế	11.487	4.564	1.971	4.952	-
Đà Nẵng	5.557	3.662	403	1.492	-
Quảng Nam	12.476	5.806	3.509	3.161	-
Quảng Ngãi	11.521	4.825	2.688	4.008	-
Bình Định	14.880	6.619	2.996	5.264	1
Phú Yên	5.951	4.076	1.161	714	-
Khánh Hoà	8.854	6.148	1.109	1.597	-
Ninh Thuận	4.566	2.444	959	1.163	-
Bình Thuận	9.134	5.601	1.905	1.628	-
Kon Tum	2.714	1.447	918	349	-
Gia Lai	7.039	3.959	1.952	1.128	-
Đắk Lắk	9.978	6.314	2.536	1.128	-
Đắk Nông	2.713	1.509	729	475	-
Lâm Đồng	6.966	4.607	1.628	731	-
Bình Phước	5.794	4.076	1.113	605	-
Tây Ninh	10.673	8.258	799	1.616	-
Bình Dương	6.140	5.333	440	367	-

26 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CHẾT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Người

	Tổng số người chết được đăng ký khai tử	Số người chết được đăng ký khai tử đúng hạn	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Số người chết được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	14.411	12.518	1.146	747	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.868	4.838	533	497	-
TP. Hồ Chí Minh	33.403	29.945	2.539	919	-
Long An	11.968	9.195	1.777	996	-
Tiền Giang	13.914	10.556	2.122	1.236	-
Bến Tre	11.073	8.350	1.812	911	-
Trà Vinh	7.957	5.987	1.113	857	-
Vĩnh Long	7.991	5.977	1.503	511	-
Đồng Tháp	16.044	10.974	2.551	2.519	-
An Giang	21.321	15.650	2.923	2.748	-
Kiên Giang	13.606	8.864	2.194	2.548	-
Cần Thơ	8.651	6.263	1.480	908	-
Hậu Giang	5.960	4.240	1.235	485	-
Sóc Trăng	10.953	7.301	1.873	1.779	-
Bạc Liêu	6.283	3.625	1.703	955	-
Cà Mau	8.604	5.731	1.452	1.421	-
KXD	29.599	22.040	3.277	4.282	-

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

27 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	69,4	15,3	15,4	0,0
Hà Nội	100,0	81,5	6,9	11,6	-
Hà Giang	100,0	52,0	36,0	12,0	-
Cao Bằng	100,0	48,8	30,2	21,1	-
Bắc Kạn	100,0	75,9	16,6	7,5	-
Tuyên Quang	100,0	76,6	11,2	12,2	-
Lào Cai	100,0	58,5	26,2	15,3	-
Điện Biên	100,0	56,9	26,0	17,0	-
Lai Châu	100,0	56,7	31,1	12,1	-
Sơn La	100,0	66,6	23,6	9,8	0,0
Yên Bái	100,0	70,5	17,6	11,9	-
Hoà Bình	100,0	76,9	14,0	9,0	-
Thái Nguyên	100,0	79,6	8,6	11,7	-
Lạng Sơn	100,0	70,0	16,5	13,5	-
Quảng Ninh	100,0	80,7	13,4	5,9	-
Bắc Giang	100,0	71,7	8,2	20,1	-
Phú Thọ	100,0	75,0	17,3	7,7	-
Vĩnh Phúc	100,0	84,7	7,6	7,7	-
Bắc Ninh	100,0	79,4	7,5	13,1	-
Hải Dương	100,0	64,3	5,6	30,2	-
Hải Phòng	100,0	86,6	7,0	6,4	-
Hưng Yên	100,0	75,8	10,5	13,6	-
Thái Bình	100,0	79,3	8,5	12,2	-
Hà Nam	100,0	56,2	10,7	33,1	-

27 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Nam Định	100,0	75,3	12,7	11,9	-
Ninh Bình	100,0	75,8	13,5	10,7	-
Thanh Hoá	100,0	62,2	14,9	22,9	0,0
Nghệ An	100,0	57,7	21,5	20,8	-
Hà Tĩnh	100,0	50,9	28,2	20,9	-
Quảng Bình	100,0	54,6	30,9	14,5	-
Quảng Trị	100,0	48,2	28,5	23,3	-
Thừa Thiên Huế	100,0	39,7	17,2	43,1	-
Đà Nẵng	100,0	65,9	7,3	26,8	-
Quảng Nam	100,0	46,5	28,1	25,3	-
Quảng Ngãi	100,0	41,9	23,3	34,8	-
Bình Định	100,0	44,5	20,1	35,4	0,0
Phú Yên	100,0	68,5	19,5	12,0	-
Khánh Hoà	100,0	69,4	12,5	18,0	-
Ninh Thuận	100,0	53,5	21,0	25,5	-
Bình Thuận	100,0	61,3	20,9	17,8	-
Kon Tum	100,0	53,3	33,8	12,9	-
Gia Lai	100,0	56,2	27,7	16,0	-
Đắk Lắk	100,0	63,3	25,4	11,3	-
Đắk Nông	100,0	55,6	26,9	17,5	-
Lâm Đồng	100,0	66,1	23,4	10,5	-
Bình Phước	100,0	70,3	19,2	10,4	-
Tây Ninh	100,0	77,4	7,5	15,1	-
Bình Dương	100,0	86,9	7,2	6,0	-

27 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
Đồng Nai	100,0	86,9	8,0	5,2	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	82,4	9,1	8,5	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	89,6	7,6	2,8	-
Long An	100,0	76,8	14,8	8,3	-
Tiền Giang	100,0	75,9	15,3	8,9	-
Bến Tre	100,0	75,4	16,4	8,2	-
Trà Vinh	100,0	75,2	14,0	10,8	-
Vĩnh Long	100,0	74,8	18,8	6,4	-
Đồng Tháp	100,0	68,4	15,9	15,7	-
An Giang	100,0	73,4	13,7	12,9	-
Kiên Giang	100,0	65,1	16,1	18,7	-
Cần Thơ	100,0	72,4	17,1	10,5	-
Hậu Giang	100,0	71,1	20,7	8,1	-
Sóc Trăng	100,0	66,7	17,1	16,2	-
Bạc Liêu	100,0	57,7	27,1	15,2	-
Cà Mau	100,0	66,6	16,9	16,5	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

28 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC

NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	100,0	69,4	15,3	15,4	0,0
01. Kinh	100,0	70,4	13,9	15,6	0,0
02. Tày	100,0	69,4	19,2	11,4	-
03. Thái	100,0	65,2	25,1	9,7	-
04. Hoa	100,0	79,3	12,5	8,2	-
05. Khmer	100,0	69,5	13,0	17,5	-
06. Mường	100,0	72,8	15,5	11,7	-
07. Nùng	100,0	65,9	20,5	13,6	-
08. Mông	100,0	39,0	41,4	19,7	-
09. Dao	100,0	58,2	30,4	11,4	-
10. Gia Rai	100,0	40,9	37,0	22,0	-
11. Ngái	100,0	88,9	11,1	-	-
12. Ê Đê	100,0	56,7	28,3	15,1	-
13. Ba Na	100,0	38,3	43,6	18,1	-
14. Xơ Đăng	100,0	43,0	44,7	12,3	-
15. Sán Chay	100,0	71,5	16,2	12,3	-
16. Cơ Ho	100,0	45,7	37,3	17,0	-
17. Chăm	100,0	57,8	21,1	21,2	-
18. Sán Dìu	100,0	78,5	8,5	13,0	-
19. Hrê	100,0	41,8	43,8	14,4	-
20. Mnông	100,0	41,6	32,8	25,6	-

28 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
21. RaGlây	100,0	39,3	40,5	20,3	-
22. Xiêng	100,0	61,8	27,3	11,0	-
23. Bru Vân Kiều	100,0	41,1	44,9	13,9	-
24. Thổ	100,0	57,1	27,6	15,3	-
25. Giáy	100,0	58,1	25,4	16,5	-
26. Cơ Tu	100,0	41,5	52,1	6,4	-
27. Gié Triêng	100,0	40,9	46,2	12,9	-
28. Mạ	100,0	43,8	39,9	16,3	-
29. Kơ mú	100,0	43,9	42,7	13,4	-
30. Co	100,0	33,0	52,4	14,5	-
31. Tà Ôi	100,0	42,6	50,2	7,2	-
32. Chơ ro	100,0	83,4	11,7	4,9	-
33. Kháng	100,0	47,0	43,9	9,1	-
34. Xinh Mun	100,0	39,0	41,1	19,9	-
35. Hà Nhì	100,0	41,5	44,6	13,8	-
36. Chu Ru	100,0	26,1	46,8	27,0	-
37. Lào	100,0	52,4	40,2	7,3	-
38. La Chí	100,0	48,5	45,4	6,2	-
39. La Ha	100,0	41,7	52,8	5,6	-
40. Phù Lá	100,0	60,0	24,0	16,0	-
41. La Hủ	100,0	51,5	34,7	13,9	-

28 (Tiếp theo) CƠ CẤU TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO DÂN TỘC NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số trường hợp chết được đăng ký khai tử	Tỷ trọng được đăng ký khai tử đúng hạn	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn dưới 1 năm	Tỷ trọng được đăng ký khai tử quá hạn từ 1 năm trở lên	Không xác định
42. Lự	100,0	56,0	44,0	-	-
43. Lô Lô	100,0	27,3	36,4	36,4	-
44. Chứt	100,0	22,6	67,7	9,7	-
45. Mảng	100,0	28,6	66,7	4,8	-
46. Pà Thẻn	100,0	73,6	17,0	9,4	-
47. Cơ lao	100,0	45,2	45,2	9,7	-
48. Cống	100,0	64,3	35,7	-	-
49. Bố Y	100,0	28,6	57,1	14,3	-
50. Si La	100,0	50,0	37,5	12,5	-
51. Pu Páo	100,0	100,0	-	-	-
52. Brâu	100,0	100,0	-	-	-
53. Ơ Đu	100,0	100,0	-	-	-
54. Rơ Măm	100,0	83,3	-	16,7	-

Ghi chú: Cộng các số thành phần có thể lệch so với tổng số do kỹ thuật làm tròn tự động của máy tính.

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

29 TỶ SUẤT CHẾT THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	5,6	6,1	5,3	5,4
Hà Nội	2,2	3,7	3,6	3,8
Hà Giang	4,8	5,8	5,3	5,2
Cao Bằng	6,4	7,6	7,3	7,1
Bắc Kạn	5,8	6,7	6,0	6,3
Tuyên Quang	5,2	6,0	5,2	5,6
Lào Cai	3,8	4,4	4,1	4,2
Điện Biên	3,7	4,6	4,1	4,4
Lai Châu	3,5	4,0	3,8	3,6
Sơn La	3,7	4,5	4,0	4,0
Yên Bái	4,9	5,4	4,9	5,2
Hoà Bình	5,7	6,7	5,7	6,0
Thái Nguyên	4,2	5,0	4,7	4,9
Lạng Sơn	6,2	7,0	6,3	6,6
Quảng Ninh	4,6	5,0	4,7	5,0
Bắc Giang	4,5	5,0	4,4	4,5
Phú Thọ	5,1	5,8	5,1	5,1
Vĩnh Phúc	4,6	5,1	4,5	4,6
Bắc Ninh	3,9	4,4	3,8	3,9
Hải Dương	5,3	6,0	5,3	5,4
Hải Phòng	4,5	5,2	4,6	4,8
Hưng Yên	5,1	6,0	5,2	5,3
Thái Bình	6,4	7,6	6,8	7,2
Hà Nam	6,5	6,9	6,0	6,3

29 (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nam Định	5,1	5,8	5,2	5,8
Ninh Bình	4,9	5,8	5,0	5,1
Thanh Hoá	5,9	6,7	6,0	6,1
Nghệ An	4,6	5,3	4,7	4,8
Hà Tĩnh	6,2	6,8	6,5	6,3
Quảng Bình	5,3	5,9	5,6	5,5
Quảng Trị	5,4	5,8	5,5	5,5
Thừa Thiên Huế	5,6	6,6	5,6	5,5
Đà Nẵng	3,4	3,7	3,3	3,2
Quảng Nam	6,2	6,7	6,5	6,0
Quảng Ngãi	6,4	6,7	6,2	6,0
Bình Định	6,2	7,0	6,3	6,3
Phú Yên	5,8	6,5	6,0	5,9
Khánh Hoà	5,6	6,3	5,7	5,7
Ninh Thuận	5,9	6,1	5,6	5,6
Bình Thuận	5,5	6,8	5,8	5,9
Kon Tum	3,7	4,4	4,2	3,9
Gia Lai	3,5	4,4	3,9	3,6
Đắk Lắk	4,2	5,0	4,4	4,5
Đắk Nông	3,0	3,7	3,3	3,2
Lâm Đồng	4,1	5,2	4,5	4,6
Bình Phước	4,4	5,3	4,9	4,9
Tây Ninh	7,9	7,9	7,4	7,5
Bình Dương	2,9	2,4	2,0	2,0

29 (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ THEO HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Đồng Nai	4,5	4,6	3,9	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	5,3	4,2	4,5
TP. Hồ Chí Minh	5,8	3,7	3,3	3,4
Long An	6,8	6,9	6,0	6,2
Tiền Giang	6,9	7,9	6,8	7,1
Bến Tre	7,5	8,7	7,8	7,8
Trà Vinh	6,0	7,5	6,8	6,9
Vĩnh Long	7,2	8,4	7,1	7,2
Đồng Tháp	13,7	15,8	8,3	8,4
An Giang	9,5	11,2	9,8	9,7
Kiên Giang	5,7	7,0	6,0	6,3
Cần Thơ	6,5	7,7	6,1	6,1
Hậu Giang	6,5	8,8	7,3	7,5
Sóc Trăng	6,6	9,4	7,7	7,6
Bạc Liêu	7,9	6,8	5,9	5,7
Cà Mau	5,3	6,8	6,1	5,9

30 TUỔI CHẾT TRUNG BÌNH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024^(*)

Đơn vị tính: Tuổi

	Giai đoạn 2021 - 2024	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
TOÀN QUỐC	69,5	69,4	69,5	69,4	69,9
Hà Nội	72,7	72,1	73,1	72,4	72,9
Hà Giang	60,6	61,4	60,8	59,5	60,7
Cao Bằng	65,0	64,8	65,5	64,5	65,4
Bắc Kạn	65,4	65,5	65,8	64,6	65,7
Tuyên Quang	67,0	66,1	66,8	66,8	68,1
Lào Cai	62,5	63,0	62,9	62,6	61,7
Điện Biên	58,1	61,4	56,7	57,1	57,8
Lai Châu	58,0	59,0	58,1	56,3	58,9
Sơn La	64,5	64,1	64,7	63,7	65,4
Yên Bái	66,1	65,6	66,6	65,6	66,5
Hoà Bình	65,7	64,9	66,1	65,7	66,1
Thái Nguyên	68,8	68,0	69,0	68,8	69,2
Lạng Sơn	65,4	64,5	65,7	65,4	65,9
Quảng Ninh	69,2	68,1	69,3	69,2	69,9
Bắc Giang	70,0	69,9	69,7	69,8	70,4
Phú Thọ	71,4	71,2	71,5	71,1	71,8
Vĩnh Phúc	72,1	71,9	72,6	71,8	72,1
Bắc Ninh	72,3	71,7	72,5	72,3	72,8
Hải Dương	74,4	73,8	74,3	74,4	75,0
Hải Phòng	72,2	71,9	72,6	72,0	72,3
Hưng Yên	73,9	73,5	73,8	73,6	74,6
Thái Bình	74,8	74,4	74,9	74,6	75,3
Hà Nam	73,8	73,8	73,9	73,3	74,3

30 (Tiếp theo) TUỔI CHẾT TRUNG BÌNH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024^(*)

Đơn vị tính: Tuổi

	Giai đoạn 2021 - 2024	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nam Định	73,5	73,2	73,7	73,0	73,9
Ninh Bình	73,2	72,9	73,5	73,1	73,2
Thanh Hoá	71,4	70,9	71,4	71,2	72,1
Nghệ An	70,3	70,3	70,1	70,1	70,6
Hà Tĩnh	73,6	73,8	73,5	73,3	73,9
Quảng Bình	71,5	71,3	70,9	72,1	71,6
Quảng Trị	72,4	72,2	72,6	72,2	72,6
Thừa Thiên Huế	72,8	72,8	72,5	73,1	72,8
Đà Nẵng	71,3	71,7	71,6	70,9	71,2
Quảng Nam	73,6	74,1	73,6	73,4	73,4
Quảng Ngãi	73,7	73,8	73,5	73,7	73,9
Bình Định	73,2	73,5	73,2	72,7	73,3
Phú Yên	71,5	71,9	71,6	70,9	71,6
Khánh Hoà	68,3	68,4	68,5	67,8	68,5
Ninh Thuận	66,2	66,4	66,0	66,0	66,6
Bình Thuận	67,2	67,1	67,1	66,6	67,9
Kon Tum	59,8	60,3	59,3	59,3	60,6
Gia Lai	64,0	64,0	63,2	63,7	65,4
Đắk Lắk	64,8	64,5	64,9	64,6	65,1
Đắk Nông	60,9	59,9	61,1	60,6	61,9
Lâm Đồng	66,0	65,3	66,2	65,7	66,6
Bình Phước	63,9	63,5	63,5	63,9	64,4
Tây Ninh	66,6	66,7	66,3	66,4	66,8
Bình Dương	66,8	66,5	66,8	66,5	67,5

30 (Tiếp theo) TUỔI CHẾT TRUNG BÌNH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024^(*)

Đơn vị tính: Tuổi

	Giai đoạn 2021 - 2024	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Đồng Nai	67,3	67,4	66,9	67,1	67,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	67,6	67,3	67,6	67,2	68,2
TP. Hồ Chí Minh	68,7	68,7	68,3	68,6	69,4
Long An	69,1	69,3	68,8	68,9	69,6
Tiền Giang	69,6	69,3	69,4	69,6	70,1
Bến Tre	70,2	70,0	70,4	70,2	70,1
Trà Vinh	68,3	68,2	68,2	68,1	68,7
Vĩnh Long	69,8	69,8	69,8	69,7	69,6
Đồng Tháp	68,0	68,1	67,7	68,0	68,2
An Giang	66,7	67,1	66,3	66,5	66,9
Kiên Giang	67,3	67,2	67,1	67,1	67,7
Cần Thơ	68,9	69,3	68,7	68,5	69,0
Hậu Giang	68,7	69,2	68,8	68,2	68,7
Sóc Trăng	68,3	68,7	68,1	68,0	68,6
Bạc Liêu	68,9	69,0	68,7	68,6	69,1
Cà Mau	68,5	68,4	68,1	68,5	69,1

^(*) Số liệu không bao gồm các trường hợp có tuổi chết dưới 0 hoặc từ 120 tuổi trở lên. Số liệu tham chiếu từ các trường hợp công dân quốc tịch Việt Nam được đăng ký trong năm quan sát (bao gồm các trường hợp xảy ra trong năm quan sát và các trường hợp xảy ra trong 1 năm trước nhưng có thời gian đăng ký ≤ 365 ngày tính đến thời điểm đăng ký của năm quan sát).

31 PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỰ KIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO NGUYÊN NHÂN TỬ VONG^(*) VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo nguyên nhân tử vong kê khai						Tự tử	Khác
		Bệnh tật/Già cả			Tai nạn				
		Bệnh tật	Già cả	Chấn thương	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác		
TOÀN QUỐC	100,0	71,8	23,1	0,4	0,3	2,0	1,7	0,6	0,1
Hà Nội	100,0	48,4	48,1	0,2	0,2	1,5	1,4	0,2	0,0
Hà Giang	100,0	70,0	21,1	0,2	0,8	2,3	3,3	2,2	0,1
Cao Bằng	100,0	54,0	39,3	0,2	0,4	1,6	3,4	1,0	0,1
Bắc Kạn	100,0	60,9	30,9	0,1	0,9	2,1	3,0	2,0	0,1
Tuyên Quang	100,0	59,7	33,0	0,5	0,7	2,4	2,7	0,9	0,1
Lào Cai	100,0	61,8	24,8	0,8	0,6	2,3	8,0	1,6	0,1
Điện Biên	100,0	64,1	25,9	0,4	1,2	2,1	3,6	2,7	0,2
Lai Châu	100,0	66,3	24,0	0,5	0,9	2,4	4,1	1,6	0,3
Sơn La	100,0	65,9	25,8	0,2	0,8	2,7	2,9	1,5	0,2
Yên Bái	100,0	61,8	29,9	0,2	0,6	1,9	4,1	1,3	0,1
Hòa Bình	100,0	61,7	31,7	0,1	0,7	2,7	2,7	0,4	0,1
Thái Nguyên	100,0	64,3	29,8	0,3	0,5	2,2	2,4	0,5	0,1
Lạng Sơn	100,0	63,4	30,5	0,3	0,5	1,8	2,6	0,8	0,1
Quảng Ninh	100,0	67,7	25,1	2,4	0,2	1,3	2,7	0,6	0,1
Bắc Giang	100,0	74,4	19,8	0,2	0,5	2,5	2,3	0,3	0,1
Phú Thọ	100,0	57,5	36,3	0,2	0,6	2,7	2,2	0,4	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	56,9	38,5	0,2	0,5	2,0	1,7	0,2	0,1
Bắc Ninh	100,0	59,8	36,1	0,1	0,4	2,0	1,6	0,1	-
Hải Dương	100,0	62,3	33,6	0,2	0,3	1,7	1,7	0,2	0,0
Hải Phòng	100,0	68,2	27,8	0,7	0,2	1,4	1,5	0,3	0,0
Hưng Yên	100,0	64,3	31,9	0,1	0,2	1,8	1,5	0,2	0,0
Thái Bình	100,0	64,9	31,3	0,1	0,4	1,6	1,5	0,2	0,0
Hà Nam	100,0	46,9	47,9	0,1	0,4	2,7	1,7	0,2	-

31 (Tiếp theo) PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỰ KIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO NGUYÊN NHÂN TỬ VONG(*) VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo nguyên nhân tử vong kê khai						Tự tử	Khác
		Bệnh tật/Già cả			Tai nạn				
		Bệnh tật	Già cả	Chấn thương	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác		
Nam Định	100,0	53,6	42,1	0,1	0,5	2,1	1,5	0,1	0,0
Ninh Bình	100,0	61,9	32,8	0,2	0,7	2,5	1,8	0,3	-
Thanh Hóa	100,0	56,6	37,9	0,2	0,4	2,4	2,2	0,3	0,0
Nghệ An	100,0	57,9	35,7	0,2	0,6	2,6	2,4	0,5	0,1
Hà Tĩnh	100,0	45,4	48,6	0,3	0,6	3,1	1,7	0,4	0,0
Quảng Bình	100,0	53,4	39,8	0,3	0,7	2,9	2,3	0,4	0,0
Quảng Trị	100,0	48,2	45,1	0,1	0,3	3,0	2,0	1,1	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	45,7	48,9	0,4	0,3	2,3	1,9	0,6	0,0
Đà Nẵng	100,0	60,9	34,5	0,5	0,3	2,1	1,2	0,6	-
Quảng Nam	100,0	68,6	25,7	0,3	0,3	2,6	1,8	0,7	0,0
Quảng Ngãi	100,0	56,9	37,6	0,2	0,4	2,5	1,7	0,7	0,0
Bình Định	100,0	58,7	35,9	0,3	0,4	2,6	1,5	0,5	0,1
Phú Yên	100,0	73,8	19,8	0,4	0,3	3,2	1,9	0,6	0,0
Khánh Hòa	100,0	85,7	8,7	0,6	0,2	2,7	1,3	0,6	0,1
Ninh Thuận	100,0	76,2	16,8	0,1	0,5	3,1	2,3	1,0	0,1
Bình Thuận	100,0	84,3	10,3	0,4	0,2	2,2	1,9	0,8	0,1
Kon Tum	100,0	72,2	18,0	0,7	0,7	3,3	3,0	2,0	0,0
Gia Lai	100,0	64,6	26,2	0,4	0,4	3,9	2,8	1,7	0,1
Đắk Lắk	100,0	68,7	22,5	0,4	0,4	3,5	3,0	1,3	0,2
Đắk Nông	100,0	68,8	21,3	0,4	0,5	4,6	3,3	1,1	0,1
Lâm Đồng	100,0	68,0	24,1	0,5	0,4	3,4	2,5	1,2	0,1
Bình Phước	100,0	79,5	11,1	0,6	0,3	4,5	2,4	1,4	0,2
Tây Ninh	100,0	90,7	4,6	0,3	0,1	2,6	1,2	0,5	0,0
Bình Dương	100,0	88,4	6,2	0,5	0,1	2,9	1,0	0,9	0,1

31 (Tiếp theo) PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỰ KIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ THEO NGUYÊN NHÂN TỬ VONG^(*) VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo nguyên nhân tử vong kê khai						Tự tử	Khác
		Bệnh tật/Già cả			Tai nạn				
		Bệnh tật	Già cả	Chấn thương	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác		
Đồng Nai	100,0	84,4	10,1	0,4	0,2	2,7	1,3	0,9	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	84,2	10,2	1,7	0,2	1,4	1,4	0,9	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	92,6	4,7	0,7	0,0	0,6	0,7	0,6	0,0
Long An	100,0	82,1	13,1	0,5	0,1	2,0	1,3	0,7	0,1
Tiền Giang	100,0	90,4	5,5	0,3	0,1	1,9	1,3	0,5	0,1
Bến Tre	100,0	86,9	9,0	0,3	0,2	1,4	1,5	0,6	0,1
Trà Vinh	100,0	85,5	10,3	0,3	0,2	1,7	1,5	0,6	0,1
Vĩnh Long	100,0	86,0	9,8	0,2	0,1	1,9	1,4	0,5	0,1
Đồng Tháp	100,0	93,6	2,7	0,5	0,1	1,6	1,0	0,5	0,1
An Giang	100,0	93,1	4,2	0,3	0,1	1,2	0,8	0,2	0,0
Kiên Giang	100,0	91,6	3,8	0,2	0,2	2,1	1,6	0,5	0,1
Cần Thơ	100,0	87,5	8,4	0,3	0,2	1,8	1,1	0,5	0,1
Hậu Giang	100,0	86,0	9,8	0,5	0,1	1,5	1,3	0,7	0,1
Sóc Trăng	100,0	92,6	3,5	0,2	0,1	2,0	1,0	0,6	0,0
Bạc Liêu	100,0	81,5	14,3	0,2	0,1	1,9	1,6	0,4	0,1
Cà Mau	100,0	89,9	5,8	0,1	0,2	1,4	1,7	0,8	0,1
KXD	100,0	68,9	27,1	0,4	0,3	1,5	1,4	0,3	0,0

^(*) Số liệu không bao gồm các trường hợp không xác định về nguyên nhân chết. Số liệu tham chiếu từ các trường hợp công dân quốc tịch Việt Nam được đăng ký trong năm quan sát (bao gồm các trường hợp xảy ra trong năm quan sát và các trường hợp xảy ra trong 1 năm trước nhưng có thời gian đăng ký ≤ 365 ngày tính đến thời điểm đăng ký của năm quan sát).

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

32 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
TOÀN QUỐC	522.286	494.256	28.030	94,6	5,4
Hà Nội	28.047	24.130	3.917	86,0	14,0
Hà Giang	8.237	7.998	239	97,1	2,9
Cao Bằng	4.111	3.963	148	96,4	3,6
Bắc Kạn	1.974	1.959	15	99,2	0,8
Tuyên Quang	4.860	4.609	251	94,8	5,2
Lào Cai	5.632	5.335	297	94,7	5,3
Điện Biên	4.199	4.158	41	99,0	1,0
Lai Châu	3.392	3.353	39	98,9	1,1
Sơn La	8.474	8.353	121	98,6	1,4
Yên Bái	5.795	5.562	233	96,0	4,0
Hoà Bình	4.909	4.706	203	95,9	4,1
Thái Nguyên	6.433	6.031	402	93,8	6,2
Lạng Sơn	4.409	4.227	182	95,9	4,1
Quảng Ninh	7.648	7.353	295	96,1	3,9
Bắc Giang	11.318	9.927	1.391	87,7	12,3
Phú Thọ	8.129	7.864	265	96,7	3,3
Vĩnh Phúc	6.760	6.384	376	94,4	5,6
Bắc Ninh	7.460	6.291	1.169	84,3	15,7
Hải Dương	12.341	9.277	3.064	75,2	24,8
Hải Phòng	10.730	10.319	411	96,2	3,8
Hưng Yên	6.321	5.880	441	93,0	7,0
Thái Bình	9.980	9.314	666	93,3	6,7
Hà Nam	5.125	4.720	405	92,1	7,9

32 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Nam Định	10.628	10.077	551	94,8	5,2
Ninh Bình	5.846	5.570	276	95,3	4,7
Thanh Hoá	25.214	22.054	3.160	87,5	12,5
Nghệ An	20.571	17.528	3.043	85,2	14,8
Hà Tĩnh	7.324	6.787	537	92,7	7,3
Quảng Bình	4.964	4.602	362	92,7	7,3
Quảng Trị	4.427	4.086	341	92,3	7,7
Thừa Thiên Huế	6.715	6.627	88	98,7	1,3
Đà Nẵng	5.422	5.363	59	98,9	1,1
Quảng Nam	10.106	9.821	285	97,2	2,8
Quảng Ngãi	8.510	8.297	213	97,5	2,5
Bình Định	8.472	8.392	80	99,1	0,9
Phú Yên	5.140	5.090	50	99,0	1,0
Khánh Hoà	6.747	6.699	48	99,3	0,7
Ninh Thuận	4.060	3.967	93	97,7	2,3
Bình Thuận	7.668	7.412	256	96,7	3,3
Kon Tum	3.431	3.409	22	99,4	0,6
Gia Lai	9.905	9.759	146	98,5	1,5
Đắk Lắk	12.322	12.043	279	97,7	2,3
Đắk Nông	3.743	3.593	150	96,0	4,0
Lâm Đồng	8.899	8.330	569	93,6	6,4
Bình Phước	6.560	6.229	331	95,0	5,0
Tây Ninh	6.433	6.365	68	98,9	1,1
Bình Dương	6.327	5.967	360	94,3	5,7

32 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Đồng Nai	13.476	13.314	162	98,8	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.748	5.625	123	97,9	2,1
TP. Hồ Chí Minh	23.411	23.338	73	99,7	0,3
Long An	9.785	9.708	77	99,2	0,8
Tiền Giang	9.393	9.353	40	99,6	0,4
Bến Tre	7.078	6.976	102	98,6	1,4
Trà Vinh	5.195	5.115	80	98,5	1,5
Vĩnh Long	4.834	4.808	26	99,5	0,5
Đồng Tháp	8.412	8.233	179	97,9	2,1
An Giang	9.640	9.613	27	99,7	0,3
Kiên Giang	11.367	11.110	257	97,7	2,3
Cần Thơ	5.064	5.015	49	99,0	1,0
Hậu Giang	3.600	3.557	43	98,8	1,2
Sóc Trăng	6.750	6.726	24	99,6	0,4
Bạc Liêu	6.756	6.722	34	99,5	0,5
Cà Mau	6.612	6.462	150	97,7	2,3
KXD	9.447	8.801	646	93,2	6,8

33 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
TOÀN QUỐC	772.367	725.155	47.212	93,9	6,1
Hà Nội	41.919	37.190	4.729	88,7	11,3
Hà Giang	12.287	11.755	532	95,7	4,3
Cao Bằng	4.206	4.075	131	96,9	3,1
Bắc Kạn	1.936	1.913	23	98,8	1,2
Tuyên Quang	5.845	5.372	473	91,9	8,1
Lào Cai	6.433	6.093	340	94,7	5,3
Điện Biên	5.441	5.371	70	98,7	1,3
Lai Châu	3.765	3.721	44	98,8	1,2
Sơn La	9.778	9.648	130	98,7	1,3
Yên Bái	5.978	5.664	314	94,7	5,3
Hoà Bình	6.114	5.890	224	96,3	3,7
Thái Nguyên	7.816	7.290	526	93,3	6,7
Lạng Sơn	4.900	4.776	124	97,5	2,5
Quảng Ninh	8.861	8.295	566	93,6	6,4
Bắc Giang	15.368	13.173	2.195	85,7	14,3
Phú Thọ	10.368	9.954	414	96,0	4,0
Vĩnh Phúc	8.351	7.913	438	94,8	5,2
Bắc Ninh	9.710	8.175	1.535	84,2	15,8
Hải Dương	17.292	12.322	4.970	71,3	28,7
Hải Phòng	12.429	11.798	631	94,9	5,1
Hưng Yên	8.245	7.764	481	94,2	5,8
Thái Bình	12.309	11.444	865	93,0	7,0
Hà Nam	6.475	5.721	754	88,4	11,6

33 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Nam Định	13.972	13.085	887	93,7	6,3
Ninh Bình	7.024	6.640	384	94,5	5,5
Thanh Hoá	33.042	28.319	4.723	85,7	14,3
Nghệ An	31.789	22.345	9.444	70,3	29,7
Hà Tĩnh	10.396	9.433	963	90,7	9,3
Quảng Bình	7.244	6.584	660	90,9	9,1
Quảng Trị	6.113	5.478	635	89,6	10,4
Thừa Thiên Huế	8.437	8.252	185	97,8	2,2
Đà Nẵng	6.312	6.237	75	98,8	1,2
Quảng Nam	12.117	11.723	394	96,7	3,3
Quảng Ngãi	10.694	10.440	254	97,6	2,4
Bình Định	12.676	12.450	226	98,2	1,8
Phú Yên	6.864	6.793	71	99,0	1,0
Khánh Hoà	9.708	9.624	84	99,1	0,9
Ninh Thuận	6.064	5.904	160	97,4	2,6
Bình Thuận	13.841	13.455	386	97,2	2,8
Kon Tum	4.443	4.401	42	99,1	0,9
Gia Lai	14.880	14.265	615	95,9	4,1
Đắk Lắk	17.887	17.447	440	97,5	2,5
Đắk Nông	6.040	5.778	262	95,7	4,3
Lâm Đồng	13.842	12.788	1.054	92,4	7,6
Bình Phước	10.358	9.897	461	95,5	4,5
Tây Ninh	11.401	11.292	109	99,0	1,0
Bình Dương	10.032	9.643	389	96,1	3,9

33 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Đồng Nai	24.651	24.261	390	98,4	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	10.042	9.840	202	98,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	39.858	39.708	150	99,6	0,4
Long An	15.234	15.127	107	99,3	0,7
Tiền Giang	16.132	16.058	74	99,5	0,5
Bến Tre	10.958	10.852	106	99,0	1,0
Trà Vinh	8.777	8.667	110	98,7	1,3
Vĩnh Long	8.081	8.039	42	99,5	0,5
Đồng Tháp	14.771	14.533	238	98,4	1,6
An Giang	19.506	19.456	50	99,7	0,3
Kiên Giang	18.818	18.455	363	98,1	1,9
Cần Thơ	9.447	9.355	92	99,0	1,0
Hậu Giang	7.063	6.942	121	98,3	1,7
Sóc Trăng	12.989	12.941	48	99,6	0,4
Bạc Liêu	7.342	7.306	36	99,5	0,5
Cà Mau	12.989	12.760	229	98,2	1,8
KXD	24.707	23.265	1.442	94,2	5,8

34 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
TOÀN QUỐC	734.917	682.991	51.926	92,9	7,1
Hà Nội	43.874	38.828	5.046	88,5	11,5
Hà Giang	12.389	11.851	538	95,7	4,3
Cao Bằng	3.854	3.759	95	97,5	2,5
Bắc Kạn	2.001	1.973	28	98,6	1,4
Tuyên Quang	5.971	5.334	637	89,3	10,7
Lào Cai	6.124	5.723	401	93,5	6,5
Điện Biên	6.198	5.962	236	96,2	3,8
Lai Châu	3.915	3.864	51	98,7	1,3
Sơn La	9.730	9.578	152	98,4	1,6
Yên Bái	6.250	5.897	353	94,4	5,6
Hoà Bình	5.795	5.557	238	95,9	4,1
Thái Nguyên	8.313	7.364	949	88,6	11,4
Lạng Sơn	4.597	4.420	177	96,1	3,9
Quảng Ninh	8.642	7.820	822	90,5	9,5
Bắc Giang	14.895	12.267	2.628	82,4	17,6
Phú Thọ	10.036	9.396	640	93,6	6,4
Vĩnh Phúc	8.143	7.541	602	92,6	7,4
Bắc Ninh	9.702	7.402	2.300	76,3	23,7
Hải Dương	15.600	10.739	4.861	68,8	31,2
Hải Phòng	12.589	11.711	878	93,0	7,0
Hưng Yên	7.970	7.308	662	91,7	8,3
Thái Bình	12.590	11.001	1.589	87,4	12,6
Hà Nam	6.681	5.225	1.456	78,2	21,8

34 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Nam Định	12.527	11.466	1.061	91,5	8,5
Ninh Bình	6.378	5.678	700	89,0	11,0
Thanh Hoá	31.193	25.476	5.717	81,7	18,3
Nghệ An	27.983	21.543	6.440	77,0	23,0
Hà Tĩnh	10.045	8.853	1.192	88,1	11,9
Quảng Bình	7.283	6.026	1.257	82,7	17,3
Quảng Trị	5.663	5.083	580	89,8	10,2
Thừa Thiên Huế	8.436	8.212	224	97,3	2,7
Đà Nẵng	6.845	6.761	84	98,8	1,2
Quảng Nam	11.638	11.364	274	97,6	2,4
Quảng Ngãi	9.957	9.716	241	97,6	2,4
Bình Định	11.664	11.412	252	97,8	2,2
Phú Yên	6.756	6.645	111	98,4	1,6
Khánh Hoà	9.538	9.467	71	99,3	0,7
Ninh Thuận	6.378	5.885	493	92,3	7,7
Bình Thuận	12.219	11.944	275	97,7	2,3
Kon Tum	4.389	4.322	67	98,5	1,5
Gia Lai	14.334	13.980	354	97,5	2,5
Đắk Lắk	17.212	16.780	432	97,5	2,5
Đắk Nông	6.012	5.608	404	93,3	6,7
Lâm Đồng	12.384	11.324	1.060	91,4	8,6
Bình Phước	10.193	9.637	556	94,5	5,5
Tây Ninh	10.505	10.369	136	98,7	1,3
Bình Dương	8.682	8.405	277	96,8	3,2

34 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CƠ CẤU TỶ TRỌNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số đăng ký kết hôn (Trường hợp)	Loại đăng ký kết hôn (Trường hợp)		Cơ cấu tỷ trọng đăng ký kết hôn (%)	
		Đăng ký kết hôn mới	Đăng ký kết hôn lại	Tỷ lệ đăng ký kết hôn mới	Tỷ lệ đăng ký kết hôn lại
Đồng Nai	21.027	20.646	381	98,2	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9.115	8.892	223	97,6	2,4
TP. Hồ Chí Minh	36.930	36.711	219	99,4	0,6
Long An	13.878	13.782	96	99,3	0,7
Tiền Giang	15.145	15.041	104	99,3	0,7
Bến Tre	10.611	10.475	136	98,7	1,3
Trà Vinh	8.441	8.322	119	98,6	1,4
Vĩnh Long	7.388	7.316	72	99,0	1,0
Đồng Tháp	14.360	14.296	64	99,6	0,4
An Giang	18.316	18.214	102	99,4	0,6
Kiên Giang	18.603	18.162	441	97,6	2,4
Cần Thơ	8.739	8.642	97	98,9	1,1
Hậu Giang	6.634	6.484	150	97,7	2,3
Sóc Trăng	12.907	12.845	62	99,5	0,5
Bạc Liêu	7.532	7.470	62	99,2	0,8
Cà Mau	12.322	12.003	319	97,4	2,6
KXD	18.896	17.214	1.682	91,1	8,9

35 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	494.256	449.852	42.308	1.787	309	443.121	49.851	974	310
Hà Nội	24.130	23.179	902	46	3	23.246	865	18	1
Hà Giang	7.998	7.461	489	30	18	7.447	525	11	15
Cao Bằng	3.963	3.782	177	3	1	3.720	239	2	2
Bắc Kạn	1.959	1.774	177	8	-	1.682	273	4	-
Tuyên Quang	4.609	4.144	447	17	1	3.959	628	21	1
Lào Cai	5.335	4.836	474	19	6	4.777	539	14	5
Điện Biên	4.158	3.905	244	9	-	3.863	289	5	1
Lai Châu	3.353	3.202	146	5	-	3.196	153	4	-
Sơn La	8.353	7.824	512	16	1	7.798	545	9	1
Yên Bái	5.562	4.975	555	29	3	4.792	751	17	2
Hoà Bình	4.706	4.104	529	25	48	3.869	778	11	48
Thái Nguyên	6.031	5.302	678	34	17	5.187	803	24	17
Lạng Sơn	4.227	3.860	348	17	2	3.703	512	9	3
Quảng Ninh	7.353	6.308	979	64	2	6.002	1.302	46	3
Bắc Giang	9.927	8.831	1.010	81	5	8.689	1.201	32	5
Phú Thọ	7.864	6.704	1.086	72	2	6.499	1.338	25	2
Vĩnh Phúc	6.384	5.571	761	52	-	5.547	810	26	1
Bắc Ninh	6.291	5.651	600	36	4	5.691	589	10	1
Hải Dương	9.277	7.953	1.254	70	-	7.841	1.401	35	-
Hải Phòng	10.319	8.761	1.457	83	18	8.470	1.785	47	17
Hưng Yên	5.880	5.327	514	33	6	5.311	556	6	7
Thái Bình	9.314	8.352	905	52	5	8.292	996	21	5
Hà Nam	4.720	4.324	376	18	2	4.291	417	10	2

35 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Nam Định	10.077	9.242	781	52	2	9.233	833	8	3
Ninh Bình	5.570	5.076	472	22	-	4.986	580	4	-
Thanh Hoá	22.054	20.244	1.757	47	6	19.875	2.155	19	5
Nghệ An	17.528	16.304	1.168	52	4	16.088	1.416	19	5
Hà Tĩnh	6.787	6.384	380	16	7	6.302	478	1	6
Quảng Bình	4.602	4.215	376	11	-	4.128	466	8	-
Quảng Trị	4.086	3.816	255	10	5	3.770	302	9	5
Thừa Thiên Huế	6.627	6.293	318	7	9	6.231	386	2	8
Đà Nẵng	5.363	4.859	478	24	2	4.869	481	12	1
Quảng Nam	9.821	9.270	531	18	2	9.099	714	6	2
Quảng Ngãi	8.297	7.907	362	9	19	7.800	469	8	20
Bình Định	8.392	7.783	592	15	2	7.656	728	8	-
Phú Yên	5.090	4.761	313	15	1	4.616	468	5	1
Khánh Hoà	6.699	5.951	721	27	-	5.864	807	27	1
Ninh Thuận	3.967	3.672	285	10	-	3.607	352	8	-
Bình Thuận	7.412	6.826	572	11	3	6.623	778	11	-
Kon Tum	3.409	3.195	207	7	-	3.164	239	5	1
Gia Lai	9.759	9.243	502	11	3	9.168	576	12	3
Đắk Lắk	12.043	11.230	786	25	2	11.001	1.023	18	1
Đắk Nông	3.593	3.331	257	4	1	3.293	294	5	1
Lâm Đồng	8.330	7.686	621	15	8	7.617	692	13	8
Bình Phước	6.229	5.454	739	31	5	5.327	879	17	6
Tây Ninh	6.365	5.452	876	37	-	5.151	1.180	33	1
Bình Dương	5.967	5.042	883	42	-	5.024	920	23	-

35 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Đồng Nai	13.314	11.953	1.319	39	3	11.775	1.493	42	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.625	4.988	609	26	2	4.923	680	18	4
TP. Hồ Chí Minh	23.338	19.917	3.236	180	5	20.399	2.855	78	6
Long An	9.708	8.747	907	31	23	8.534	1.121	27	26
Tiền Giang	9.353	8.587	733	20	13	8.424	895	19	15
Bến Tre	6.976	6.058	890	27	1	5.835	1.123	17	1
Trà Vinh	5.115	4.617	488	10	-	4.457	647	10	1
Vĩnh Long	4.808	4.211	581	16	-	4.084	712	11	1
Đồng Tháp	8.233	7.702	524	6	1	7.647	582	4	-
An Giang	9.613	8.898	701	9	5	8.674	926	8	5
Kiên Giang	11.110	10.449	651	7	3	10.290	811	6	3
Cần Thơ	5.015	4.484	517	14	-	4.353	648	14	-
Hậu Giang	3.557	3.188	352	10	7	3.073	472	5	7
Sóc Trăng	6.726	6.310	406	6	4	6.164	557	2	3
Bạc Liêu	6.722	6.477	233	6	6	6.414	299	4	5
Cà Mau	6.462	5.887	558	12	5	5.821	631	4	6
KXĐ	8.801	8.013	751	31	6	7.890	888	17	6

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

36 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (<i>Trường hợp</i>)	Nam (<i>Người</i>)				Nữ (<i>Người</i>)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	725.155	656.990	65.311	2.829	25	642.403	80.859	1.878	15
Hà Nội	37.190	33.634	3.320	230	6	33.664	3.402	124	-
Hà Giang	11.755	10.211	1.352	191	1	10.390	1.292	72	1
Cao Bằng	4.075	3.873	199	3	-	3.785	286	4	-
Bắc Kạn	1.913	1.723	181	9	-	1.633	270	10	-
Tuyên Quang	5.372	4.802	551	19	-	4.572	784	16	-
Lào Cai	6.093	5.556	512	25	-	5.462	616	15	-
Điện Biên	5.371	5.035	328	8	-	4.979	379	12	1
Lai Châu	3.721	3.564	153	4	-	3.554	165	2	-
Sơn La	9.648	9.031	596	21	-	8.960	674	14	-
Yên Bái	5.664	5.088	553	23	-	4.840	796	28	-
Hoà Bình	5.890	5.198	659	33	-	4.839	1.029	22	-
Thái Nguyên	7.290	6.464	792	34	-	6.216	1.044	30	-
Lạng Sơn	4.776	4.378	389	9	-	4.096	665	15	-
Quảng Ninh	8.295	7.080	1.141	74	-	6.628	1.608	59	-
Bắc Giang	13.173	11.712	1.373	88	-	11.400	1.738	35	-
Phú Thọ	9.954	8.546	1.343	65	-	8.239	1.676	39	-
Vĩnh Phúc	7.913	6.995	875	42	1	6.839	1.056	18	-
Bắc Ninh	8.175	7.406	725	44	-	7.387	773	15	-
Hải Dương	12.322	10.589	1.627	105	1	10.351	1.928	43	-
Hải Phòng	11.798	9.951	1.746	101	-	9.522	2.206	70	-
Hưng Yên	7.764	6.964	747	53	-	6.885	862	17	-
Thái Bình	11.444	10.280	1.111	52	1	10.115	1.309	20	-
Hà Nam	5.721	5.255	444	22	-	5.125	579	16	1

36 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Nam Định	13.085	12.111	930	44	-	11.943	1.113	29	-
Ninh Bình	6.640	6.052	558	30	-	5.896	732	12	-
Thanh Hoá	28.319	26.049	2.198	72	-	25.334	2.942	40	3
Nghệ An	22.345	20.779	1.520	45	1	20.356	1.960	28	1
Hà Tĩnh	9.433	8.855	557	19	2	8.650	768	13	2
Quảng Bình	6.584	6.082	488	14	-	5.916	653	15	-
Quảng Trị	5.478	5.116	348	14	-	5.012	457	9	-
Thừa Thiên Huế	8.252	7.836	403	13	-	7.737	502	13	-
Đà Nẵng	6.237	5.575	627	35	-	5.538	677	22	-
Quảng Nam	11.723	11.022	683	18	-	10.801	907	15	-
Quảng Ngãi	10.440	9.976	450	14	-	9.712	715	12	1
Bình Định	12.450	11.694	728	28	-	11.411	1.026	13	-
Phú Yên	6.793	6.311	473	9	-	6.041	747	5	-
Khánh Hoà	9.624	8.634	948	42	-	8.390	1.198	36	-
Ninh Thuận	5.904	5.416	472	16	-	5.284	603	17	-
Bình Thuận	13.455	12.349	1.073	33	-	11.983	1.443	29	-
Kon Tum	4.401	4.110	279	12	-	4.062	331	8	-
Gia Lai	14.265	13.537	709	18	1	13.464	775	25	1
Đắk Lắk	17.447	16.232	1.177	36	2	15.873	1.549	25	-
Đắk Nông	5.778	5.310	457	11	-	5.195	572	11	-
Lâm Đồng	12.788	11.797	964	27	-	11.601	1.171	16	-
Bình Phước	9.897	8.725	1.141	31	-	8.427	1.428	42	-
Tây Ninh	11.292	9.819	1.404	69	-	9.190	2.030	71	1
Bình Dương	9.643	8.192	1.392	59	-	8.091	1.518	34	-

36 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Đồng Nai	24.261	21.863	2.320	78	-	21.423	2.777	60	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9.840	8.734	1.056	50	-	8.577	1.222	40	1
TP. Hồ Chí Minh	39.708	34.151	5.267	288	2	34.667	4.868	173	-
Long An	15.127	13.455	1.600	72	-	13.063	1.999	65	-
Tiền Giang	16.058	14.537	1.476	45	-	14.094	1.930	34	-
Bến Tre	10.852	9.526	1.281	44	1	9.058	1.764	30	-
Trà Vinh	8.667	7.811	833	23	-	7.435	1.214	18	-
Vĩnh Long	8.039	7.099	916	24	-	6.783	1.230	26	-
Đồng Tháp	14.533	13.583	932	17	1	13.296	1.220	17	-
An Giang	19.456	17.964	1.467	24	1	17.364	2.067	25	-
Kiên Giang	18.455	17.270	1.162	22	1	16.880	1.561	14	-
Cần Thơ	9.355	8.420	912	22	1	8.136	1.191	27	1
Hậu Giang	6.942	6.183	744	15	-	5.975	956	11	-
Sóc Trăng	12.941	12.076	847	18	-	11.733	1.190	18	-
Bạc Liêu	7.306	6.753	541	12	-	6.584	716	6	-
Cà Mau	12.760	11.573	1.166	20	1	11.336	1.406	18	-
KXĐ	23.265	21.078	2.095	91	1	20.611	2.594	60	-

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

37 SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (<i>Trường hợp</i>)	Nam (<i>Người</i>)				Nữ (<i>Người</i>)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
TOÀN QUỐC	682.991	611.621	67.965	3.371	34	593.485	87.197	2.281	28
Hà Nội	38.828	34.091	4.378	354	5	33.822	4.787	217	2
Hà Giang	11.851	9.995	1.608	247	1	10.166	1.608	77	-
Cao Bằng	3.759	3.538	215	6	-	3.416	337	6	-
Bắc Kạn	1.973	1.751	218	4	-	1.630	340	3	-
Tuyên Quang	5.334	4.742	567	25	-	4.462	855	17	-
Lào Cai	5.723	5.189	517	17	-	5.062	644	17	-
Điện Biên	5.962	5.625	324	13	-	5.572	378	12	-
Lai Châu	3.864	3.705	154	5	-	3.654	205	5	-
Sơn La	9.578	8.927	635	15	1	8.832	733	12	1
Yên Bái	5.897	5.220	637	40	-	4.924	942	30	1
Hoà Bình	5.557	4.879	648	30	-	4.431	1.097	29	-
Thái Nguyên	7.364	6.377	941	46	-	6.091	1.242	31	-
Lạng Sơn	4.420	3.984	415	21	-	3.649	760	10	1
Quảng Ninh	7.820	6.564	1.187	69	-	6.088	1.655	76	1
Bắc Giang	12.267	10.793	1.359	111	4	10.431	1.773	61	2
Phú Thọ	9.396	8.024	1.303	68	1	7.561	1.782	53	-
Vĩnh Phúc	7.541	6.578	897	65	1	6.422	1.087	30	2
Bắc Ninh	7.402	6.629	719	53	1	6.579	796	27	-
Hải Dương	10.739	9.158	1.459	122	-	8.794	1.892	51	2
Hải Phòng	11.711	9.823	1.786	102	-	9.319	2.303	89	-
Hưng Yên	7.308	6.554	712	42	-	6.388	904	16	-
Thái Bình	11.001	9.822	1.115	64	-	9.559	1.416	26	-
Hà Nam	5.225	4.745	460	20	-	4.659	552	14	-

37 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Nam Định	11.466	10.484	925	56	1	10.283	1.155	28	-
Ninh Bình	5.678	5.141	512	25	-	4.902	760	16	-
Thanh Hoá	25.476	23.103	2.296	76	1	22.222	3.200	52	2
Nghệ An	21.543	19.944	1.523	76	-	19.273	2.232	37	1
Hà Tĩnh	8.853	8.222	596	35	-	7.929	902	22	-
Quảng Bình	6.026	5.503	505	17	1	5.281	735	9	1
Quảng Trị	5.083	4.722	346	15	-	4.585	488	10	-
Thừa Thiên Huế	8.212	7.776	427	9	-	7.610	597	4	1
Đà Nẵng	6.761	6.020	702	38	1	5.995	734	32	-
Quảng Nam	11.364	10.629	707	26	2	10.396	952	16	-
Quảng Ngãi	9.716	9.161	545	10	-	8.944	758	14	-
Bình Định	11.412	10.673	718	21	-	10.381	1.017	14	-
Phú Yên	6.645	6.159	468	18	-	5.851	780	14	-
Khánh Hoà	9.467	8.339	1.088	40	-	8.023	1.395	48	1
Ninh Thuận	5.885	5.394	481	9	1	5.175	691	19	-
Bình Thuận	11.944	10.816	1.079	49	-	10.367	1.536	41	-
Kon Tum	4.322	4.023	284	15	-	3.955	359	8	-
Gia Lai	13.980	13.133	812	34	1	12.947	1.004	28	1
Đắk Lắk	16.780	15.397	1.343	39	1	14.929	1.803	48	-
Đắk Nông	5.608	5.155	434	19	-	5.045	551	12	-
Lâm Đồng	11.324	10.339	932	53	-	10.089	1.206	29	-
Bình Phước	9.637	8.567	1.015	55	-	8.355	1.244	38	-
Tây Ninh	10.369	8.874	1.416	78	1	8.318	1.963	88	-
Bình Dương	8.405	6.971	1.349	85	-	6.815	1.534	56	-

37 (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ KẾT HÔN MỚI THEO SỐ LẦN ĐĂNG KÝ CỦA NAM, NỮ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới (Trường hợp)	Nam (Người)				Nữ (Người)			
		Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định	Đăng ký kết hôn lần đầu	Đăng ký kết hôn lần 2	Đăng ký kết hôn lần 3 trở lên	Không xác định
Đồng Nai	20.646	18.336	2.216	94	-	17.867	2.701	75	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	8.892	7.758	1.080	54	-	7.563	1.292	37	-
TP. Hồ Chí Minh	36.711	31.427	5.000	281	3	31.769	4.784	155	3
Long An	13.782	12.073	1.637	71	1	11.665	2.063	54	-
Tiền Giang	15.041	13.431	1.547	62	1	12.978	2.003	60	-
Bến Tre	10.475	9.085	1.340	50	-	8.588	1.832	54	1
Trà Vinh	8.322	7.388	912	22	-	6.995	1.303	24	-
Vĩnh Long	7.316	6.337	957	22	-	6.074	1.224	18	-
Đồng Tháp	14.296	13.019	1.260	17	-	12.546	1.727	23	-
An Giang	18.214	16.558	1.629	24	3	15.974	2.215	25	-
Kiên Giang	18.162	16.787	1.321	53	1	16.256	1.877	29	-
Cần Thơ	8.642	7.568	1.048	26	-	7.220	1.400	22	-
Hậu Giang	6.484	5.705	759	20	-	5.379	1.093	12	-
Sóc Trăng	12.845	11.844	982	19	-	11.418	1.412	15	-
Bạc Liêu	7.470	6.832	625	13	-	6.619	841	9	1
Cà Mau	12.003	10.800	1.182	21	-	10.435	1.548	20	-
KXĐ	17.214	15.415	1.713	85	1	14.958	2.198	57	1

“-”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

38 TUỔI TRUNG BÌNH KHI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN LẦN ĐẦU THEO GIỚI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

Đơn vị tính: Tuổi

	Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nam giới			Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nữ giới		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TOÀN QUỐC	29,3	29,8	30,4	26,5	27,0	27,5
Hà Nội	29,3	29,5	29,8	26,2	26,4	26,8
Hà Giang	26,9	29,0	29,8	24,4	25,5	25,2
Cao Bằng	29,2	28,8	29,0	27,0	26,5	26,8
Bắc Kạn	26,8	27,1	27,5	23,8	23,8	24,4
Tuyên Quang	27,0	27,7	27,9	23,5	24,3	24,4
Lào Cai	26,6	26,3	26,4	23,6	23,2	23,3
Điện Biên	26,3	26,2	28,3	23,5	23,5	25,7
Lai Châu	25,9	26,2	26,1	23,5	23,6	23,5
Sơn La	25,8	25,5	25,6	22,6	22,4	22,4
Yên Bái	26,9	26,5	26,9	23,6	23,1	23,4
Hoà Bình	27,5	27,6	28,0	24,0	24,1	24,5
Thái Nguyên	27,8	28,2	28,9	24,7	25,1	25,8
Lạng Sơn	27,5	27,5	27,9	24,7	24,5	24,9
Quảng Ninh	28,0	28,4	29,2	24,5	24,8	25,8
Bắc Giang	28,0	28,7	30,5	24,9	25,6	27,5
Phú Thọ	27,1	27,4	27,7	23,6	24,0	24,1
Vĩnh Phúc	26,6	26,9	27,1	23,4	23,7	23,9
Bắc Ninh	27,7	27,9	28,4	24,9	25,0	25,5
Hải Dương	28,7	29,2	29,5	25,4	25,9	26,2
Hải Phòng	28,6	29,4	30,7	25,5	26,2	27,6
Hưng Yên	27,4	27,5	27,9	24,2	24,4	24,7
Thái Bình	28,0	28,3	28,8	24,7	25,0	25,6
Hà Nam	27,9	28,2	29,5	24,4	24,8	26,3

38 (Tiếp theo) TUỔI TRUNG BÌNH KHI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN LẦN ĐẦU THEO GIỚI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

Đơn vị tính: Tuổi

	Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nam giới			Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nữ giới		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Nam Định	27,5	27,8	28,1	24,2	24,4	24,8
Ninh Bình	27,9	28,2	28,7	24,6	24,7	25,2
Thanh Hoá	29,6	30,6	31,5	26,5	27,4	28,4
Nghệ An	29,3	30,2	30,6	25,9	26,9	27,2
Hà Tĩnh	29,0	29,5	29,9	25,5	26,0	26,4
Quảng Bình	28,4	28,9	29,4	25,0	25,6	26,0
Quảng Trị	28,3	29,6	29,2	25,6	26,7	26,3
Thừa Thiên Huế	28,3	28,9	29,0	25,6	26,1	26,2
Đà Nẵng	30,4	30,6	30,3	28,0	28,3	27,9
Quảng Nam	28,4	29,8	29,7	25,9	27,4	27,2
Quảng Ngãi	30,2	31,3	30,9	27,5	28,8	28,4
Bình Định	28,3	29,4	30,9	25,7	26,8	28,3
Phú Yên	28,1	28,1	28,6	25,2	25,1	25,5
Khánh Hoà	29,1	29,7	29,9	26,4	27,0	27,2
Ninh Thuận	28,5	28,6	30,5	25,9	26,1	27,9
Bình Thuận	32,4	32,5	32,5	29,9	30,0	29,8
Kon Tum	25,8	26,3	27,3	23,2	23,6	24,7
Gia Lai	27,0	27,8	28,5	24,5	25,3	25,8
Đắk Lắk	28,4	28,5	28,9	25,6	25,8	26,1
Đắk Nông	28,7	29,3	30,6	25,8	26,2	27,6
Lâm Đồng	31,0	31,5	31,8	28,2	28,8	29,1
Bình Phước	30,7	31,0	32,7	27,9	28,2	29,9
Tây Ninh	31,6	32,0	34,6	28,8	29,3	32,2
Bình Dương	32,5	30,9	30,7	30,1	28,5	28,1

38 (Tiếp theo) TUỔI TRUNG BÌNH KHI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN LẦN ĐẦU THEO GIỚI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

Đơn vị tính: Tuổi

	Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nam giới			Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu của nữ giới		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Đồng Nai	30,1	30,4	30,7	27,4	27,8	28,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,9	31,9	32,0	30,3	29,2	29,3
TP. Hồ Chí Minh	30,3	30,3	30,5	28,1	28,3	28,4
Long An	35,2	33,2	32,8	33,0	30,9	30,6
Tiền Giang	33,7	33,8	33,5	31,4	31,6	31,3
Bến Tre	31,0	30,5	31,3	28,4	28,0	28,7
Trà Vinh	31,0	31,6	32,3	28,5	29,1	29,7
Vĩnh Long	30,3	30,3	31,2	27,6	27,8	28,6
Đồng Tháp	30,5	30,4	31,8	28,0	27,9	29,2
An Giang	30,1	30,1	31,1	27,6	27,6	28,6
Kiên Giang	34,9	34,2	35,4	32,0	31,3	32,8
Cần Thơ	30,9	30,7	31,2	28,3	27,9	28,6
Hậu Giang	29,8	30,1	30,6	27,0	27,3	27,6
Sóc Trăng	31,1	30,6	32,6	28,5	27,8	30,0
Bạc Liêu	29,6	30,0	30,9	26,7	27,1	28,0
Cà Mau	30,5	30,9	32,8	27,5	27,7	29,9

BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ VÀ THỐNG KÊ HỘ TỊCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

P. Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 100 cuốn, khổ 20,5×29cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1145-2025/CXBIPH/02-06/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 04/4/2025.
- QĐXB số 05/QĐ-NXBTK ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2859-2



CỤC THỐNG KÊ



Vital
Strategies

ISBN: 978-604-75-2859-2



SÁCH KHÔNG BÁN